

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2015

TECHCOMBANK 



TECHCOMBANK

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam (Techcombank) đã đồng hành cùng nền kinh tế Việt Nam từ những ngày đầu mở cửa. Trong hành trình suốt hơn 20 năm phát triển cùng đất nước, chúng tôi luôn khát vọng vươn lên thành Ngân hàng tốt nhất và doanh nghiệp hàng đầu Việt Nam, để mang lại lợi ích tốt nhất cho cộng đồng và xã hội.

Hướng đến tầm nhìn năm 2020, chúng tôi mong muốn được cộng đồng công nhận là “một Ngân hàng tiên phong đã dẫn dắt sự chuyển mình lớn mạnh của ngành Ngân hàng Việt Nam, phục vụ cho nhu cầu tài chính của mỗi khách hàng doanh nghiệp và mỗi khách hàng cá nhân Việt Nam”. Chúng tôi muốn được nhắc đến như là một Ngân hàng có lợi thế am hiểu sâu sắc khách hàng, khả năng nắm bắt xu hướng thị trường, cùng những yếu tố nội tại mạnh mẽ về hệ thống, con người và văn hóa doanh nghiệp để tạo ra những thành tích vượt trội, đầy sáng tạo đổi mới nhằm đáp ứng nhu cầu tài chính của khách hàng một cách có trách nhiệm và toàn diện, góp phần tích cực vào sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam.

MỤC LỤC

Về chúng tôi

- 6 Techcombank
Câu chuyện của khát vọng
- 10 Tổng quan tài chính
Techcombank qua những con số
- 12 Thông điệp Chủ tịch HĐQT
“22 năm – Khát vọng mang tên Techcomer”
- 14 Chiến lược kinh doanh
Khách hàng – Tâm điểm của thành công
- 16 Con người
Từ Cộng sự đến “Đại sứ”
 - Đào tạo vượt trội
 - Quản lý toàn diện nhân tài
 - Dấu ấn Văn hóa Techcombank
- 24 Tuân thủ và Quản trị rủi ro
Văn hóa Tuân thủ và Quản trị rủi ro

Quản trị Ngân hàng

- 46 Mô hình quản trị Ngân hàng
- 52 Cấu trúc Quản trị rủi ro
- 56 Đội ngũ lãnh đạo

Khách hàng và Kinh doanh

- 28 Kết quả kinh doanh
Những con số ấn tượng
- 32 Mảng Khách hàng cá nhân
Mọi dịch vụ - Một điểm đến
- 36 Mảng Khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ
Đồng hành vượt khó khăn
- 40 Mảng Khách hàng doanh nghiệp lớn
Gắn kết dài lâu
- 44 Giải thưởng
Tâm lực và thành tựu

Báo cáo tài chính

- 66 Bảng cân đối kế toán hợp nhất
- 68 Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất
- 69 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
- 71 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất



VỀ CHÚNG TÔI

CÂU CHUYỆN CỦA KHÁT VỌNG

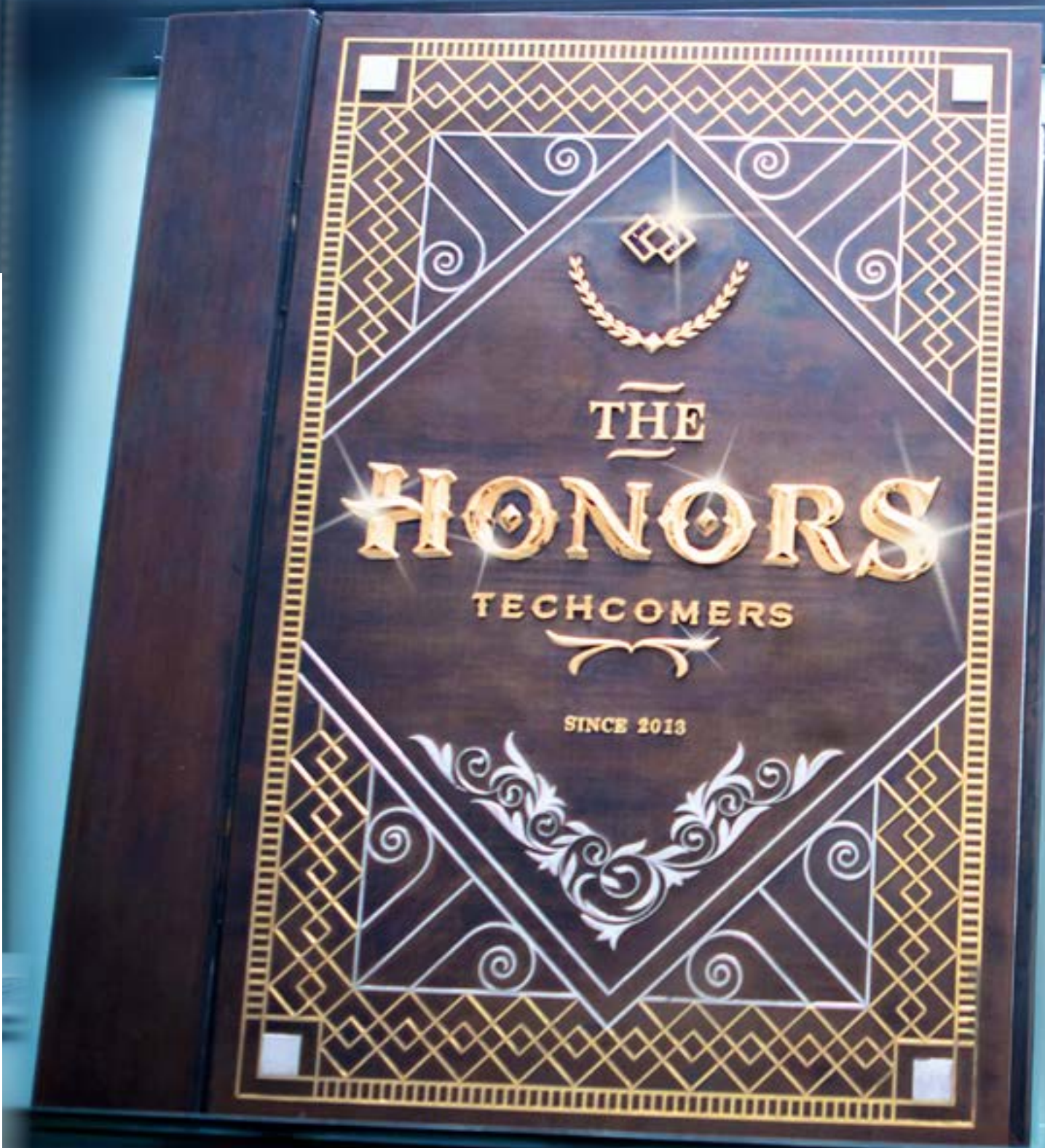
Một hạt giống đỏ đã được gieo xuống mảnh đất khô cách đây 22 năm. Với sự bền bỉ và khát vọng cháy bỏng mang đến sự tươi đẹp cho cuộc đời, hạt giống ấy đã bắt đầu làm nên câu chuyện diệu kỳ.

Những năm đầu thập niên 90, khi kinh tế mở cửa và chuyển mình, cũng là lúc chúng tôi bắt đầu công cuộc xây dựng hoài bão. Với trụ sở khiêm tốn đầu tiên tại địa chỉ 24 phố Lý Thường Kiệt, Hà Nội chỉ vọn vẹn 16 nhân viên, chúng tôi là một trong số ít các ngân hàng thương mại cổ phần ra đời sớm khi đó, chúng kiến trọn vẹn những tháng ngày lịch sử gian truân trong dòng chảy mới mẻ của đất nước, khi chuyển dịch từ nền kinh tế bao cấp sang thị trường.

Chúng tôi đã nỗ lực không ngừng để nắm bắt nhu cầu khách hàng với tinh thần sáng tạo, cải tiến liên tục. Niềm cảm hứng và sự hăng say cống hiến đã giúp Techcombank của những năm 2000 trưởng thành mạnh mẽ về cả quy mô lẫn sự công nhận của thị trường. Bước sang tuổi 22, với nền tảng vững chắc về văn hóa doanh nghiệp, hệ thống và con người, chúng tôi vững

tin trên hành trình chinh phục các mục tiêu và thử thách mới, vì mục đích hiện thực hóa tầm nhìn và khát vọng to lớn của Techcombank.

Vượt lên trên những mục tiêu lợi nhuận của một tổ chức kinh doanh, Techcombank hướng đến sứ mệnh lớn lao hơn để kiến tạo một “niềm tự hào Việt”. Con người Việt Nam được thế giới thần phục bởi ý chí kiên cường trong chiến tranh, sự thông minh tại các đấu trường kiến thức, song lại đang đứng trước thử thách không nhỏ về tinh chuyên nghiệp và khả năng đáp ứng các chuẩn mực khắt khe của thế giới thời kỳ hội nhập. Vì thế, chúng tôi cam kết đồng hành cùng trí tuệ Việt, doanh nghiệp Việt, cộng đồng Việt trong vai trò hỗ trợ, tư vấn những giải pháp tài chính tối ưu nhất, với tinh thần trách nhiệm cao nhất, nhằm tạo động lực to lớn để Việt Nam vững tin vươn ra toàn cầu.



**TẦM NHÌN
TECHCOMBANK:**
**Trở thành
ngân hàng tốt nhất
và doanh nghiệp
hàng đầu Việt Nam.**

KHÁT VỌNG CỦA TECHCOMER:

Xây dựng thành công một doanh nghiệp Việt có giá trị và đẳng cấp quốc tế, từ đó mang lại lợi ích cao nhất cho cộng đồng, xã hội Việt Nam.

VĂN HÓA TỔ CHỨC – MUÔN TRÁI TIM CÙNG HÒA MỘT NHỊP ĐẬP

Đối với mỗi dân tộc, văn hóa là tài sản vô giá được tôn tạo và bồi đắp qua nhiều thế hệ. Không chỉ là dấu ấn về bản sắc để ghi nhận sự khác biệt giữa các cộng đồng, văn hóa còn là sợi dây liên kết cá thể trong mỗi cộng đồng, giúp tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau và tạo nên khối thống nhất để chinh phục những thách thức.

Techcombank, một tổ chức kinh tế có khát vọng lớn và tầm nhìn dài hạn, hiểu hơn ai hết vai trò then chốt của văn hóa doanh nghiệp đối với sự thành công bền vững. Chúng tôi hiểu lợi thế cạnh tranh của một tổ chức kinh tế có thể được tạo ra thông qua phân khúc thị trường riêng biệt, sản phẩm, dịch vụ tiên tiến, năng lực nền tảng vững mạnh về tài chính, công nghệ, con người, mô hình kinh doanh độc đáo hay quy trình, chính sách vượt trội. Nhưng trên tất cả, một văn hóa doanh nghiệp mạnh, hiệu quả mới chính là thế mạnh cạnh tranh tối thượng, không thể bị sao chép và là đỉnh cao phát triển của một tổ chức.

Văn hóa doanh nghiệp được hình thành bởi sự hợp nhất ý chí và khát vọng của mỗi cá nhân. Nó được phản ánh qua mọi hoạt động của doanh nghiệp, từ những vấn đề vĩ mô như xây dựng kế hoạch tài chính, tinh chỉnh mô hình chăm sóc khách hàng, nâng cấp hệ thống ngân hàng lõi, cho đến các hoạt động thường nhật của các cán bộ nhân viên tại địa bàn. Ở Techcombank, 5 giá trị cốt lõi được xem như kim chỉ nam cho mọi hành động và là thước đo thành công cho mọi kế hoạch, dự án.

Vận hành mạng lưới phân phối đồ sộ với 313 chi nhánh, phòng giao dịch trên khắp 45 tỉnh thành, chúng tôi đề cao sự tuân thủ và thực hiện 5 giá trị cốt lõi của các thành viên dựa trên nền tảng của đạo đức nghề nghiệp mà họ cần thấm nhuần khi đại diện cho tổ chức cung cấp dịch vụ tới khách hàng. Đó là yêu cầu tiên quyết nhằm đảm bảo sự thống nhất trong mọi hoạt động của hơn 7.600 con người khắp hệ thống, với sự đa dạng về chuyên môn, nghiệp vụ và kỹ năng. Từ đó chúng tôi đạt được mục tiêu phát triển mạnh mẽ văn hóa doanh nghiệp, không ngoài mục đích mang lại cho khách hàng sự hài lòng trong mỗi dịch vụ, sản phẩm, dù khách hàng ở vùng nào và giao dịch với nhân viên ở cấp bậc nào.

Chúng tôi hiểu rằng, quá trình đưa tuyên ngôn thành hành động cần có sự chuyên tâm tìm tòi, đầu tư thời gian một cách nghiêm túc và bền bỉ của tập thể và từng cá nhân. Chỉ khi tất cả thành viên cùng chung một ý chí và mục tiêu hành động, văn hóa doanh nghiệp mới được thấm nhuần và tất yếu biến thành “gene di truyền” – chúng tôi gọi đó là “ADN Techcomer”. Chính bộ “gene” này sẽ được duy trì bền vững qua nhiều thế hệ, góp phần tạo nên thành quả bền vững, vượt xa những kỳ vọng về các chỉ tiêu tài chính của một đơn vị kinh doanh.

2015 được Techcombank chọn là năm “Phát triển nhân lực”. Các chương trình và dự án về hỗ trợ, đào tạo & phát triển, thu hút nhân tài được triển khai rộng khắp. Đó là các dự án đào tạo nâng cấp năng lực đội ngũ, các chương trình phát triển nhân tài, các chính sách đãi ngộ khen thưởng. Đặc biệt cuốn sách vàng quý giá mang tên “Techcomers – THE HONORS” đã được giới thiệu nhằm tôn vinh những con người mang “ADN Techcomer” nổi trội. Cuốn sách được trưng bày trang trọng trong phòng truyền thống của Techcombank như là biểu tượng cho giá trị bất tử của sự cống hiến vì tổ chức. Đằng sau những chỉ số đáng tự hào về sự hài lòng và gắn kết của các cán bộ nhân viên, chân lý “Con người là tài sản quý giá nhất” một lần nữa lại được khẳng định mạnh mẽ tại Techcombank.

“Khách hàng là trên hết” – giá trị cốt lõi cơ bản và luôn được chú trọng tại Techcombank tiếp tục được nhấn mạnh và là chủ đề của năm 2016 khi chúng tôi đề cao việc thực hiện kịp thời, đúng là đủ mọi cam kết với khách hàng. Đối với đồng nghiệp – những khách hàng nội bộ, chúng tôi đề cao tinh thần phối hợp, hỗ trợ lẫn nhau để cùng hướng đến thành công vượt trội. Đối với các khách hàng đang giao dịch với Techcombank, chúng tôi cam kết đồng hành và không ngừng nỗ lực để xây dựng mối quan hệ lâu bền, thông qua việc lắng nghe và liên tục cải tiến, nâng cấp chất lượng dịch vụ, sản phẩm.

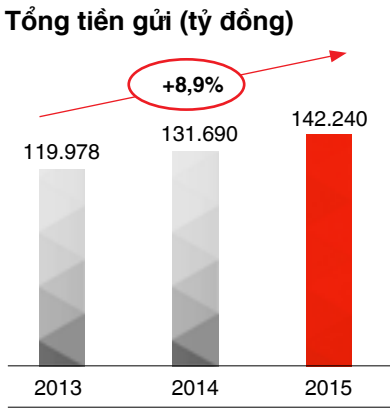
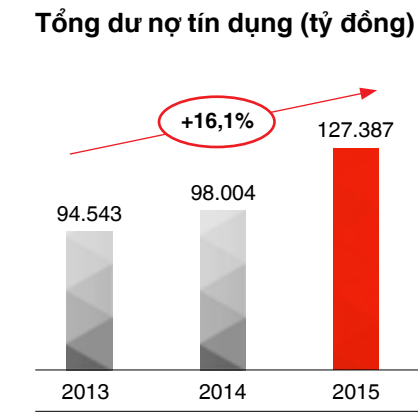
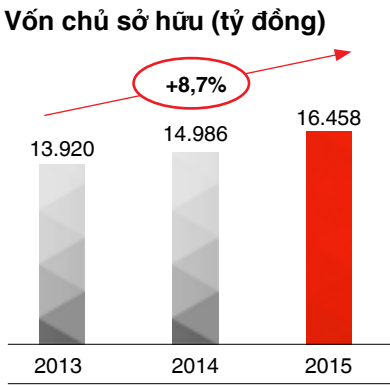
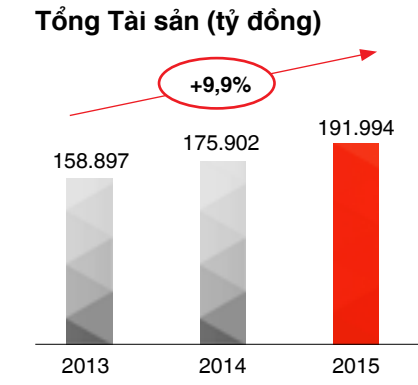
Để thực hiện những cam kết đó, trong năm 2016, song hành với các hoạt động phát triển con người tiếp nối năm vừa qua, chúng tôi sẽ đẩy mạnh “văn hóa tuân thủ và quản trị rủi ro”, một phần không thể tách rời của văn hóa doanh nghiệp. Bởi chúng tôi hiểu rằng, chỉ khi cán bộ nhân viên thấm nhuần một cách tự nhiên tinh thần tuân thủ, tôn trọng đạo đức nghề nghiệp, thì lúc đó sự hài lòng và niềm tin của khách hàng tại Techcombank mới đạt mức cao nhất.

5 GIÁ TRỊ CỐT LÕI CỦA TECHCOMBANK:

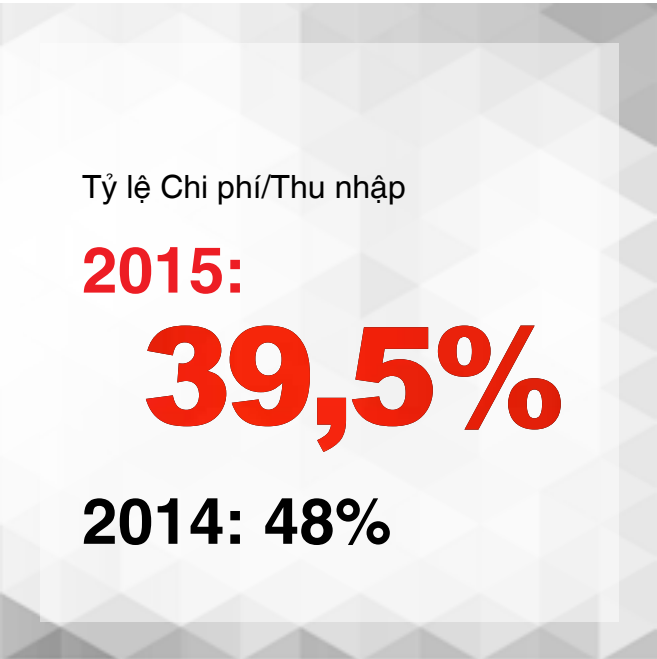
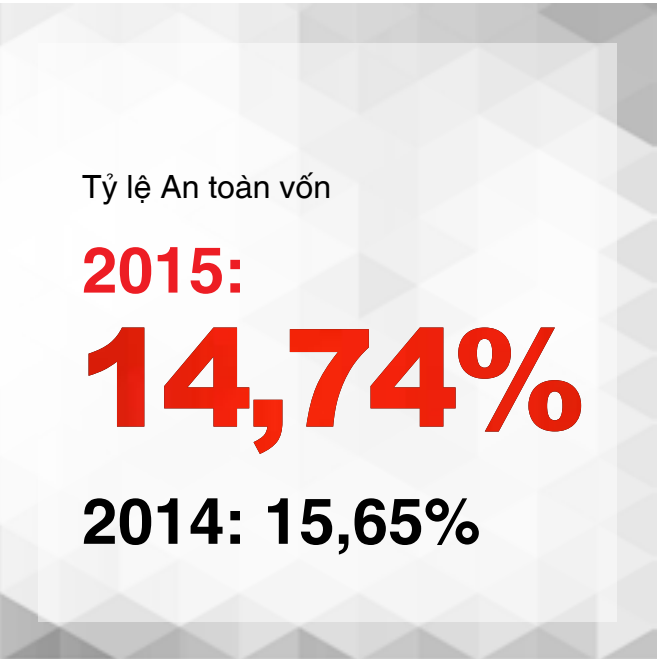
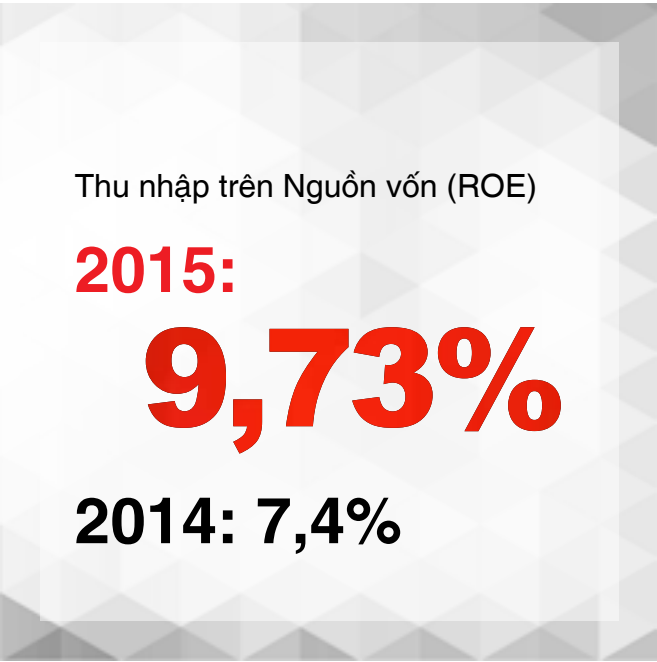
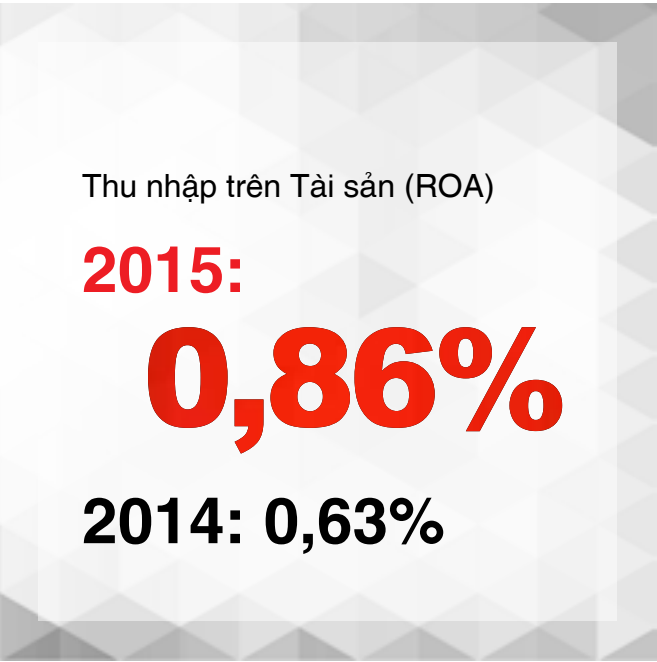
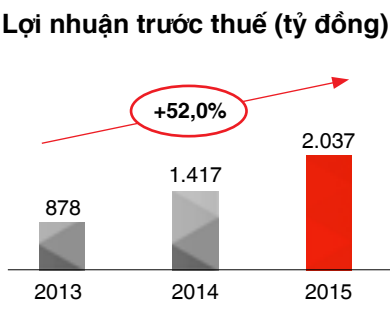
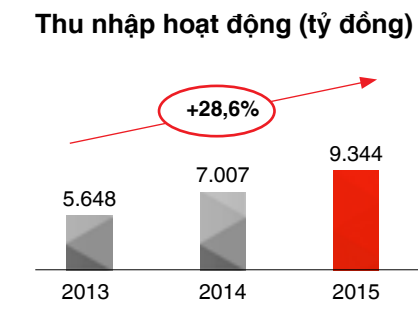
- 1. Khách hàng là trên hết**
- 2. Liên tục cải tiến**
- 3. Tinh thần phối hợp**
- 4. Phát triển nhân lực**
- 5. Cam kết hành động**

TECHCOMBANK QUA NHỮNG CON SỐ

Bảng Cân Đối



Báo Cáo Thu Nhập



* Những con số này phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan. Bản báo cáo tài chính đầy đủ được trình bày từ trang 61

**Ông Hồ Hùng Anh**

Chủ tịch Hội đồng quản trị
tại phòng truyền thống
Techcombank

“22 NĂM KHÁT VỌNG MANG TÊN TECHCOMER”

Kính gửi Quý cổ đông,

Khát vọng của tổ chức. Khát vọng của cá nhân. Văn hóa tổ chức. ADN Techcomer. Đó là những dấu ấn quan trọng của chúng ta trong năm 2015 để tạo nên một tập thể gắn kết, đồng lòng với ý chí vươn lên những tầm cao mới.

2015 - cột mốc vàng son ghi dấu cuộc hành trình 22 năm của Techcombank, một trong số những ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam tiên phong trong thời kỳ kinh tế chuyển đổi sang cơ chế thị trường. Một giai đoạn dài với những thăng trầm và đổi thay của nền kinh tế nói chung và ngành ngân hàng nói riêng, đủ để tôi luyện cho chúng ta trở thành những đại diện vững chãi.

2015 - một lần nữa chúng ta khẳng định khát vọng mạnh mẽ của Techcombank, của Techcomer, và niềm tự hào Việt. Lý do để thúc thúc mỗi thành viên Techcombank toàn tâm cống hiến, vượt lên khó khăn từng phút, từng giây, chính là sứ mệnh cao đẹp mà họ nguyện gánh vác cùng tổ chức.

Lịch sử ghi nhận, các cường quốc trên thế giới đã thành công từ sự theo đuổi những “giấc mơ”. Tôi luôn nghĩ về những “giấc-mơ-rất hiện-thực” đang đưa chúng ta đến những chân trời mới.

“Giấc mơ” của Techcombank đã vượt ra khỏi biên giới tổ quốc. Chúng ta muốn khẳng định với thế giới đang vận động không ngừng rằng, đất nước hình chữ S không chỉ kiên cường vượt lên sự mất mát của chiến tranh mà còn gặt hái thành quả của hòa bình. Chữ S sẽ phải là Sức mạnh (Strength) & Thành công (Success).

2015 - chúng ta khẳng định chiến lược, tạo bàn đạp vững vàng để hiện thực hóa khát vọng của mình hướng đến 2020. Chiến lược đó được triển khai thành kế hoạch hành động của 21 sáng kiến thuộc 4 mảng then chốt, bao gồm khách hàng cá nhân, khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ, khách hàng doanh nghiệp lớn và củng cố nền tảng hệ thống. Chúng ta đã xây dựng đội ngũ Core-team gồm những nhân tài được đào tạo và phát triển ngay tại “cái nôi” Techcombank.

2015 - chúng ta tập trung vào phát triển nguồn nhân lực. Khát vọng, chiến lược và mục tiêu sẽ trở nên vô nghĩa nếu chúng ta thiếu sự đồng lòng, quyết tâm và năng lực thực hiện. Sang năm 2016, Techcombank tiếp tục cam kết phát triển nhân lực với mức ngân sách tăng thêm 20%.

2015 - chúng ta khẳng định nguyên tắc bất biến cho mọi hành động của mỗi thành viên tại Techcombank, đó là “chỉ làm điều đúng”, và xuyên suốt như một kim chỉ nam trên chặng đường chinh phục đỉnh cao mới.

Bước sang 2016, thời khắc quan trọng của lịch sử hội nhập khi Việt Nam trở thành thành viên chính thức của các tổ chức hợp tác kinh tế quan trọng. Cơ hội lớn luôn đi cùng những thách thức mới. Với Techcombank, 2016 là năm đầu tiên thực hiện chiến lược 5 năm (2016 - 2020) nên trách nhiệm của mỗi thành viên tại ngân hàng là hết sức to lớn. Bản lĩnh, niềm tin, sự đồng lòng sẽ tiếp tục và là tiền đề quan trọng để cùng nhau, chúng ta tiếp tục chinh phục những đỉnh cao mới.

Hồ Hùng Anh
Chủ tịch Hội đồng quản trị

KHÁCH HÀNG TÂM ĐIỂM CỦA THÀNH CÔNG

Khi khách hàng được xác định là tâm điểm trong chiến lược kinh doanh, chúng tôi không ngừng tư duy để mang lại cho họ những giá trị vượt trội.

“Quan trọng hơn hầu bao là niềm tin của khách hàng”. Một môi trường kinh doanh nhiều biến động và nhạy cảm. Một thương trường sôi động với không ít “anh tài” tham vọng. Chúng tôi hiểu rằng mình phải liên tục tạo nên những hướng đi khác biệt, mới mẻ nhằm mang đến cho khách hàng những giải pháp tài chính toàn diện một cách có trách nhiệm nhất, đồng nghĩa với tạo cho mình miếng bánh thị phần lớn hơn. Vì thế, chúng tôi xác lập sự vượt trội của mình dựa trên 3 yếu tố: nhân sự, dữ liệu, và vận hành.

Trước hết, con người – những “cộng sự” thân thiết nhất – chính là lợi thế cạnh tranh của Techcombank. Chúng tôi trân trọng và tạo điều kiện cho mỗi thành viên của mình được đào tạo để phát huy thế mạnh vượt trội. Nhận thức biến thành hàng động, Techcombank xây dựng một hệ thống định vị giá trị rõ ràng để tuyển, dụng và giữ chân nhân tài. Chúng tôi ghi nhận đóng góp của từng thành viên cho sự phát triển chung của tổ chức. Chúng tôi đề cao tinh thần phối hợp giữa từng con người, từng bộ phận và chủ động xây dựng môi trường làm việc thân thiện, với mục tiêu mỗi người Techcombank (hay còn gọi là “Techcomer”) hiểu và cảm nhận được sự gắn kết của họ với nhau, sẵn sàng đồng hành cùng tổ chức trong mọi hành trình và từ đó, trở thành những vị đại sứ xuất sắc nhất của Techcombank trong con mắt của khách hàng.

Bên cạnh đó, “đáp ứng nhu cầu khách hàng chứ không phải cung cấp cho khách hàng những gì mình có” là tư duy chuẩn mực trong kinh doanh mà Techcombank hướng đến. Thông qua nguồn dữ liệu vượt trội, chúng tôi tạo cho mình cơ hội xác định và đáp ứng nhu cầu tài chính của khách hàng một cách chủ động. Là đơn vị lâu năm trong lĩnh vực khắt khe này, chúng tôi thấu hiểu những rủi ro có thể xảy đến để đưa ra các tư vấn xác đáng và nỗ lực bảo đảm an toàn tài chính cho khách hàng, sẵn sàng đồng hành cùng họ trên mọi bước đường kinh doanh. Và lẽ nhiên, việc sử dụng hiệu quả thông tin khách hàng cho phép chúng tôi quản lý hiệu quả công việc, nhận diện những hạn chế và chia sẻ thông tin một cách minh bạch trên toàn hệ thống.

Chúng tôi cam kết phục vụ nhu cầu tài chính của khách hàng tận tụy, mọi lúc, mọi nơi. Đó là lý do Techcombank hướng đến xây dựng năng lực vận

hành tối ưu khi dẫn đầu trong việc tập trung hóa, tự động hóa và phát triển các kênh giao dịch điện tử ngay ở hiện tại và trong tương lai, với mục đích nâng cao chất lượng dịch vụ và trải nghiệm không biên giới của khách hàng.

Chiến lược là “hải đồ” và mô hình kinh doanh là “bánh lái”. Nhưng dù “hải đồ” và “bánh lái” siêu việt đến đâu mà thiếu một kế hoạch triển khai hoàn hảo thì “thuyền trưởng” cũng khó đến được miền đất hứa. Cho nên, từ việc xây dựng ba nền tảng vững chắc này, chiến lược đã xác định rõ ràng ba phân khúc khách cốt lõi và từ đó xây dựng các mô hình kinh doanh tương ứng để phục vụ khách hàng một cách tối ưu nhất, đó là: khách hàng doanh nghiệp lớn, khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ và khách hàng cá nhân.

Với khách hàng doanh nghiệp lớn, chúng tôi chủ động xây dựng đội ngũ giám đốc quan hệ khách hàng (RM) am hiểu thị trường, vốn là những chuyên gia trong những ngành trọng tâm. Mỗi RM được ví như một người bạn, là đối tác kinh doanh của khách hàng. Họ không chỉ thấu hiểu nhu cầu khách hàng mà còn thấu hiểu môi trường kinh doanh của doanh nghiệp, có khả năng đưa ra những tư vấn giá trị cho khách hàng và phục vụ nhu cầu của khách hàng thông qua dịch vụ ngân hàng giao dịch thuận tiện, không giới hạn. Chúng tôi muốn trở thành đối tác đầu tiên hiện diện trong tâm trí của khách hàng khi họ có bất kỳ nhu cầu tài chính nào.

Với khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ, chúng tôi mong muốn đáp ứng nhu cầu tài chính của họ bằng những dịch vụ hiệu quả giúp tiết kiệm thời gian và chi phí. Điều này đồng nghĩa với việc xây dựng mô hình tín dụng có khả năng hồi đáp nhanh, chính xác nhất các yêu cầu về tài chính của khách hàng.

Với khách hàng cá nhân, chúng tôi mong muốn xây dựng mối quan hệ lâu dài và bền vững, tận dụng các cơ hội để thấu hiểu và phục vụ khách hàng. Bắt đầu từ nhu cầu hiện có, tiếp tục giữ chân và tìm hiểu thêm các nhu cầu tài chính phức tạp, chúng tôi kỳ vọng có thể thỏa mãn nhu cầu tài chính đa dạng của khách hàng và mang lại một sự hài lòng cao nhất. Đồng thời, thông qua việc xây dựng quan hệ với các đối tác chiến lược, chúng tôi cũng mong muốn đem lại nhiều giá trị hơn cho các khách hàng khi lựa chọn Techcombank là ngân hàng giao dịch.

Với chiến lược có tầm nhìn và kế hoạch hành động cụ thể, Techcombank vững vàng trên hành trình đồng hành cùng thành công của khách hàng: sẵn sàng phục vụ nhu cầu tài chính của khách hàng một cách có trách nhiệm và toàn diện nhất, mang lại giá trị cho cá nhân, cộng đồng và xã hội Việt Nam.





TỪ CỘNG SỰ ĐẾN “ĐẠI SỨ”

Hướng sâu sắc đến giá trị con người, cán bộ nhân viên Techcombank được trân trọng và phát triển một cách toàn diện để trở thành những “đại sứ thương hiệu” xuất sắc, gửi gắm trọn vẹn tinh thần Techcombank tới khách hàng.

Tại Techcombank, chúng tôi hiểu “nhân viên sẽ đối xử với khách hàng theo cách mà tổ chức đối xử với chính nhân viên của mình”. Do vậy, để khách hàng nhận được những dịch vụ tài chính hoàn hảo, đội ngũ cung cấp dịch vụ cần được làm việc trong một môi trường hoàn hảo – nơi mà họ được tạo điều kiện để phát triển bản thân, được đóng góp ý kiến trong các vấn đề cũng như được ghi nhận xứng đáng cho mọi đóng góp và nỗ lực. Góp phần không nhỏ tạo nên môi trường làm việc hoàn hảo đó, đào tạo vượt trội, quản lý toàn diện nhân tài hay duy trì bản sắc văn hóa doanh nghiệp mạnh là những điểm sáng trong chính sách phát triển con người của Techcombank năm vừa qua.

ĐÀO TẠO VƯỢT TRỘI

Dịch vụ vượt trội chỉ có thể được tạo ra bởi những con người vượt trội. Tại Techcombank, đào tạo là chìa khóa để phát triển những con người như thế.

Vũ Thanh Hà là một trong hơn 3.000 cán bộ nhân viên thuộc đội ngũ bán trực tiếp của Techcombank được tham dự các khóa đào tạo đội ngũ bán trực tiếp theo Giai đoạn 1 – Dự án Phân nhóm và Phát triển nghề nghiệp (Jobcat) của ngân hàng. Với cô, “Một trong những điều tôi hài lòng nhất tại Techcombank chính là chương trình đào tạo bài bản, linh hoạt và liên tục được cập nhật, cải tiến”.

Khởi động từ đầu năm 2014, Jobcat là một trong những dự án lớn của Techcombank với mục tiêu chuẩn hóa năng lực, xây dựng lộ trình phát triển nghề nghiệp cho từng nhóm vị trí và tăng cường hiệu quả đào tạo phát triển.

Hà chia sẻ, cô cảm thấy hạnh phúc khi được sống, làm việc và học hỏi. Bước vào đội ngũ dịch vụ khách hàng của Techcombank từ năm 2010, tính đến nay, Hà đã có hơn 5 năm gắn bó với công việc phục vụ khách hàng tại quầy giao dịch. Công việc hàng ngày của cô là tiếp nhận trực tiếp các yêu cầu của khách hàng và tư vấn cho họ các giải pháp tài chính phù hợp. Nhờ các chương trình đào tạo linh

hoạt, trực quan và dễ tiếp cận, Jobcat đã và đang mang lại cơ hội cho cán bộ nhân viên như Hà được hệ thống lại toàn bộ nghiệp vụ và kỹ năng cần có cho công việc, đồng thời phát hiện và bù đắp những khiếm khuyết về mặt kiến thức, nhằm thực hiện công việc hiệu quả hơn.

“Nhờ Jobcat, tôi cảm thấy tự tin hơn khi giao tiếp với khách hàng, đồng thời có được những kỹ năng xử lý tình huống khéo léo và linh hoạt hơn”, Hà nói, “Tôi rất hào hứng cho những khóa đào tạo sắp tới.”

Trân trọng con người và không ngừng đầu tư vào các hoạt động phát triển nhân lực chính là chìa khóa giúp Techcombank khẳng định vị trí dẫn đầu trong lĩnh vực tài chính ngân hàng. Chúng tôi tự hào là ngân hàng đầu tiên thiết kế và xây dựng hệ chương trình đào tạo và định hướng lộ trình sự nghiệp theo hướng “đo ni đóng giày” (tailor-made) cho từng nhóm cán bộ nhân viên. Jobcat là một trong những chương trình như thế.

Bên cạnh đó là cam kết đầu tư mạnh mẽ vào các dự án đào tạo nhằm nâng cao năng lực đội ngũ quản lý, lãnh đạo. Techcombank đã hợp tác với nhiều đối tác danh tiếng trong và ngoài nước, cũng như tự phát triển các dự án riêng nhờ đội ngũ giảng viên nội bộ giàu kinh nghiệm. Những chương trình như TechcomLead, TechcomFuture, Management Trainee... đang tạo nên giá trị và những dấu ấn thành công đầy ấn tượng cho những học viên của mình.

Chị Vũ Thanh Hà,
Giao dịch viên Chi nhánh
Hàng Đậu, Techcombank

Chị Nguyễn Thị Lộc,
Thành viên Talent Pool
Techcombank

QUẢN LÝ TOÀN DIỆN NHÂN TÀI

Với chiến lược dài hạn và toàn diện về tuyển, dụng và giữ nhân tài, Techcombank thành công trong việc tạo dựng đội ngũ bền vững – nền tảng vững chắc cho mọi sự phát triển.

“Năm 2006, với những nỗ lực và kết quả làm việc của bản thân, tôi được Techcombank đề bạt làm giám đốc chi nhánh Techcombank Thanh Khê. Tại thời điểm đó, tôi chưa tròn 30 tuổi.”, chia sẻ của chị Nguyễn Thị Lộc, thành viên Talent Pool tại Techcombank.

Gia nhập Techcombank Đà Nẵng từ năm 1999 với vị trí chuyên viên tín dụng, sau 16 năm tích lũy kinh nghiệm cũng như kinh qua nhiều vai trò khác nhau tại Techcombank Thanh Khê, Techcombank Đà Nẵng, Vũng 5A và Khối Ngân hàng bán buôn, chị Nguyễn Thị Lộc được bổ nhiệm Quyền Giám đốc Vùng 9 vào tháng 10.2015, chịu trách nhiệm quản lý toàn bộ hoạt động kinh doanh của Techcombank tại các tỉnh miền Nam Trung Bộ.

Là thành viên của chương trình Talent Pool từ năm 2013, chị Nguyễn Thị Lộc và nhiều cán bộ khác trong đội ngũ Talent Pool được hưởng chính sách nhân sự dành riêng cho các cán bộ thuộc phân khúc đặc biệt cần tập trung giữ chân để làm nền tảng cho việc xây dựng đội ngũ kế cận, trước hết là cho các vị trí chủ chốt trong tổ chức.

Tại Techcombank, những chính sách đãi ngộ nhân tài được chú trọng phát triển ngay từ những ngày đầu. Ngân hàng chủ trương phân chia lực lượng

cán bộ nhân viên thành 6 phân khúc, sau đó áp dụng những lợi ích tài chính và phi tài chính để tuyển, dụng và giữ cán bộ trong từng phân khúc. Các chương trình như Talent Pool, Hi-per... luôn thể hiện rõ nét sự ghi nhận và tưởng thưởng kịp thời cho những nỗ lực và cống hiến của những con người Techcomer cần mẫn, hiệu quả và sáng tạo.

Và hơn thế, với những con người mang trong mình ADN của tổ chức, sự thành công không chỉ được ghi nhận bằng sự tưởng thưởng, mà còn là tấm gương lưu danh trong lịch sử phát triển của Ngân hàng, cuốn sách vàng “Techcomer – THE HONORS” vô cùng cao quý. Với hệ thống chính sách đào tạo và khen thưởng đồng bộ, chúng tôi tự hào khi văn hoá khích lệ đã được tạo dựng, đẩy mạnh và trở thành một nét bản sắc riêng, vững vàng qua nhiều thế hệ Techcomer.

Các nỗ lực trên được ghi nhận bởi những chỉ số nhân sự đáng tự hào. Khảo sát Mức độ Hiệu quả của Nhân viên Techcombank (EES) năm 2015 cho thấy, chỉ số “Gắn kết” và “Tạo điều kiện” (Employee Engagement và Employee Enablement) lần lượt đạt mức 63% và 71%, tăng lên đáng kể so với kết quả khảo sát gần nhất trước đó. Tỷ lệ nghỉ việc tự nguyện của nhóm cán bộ nhân viên có hiệu quả công việc đạt mức Hoàn Thành trở lên giảm đến 41% so với năm 2014.

“Chắc chắn các chính sách đãi ngộ nhân tài này sẽ giúp Techcombank xây dựng nguồn lực một cách mạnh mẽ để thực hiện được những mục tiêu lớn đề ra”, chị Lộc bày tỏ quan điểm. “Đối với các bạn trẻ đã và đang gia nhập Techcombank, tôi xin gửi đến 2 điều. Thứ nhất, Techcombank là môi trường mà bạn có thể thể hiện tất cả kiến thức và kỹ năng của mình. Thứ hai, hãy cống hiến và làm việc hết mình, vì Techcombank sẽ ghi nhận và tưởng thưởng xứng đáng cho những nỗ lực của bạn”.



Techcomer trong chương trình
Hành trình Văn hóa 2015

DẤU ẤN VĂN HÓA TECHCOMBANK

Không chỉ đóng vai trò như chất keo gắn kết tổ chức, văn hóa doanh nghiệp Techcombank giúp chúng tôi trở thành một “cộng đồng” với bản sắc riêng biệt.

Mỗi doanh nghiệp chính là một xã hội thu nhỏ mang những bản sắc riêng biệt được kiến tạo, bồi đắp và truyền dẫn qua nhiều thế hệ, góp phần tạo nên lợi thế cạnh tranh trên thị trường. Từ tư duy này, Techcombank – với khát vọng lớn và tầm nhìn dài hạn – đã ý thức sâu sắc vai trò then chốt của văn hóa doanh nghiệp đối với sự thành công, không chỉ trong việc chinh phục các mục tiêu chiến lược mà còn hiện thực hóa khát vọng doanh nghiệp, hướng đến sự phát triển bền vững. Từ rất sớm, chúng tôi đã mạnh dạn kiến tạo và phát triển mạnh mẽ văn hóa doanh nghiệp thông qua việc hợp nhất ý chí và khát vọng của mỗi cá nhân, để từ đó văn hóa được phản ánh trong mọi hoạt động.

Xuất phát từ đặc thù của ngành dịch vụ, chúng tôi hiểu rõ chỉ có thể “giữ được sự gắn kết bền lâu” của khách hàng bằng sản phẩm, dịch vụ vượt trội, và hơn hết, là chất lượng vượt trội. “Khách hàng là trọng tâm” trở thành kim chỉ nam cho mọi hoạt động kinh doanh, cũng như trong việc xây dựng chiến lược lâu dài của Techcombank.

Chúng tôi thường trầm trồ với câu hỏi “Giá trị tốt nhất mang lại cho khách hàng là gì?”. Đó là lý do để mọi sản phẩm, dịch vụ mà chúng tôi đưa ra đều xuất phát từ sự nghiên cứu, tìm tòi tỉ mỉ trong suốt quá trình hoạt động. Đó là động lực để Techcombank chú trọng xây dựng những chương trình, sản

phẩm, dịch vụ phù hợp với từng phân khúc khách hàng và không ngừng đổi mới, hoàn thiện nhằm đáp ứng tối đa nhu cầu của Khách hàng. Qua Welnnovate, WeExcel, hay Change - Be the best, những cuộc thi sáng kiến cải tiến mang lại doanh thu, tiết kiệm chi phí hiệu quả mà ngân hàng đã và đang đẩy mạnh nhiều năm gần đây, những con người Techcombank đã thấm nhuần tư duy “đổi mới” hay “đột phá”.

Để liên tục củng cố văn hoá tổ chức mạnh và đồng nhất, chúng tôi đặc biệt lưu ý đến việc xây dựng những hoạt động mang lại giá trị chiều sâu và có sự tương tác. Song song với các nhóm hoạt động định kỳ, thường niên như Hành trình văn hoá, chuỗi hoạt động mừng sinh nhật Ngân hàng, thi đua kinh doanh... là những chương trình chuyên biệt, chú trọng theo từng nhóm đối tượng cán bộ nhân viên khác nhau, nhằm thúc đẩy sự phát triển nội tại. Tất cả được triển khai bằng một đội ngũ phát triển Văn hoá tổ chức rất tinh nhuệ và nhiệt huyết của Techcombank. Họ không những tiên phong trong công việc chuyên môn mà còn có sức ảnh hưởng, lan toả mạnh mẽ trong các hoạt động cộng đồng. Họ được gọi tên là các Hạt giống đỏ (REDS).

Văn hóa của một doanh nghiệp không di truyền tự nhiên mà cần nhiều nỗ lực của cả tổ chức và mỗi cá nhân để xây dựng và bảo tồn. Đóng góp tích cực cho việc triển khai chiến lược Techcombank giai đoạn 2016-2020 sắp tới, văn hoá Techcombank sẽ tiếp tục được đẩy mạnh và lan tỏa để đi sâu vào đời sống và công việc hàng ngày của từng cán bộ nhân viên, thông qua những chuẩn mực hành vi gần gũi, cô đọng, và những hoạt động truyền thông thúc đẩy toàn hệ thống. Với văn hóa doanh nghiệp riêng có và ngày một mạnh mẽ, Techcombank không chỉ là một tập thể lớn, chúng tôi là một “cộng đồng” bền vững.

VĂN HÓA TUÂN THỦ VÀ QUẢN TRỊ RỦI RO

Khi đạo đức nghề nghiệp và văn hóa tuân thủ, quản trị rủi ro được thấm nhuần và thực thi trong sự thấu hiểu, chúng tôi chiến thắng mọi trở ngại để chiếm trọn lòng tin của khách hàng.

Câu chuyện nợ xấu luôn là đề tài bất tận cho các nhà kinh doanh ngân hàng và cả khách hàng. Năm 2015, với tổng dư nợ tăng hơn 30%, tỷ lệ nợ xấu của Techcombank giảm 0,71% so với năm 2014, xuống còn 1,67%. Con số này rất có ý nghĩa, đánh dấu việc cơ bản giải quyết xong bài toán về “nợ có vấn đề” tại Techcombank. Đặc biệt, mặc dù vẫn còn một tỷ lệ nợ xấu được ghi nhận, bằng cân đối kế toán năm 2015 của Techcombank vẫn “xanh màu” với việc trích nợ dự phòng hơn 3.600 tỷ đồng, giúp hệ số khả năng trả nợ đạt 62,48%, cải thiện 12% so với năm ngoái. Hơn cả những con số, đây là kết quả của một văn hóa tuân thủ chặt chẽ trong kiểm soát kinh doanh và rủi ro.

Ở cấp độ vi mô hơn, văn hóa tuân thủ và quản trị rủi ro của Techcombank có mặt trong mỗi thành viên của ngân hàng này, ở mọi hoạt động thường nhật.

Nếu như đối với đội ngũ tuyến đầu, phục vụ khách hàng nhanh chóng, tư vấn đầy đủ điều kiện sản phẩm hay tuân thủ các quy định ngân hàng về quy cách hồ sơ giấy tờ trở thành một nguyên tắc đương nhiên, thì với tuyến sau, các bộ phận hỗ trợ

của chúng tôi tôn trọng các quy định trong kiểm soát chứng từ, trả lời đồng nghiệp đúng thời gian cam kết và không ngừng cải tiến quy trình sản phẩm để hỗ trợ “tiền tuyến” tốt hơn. Tôn chỉ nghề nghiệp này trở thành một nét văn hoá trong công sở tại Techcombank.

Đối với chúng tôi, thể hiện văn hóa tuân thủ trong mọi hành động là một nguyên tắc sống. Song hành với truyền thông lan tỏa, Techcombank xây dựng và triển khai thường xuyên các khóa đào tạo nhằm tăng cường nhận thức của cán bộ nhân viên, nhất là những cán bộ nhân viên mới, về đạo đức nghề nghiệp cũng như vai trò và yêu cầu của tuân thủ. Văn hóa quản trị rủi ro cũng được ngân hàng giữ vững và lan tỏa sâu rộng nhờ việc ứng dụng các chuẩn mực quốc tế tốt nhất trong việc xây dựng mô hình, cấu trúc và chính sách quản trị rủi ro ngay từ những ngày đầu. Tăng cường yếu tố công nghệ trong công tác quản lý, để cao đồng bộ hóa hệ thống và sự kết dính chặt chẽ giữa các tuyến hỗ trợ được Techcombank tiên phong thực hiện để nâng cao hiệu quả trong công tác tuân thủ và quản trị rủi ro, làm tiền đề triển khai chiến lược dài hạn của ngân hàng hiện tại và trong tương lai.

Với việc tuân thủ và quản trị rủi ro được nâng tầm thành ý thức, chúng tôi có niềm tin sâu sắc rằng nền tảng vững chắc về văn hóa, con người và hệ thống mà chúng tôi đang có sẽ là bệ phóng tốt cho những thành công trong mục tiêu chiến lược toàn ngân hàng 5 năm sắp tới. Đó cũng là cam kết mạnh mẽ của chúng tôi để tiếp tục mang đến cho khách hàng những trải nghiệm dịch vụ tốt nhất với sự tận tâm và tinh thần trách nhiệm cao nhất.





KHÁCH HÀNG & KINH DOANH

NHỮNG CON SỐ ẤN TƯỢNG

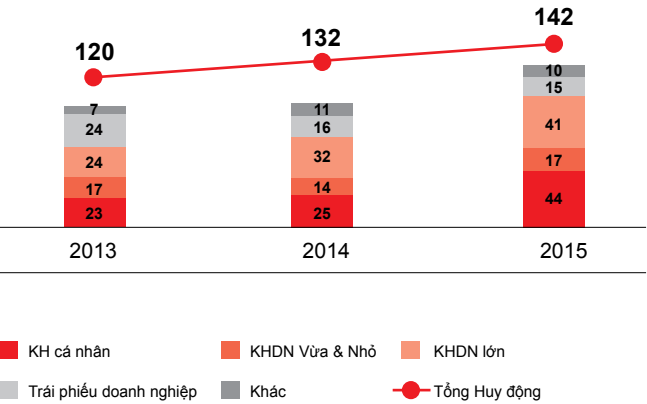
Những con số biết nói và một minh chứng đầy thuyết phục về năng lực lãnh đạo, cũng như tinh thần làm việc sáng tạo không ngừng của hàng ngàn Techcomer.

QUẢN LÝ BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VỚI TỈ LỆ CHO VAY/ TIỀN GỬI (LDR) VÀ TỈ LỆ LÃI RÒNG (NIM) TỐI ƯU

Trong năm 2015, Techcombank đã đạt được mức tăng trưởng tín dụng gần 30% so với cuối năm 2014. Trong đó, riêng phân khúc bán lẻ đã tăng trên 60%, tương đương với gần 20 nghìn tỉ đồng.

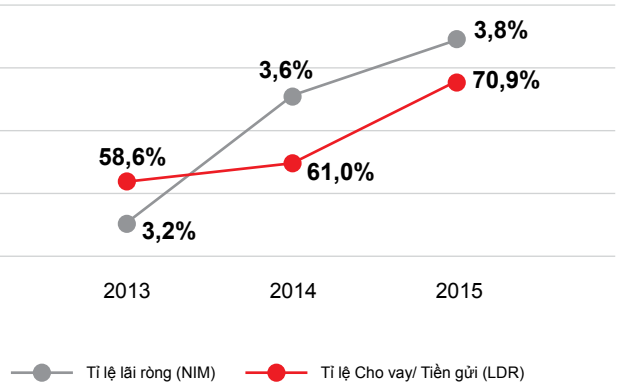
Về gửi tiền, chúng tôi vẫn duy trì tăng trưởng ổn định với mức tăng 8% trong năm 2015, đạt 142.240 tỷ đồng.

Tổng Dư nợ tín dụng & Huy động (nghìn tỷ đồng)



Với việc tăng trưởng đều ở cả hai hoạt động cho vay và huy động, tỉ lệ Cho vay/ Tiền gửi đã tăng từ 59% năm 2013 lên 70% trong năm 2015. Hai yếu tố trên giúp tăng khả năng sinh lời của Ngân hàng trong khi vẫn duy trì tỉ lệ Cho vay/ Tiền gửi dưới mức quy định (tối đa 80%) của Ngân hàng Nhà nước.

Tỷ lệ NIM và Tỷ lệ NPL



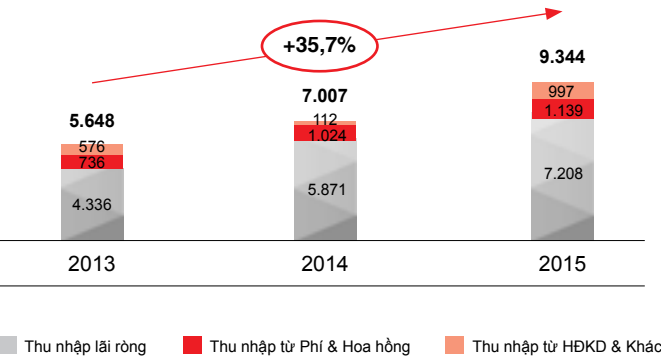
Tài khoản vãng lai và tiền bảo chứng cho thấy những dấu hiệu khả quan với mức tăng lần lượt là 35% và 21% trong khi tiền gửi có kì hạn tăng 3%. Nhờ vậy, tỉ lệ CASA trên tổng tiền gửi đã tăng từ 16,7% trong năm 2014 lên tới 20,6% năm 2015.

Cùng với việc giảm thiểu các khoản nợ quá hạn và cải thiện chất lượng tín dụng, chi phí huy động và thoái lãi cũng được giảm thiểu, khiến cho NIM tăng từ mức 3,2% năm 2013 lên mức 3,8% năm 2015.

TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG (TOI) TĂNG CAO

Trong giai đoạn này, TOI đã tăng mạnh với tỷ lệ tăng trưởng kép hàng năm (CAGR) đạt 35,7%, lên 9.344 tỷ đồng năm 2015; trong đó, thu nhập từ lãi ròng đạt hơn 7.208 tỷ đồng.

Tổng Thu nhập hoạt động (tỷ đồng)

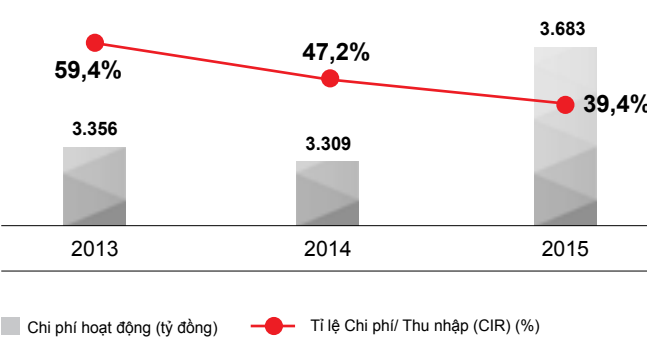


Thu nhập ròng từ phí trong năm 2015 cũng đạt 1.139 tỉ đồng, tăng 11,2% so với năm 2014 nhờ chúng tôi đã tích cực đẩy mạnh các hoạt động thu phí từ dịch vụ thanh toán, tiền mặt, tư vấn...

QUẢN TRỊ CHI PHÍ

Nhờ kiểm soát tốt chi phí từ việc xác định và cắt giảm các chi phí không cần thiết, đồng thời cải thiện các loại chi phí giúp tăng doanh thu cũng như năng suất làm việc trong ngân hàng, tỉ lệ Chi phí/ Thu nhập trong năm 2015 của Techcombank giảm xuống chỉ còn 39,4% từ mức 59,4% của năm 2013.

Chi phí hoạt động (tỷ đồng)

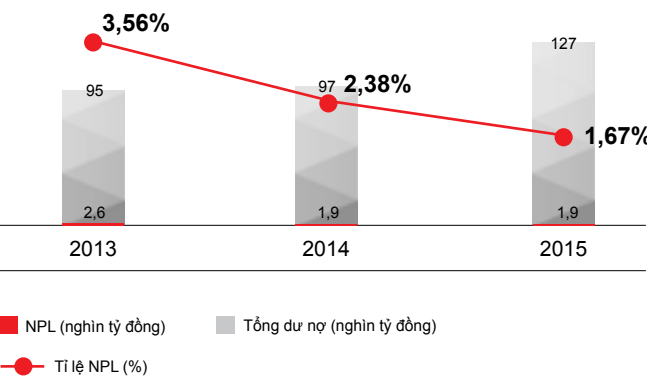


Năm 2015, Ngân hàng đã và đang tiếp tục tập trung phát triển nguồn nhân lực với những khoản đầu tư lớn vào đào tạo cũng như phát triển nhân viên. Với việc triển khai các chương trình đào tạo lớn, trong đó có Jobcat - dự án Phân nhóm và Phát triển nghề nghiệp hay dự án Phát triển đội ngũ lãnh đạo cùng nhiều hoạt động khác, chi phí về nhân sự năm 2015 tăng 24% so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, các chi phí không liên quan tới nhân sự đã giảm 14% nhờ sự kiểm soát chặt chẽ chi phí trên toàn bộ hệ thống và việc áp dụng các sáng kiến tiết kiệm chi phí.

QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG

Trong năm 2015, Techcombank tiếp tục tập trung vào việc quản trị rủi ro tín dụng với những nỗ lực lớn nhằm trong việc quản lý nợ xấu (NPL).

Tỷ lệ NPL so với Tổng dư nợ



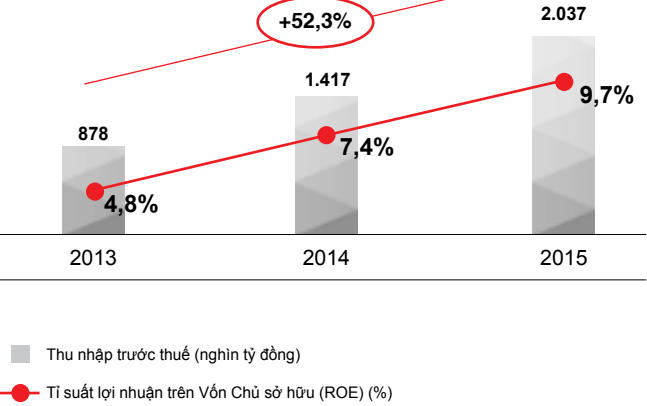
Đi cùng với tăng trưởng mạnh số lượng khách hàng cho vay có điểm tín dụng cao, Ngân hàng đã thực hiện quản trị rủi ro tốt, giảm tỉ lệ nợ xấu xuống mức 1,67%, giảm 0,71% so với cùng kì năm ngoái.

Cùng với đó, chúng tôi cũng đã trích dự phòng 3.624 tỉ đồng để giảm thiểu rủi ro trên Bảng Cân đối kế toán. Tổng chi phí dự phòng năm 2015 tăng hơn 59% so với năm 2014. Nhờ vậy, tỉ lệ thu hồi vốn năm 2015 (Coverage Ratio) đã đạt 62,5%, cao hơn 12% so với năm trước.

LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ (PBT) TĂNG TRƯỞNG ẤN TƯỢNG, ĐẠT MỨC 43%

Tất cả các yếu tố trên đã đóng góp vào tăng trưởng lợi nhuận trước thuế hơn 43% so với năm 2014, đạt 2.037 tỷ đồng. PBT đã đạt tăng trưởng bền vững trong kỳ từ 2013- 2015 với tỷ lệ CARG 52,3%.

Thu nhập trước thuế (tỷ đồng)



Bảng Cân đối kế toán của Ngân hàng tiếp tục được quản trị tốt với tỉ lệ an toàn vốn (CAR) tại thời điểm cuối năm 2015 đạt 14,7%, tiếp tục cao hơn so với mức quy định tối thiểu 9%. Đồng thời, tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) cũng tăng mạnh từ 4,8% năm 2013 lên 9,7% năm 2015.

Anh Nguyễn Khánh Trinh,
Giám đốc Công ty Cổ phần
Quảng cáo Thông Minh CleverAd,
Khách hàng cá nhân Techcombank
Hoàng Gia, Hà Nội

“Tại Techcombank,
mọi nhu cầu tài chính
hiện tại của tôi đều có
thể được đáp ứng.”

MỌI DỊCH VỤ - MỘT ĐIỂM ĐẾN

Techcombank nỗ lực hướng tới “one-stop-shop”, nơi khách hàng có thể tìm thấy sự đáp ứng trọn vẹn các nhu cầu tài chính cá nhân.

Anh Nguyễn Khánh Trinh, Giám đốc Công ty Cổ phần Quảng cáo Thông Minh (CleverAds) sử dụng gần như tất cả các sản phẩm tài chính cá nhân tại Techcombank, từ sản phẩm tài khoản, tiết kiệm, thẻ, cho vay mua bất động sản đến các sản phẩm đầu tư. Điểm đặc biệt là mỗi khi có nhu cầu tài chính, anh chỉ cần liên hệ với một chuyên viên quan hệ khách hàng duy nhất – cô Nguyễn Thị Mỹ Phương, Techcombank chi nhánh Hoàng Gia.

“Chúng em thường bán sản phẩm theo gói. Khi khách hàng đã mở tài khoản tại Techcombank, họ cũng sẽ được khuyến khích sử dụng thêm các sản phẩm như thẻ ghi nợ, thẻ tín dụng hay ngân hàng điện tử. Điều này giúp khách hàng quản lý tài khoản hiệu quả hơn và tiết kiệm thời gian giao dịch”, Phương chia sẻ về các dịch vụ tài chính mà ông Trinh đang thụ hưởng.

Anh Nguyễn Khánh Trinh là người có tiếng trong giới công nghệ, khi vừa giảng dạy tại Đại học Bách Khoa Hà Nội, vừa giữ vai trò điều hành tại CleverAds – đối tác cấp cao của Google và Facebook tại Việt Nam. Cuộc sống bận rộn, cho nên mỗi phút giây rảnh rỗi đối với người đàn ông này đều vô cùng quý giá. “Là khách hàng thân thiết tại Techcombank, tôi cảm thấy tiết kiệm được rất nhiều thời gian mỗi khi có giao dịch gấp trong ngày với các quầy Priority riêng biệt, thủ tục nhanh chóng, thái độ phục vụ ân cần và chu đáo”, anh chia sẻ.

Nguyễn Thị Mỹ Phương cũng cho rằng, các khách hàng Priority tại chi nhánh của cô đều có đặc điểm là cực kỳ bận rộn. Do vậy, tại các quầy giao dịch, những nhân viên như Phương thường cố gắng xử lý nhanh chóng, cũng như chủ động theo dõi tài khoản để liên hệ khách hàng trong trường hợp có các món tiết kiệm đến hạn hay các chương trình khuyến mại mới có lợi cho khách hàng.

Anh Trinh bắt đầu sử dụng dịch vụ của Techcombank khoảng 4 năm về trước, đơn giản vì anh muốn mở một tài khoản giao dịch cho công

ty của mình. Đến nay, cả CleverAds, các đồng nghiệp trong công ty và cá nhân anh đều là khách hàng của Techcombank. “Công ty tôi chọn Techcombank là ngân hàng giao dịch chính. Bản thân tôi sử dụng tài khoản, thẻ tín dụng và F@st Mobile cho những giao dịch hàng ngày. Hơn 2 năm trước, căn hộ tôi sở hữu tại Royal City cũng từ sản phẩm vay mua nhà từ Techcombank. Đường như mọi nhu cầu tài chính hiện tại của tôi đều có thể được đáp ứng”, anh Trinh tâm đắc.

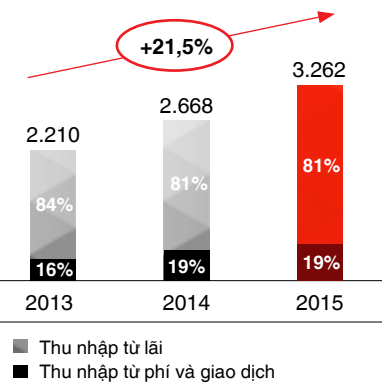
Không chỉ tạo nên dịch vụ khác biệt, Techcombank hiểu nhu cầu của từng phân khúc khách hàng để thiết kế và liên tục cải tiến các sản phẩm dịch vụ tài chính phù hợp. Năm 2015, chúng tôi tiếp tục giữ vị trí số 1 trong mảng sản phẩm ngân hàng liên kết bảo hiểm nhân thọ (Bancassurance) và tiên phong trong các sản phẩm đầu tư cho khách hàng cá nhân. Năm 2015, chúng tôi vươn lên thứ 2 thị trường về doanh số giao dịch thẻ Visa¹ nhờ tính tiện ích và các chương trình liên kết ưu đãi cho chủ thẻ.

2015 cũng là năm đánh dấu các kỷ lục mới của Techcombank trong lĩnh vực cho vay mua ô tô nhờ hàng loạt các cải tiến về quy trình nhằm giảm thời gian giao dịch xuống còn 75% so với các năm trước. Đặc biệt, sự hợp tác với các chủ đầu tư bất động sản uy tín như Vingroup, Capital Land và Masteri cũng nhiều hơn, tạo nên các giải pháp có giá trị cả về tài chính lẫn bất động sản nhà ở cho khách hàng, góp phần thay đổi mạnh mẽ thị trường địa ốc và đóng góp lớn cho sự tăng trưởng của nền kinh tế (số liệu về cho vay mua nhà và ô tô tại trang 35).

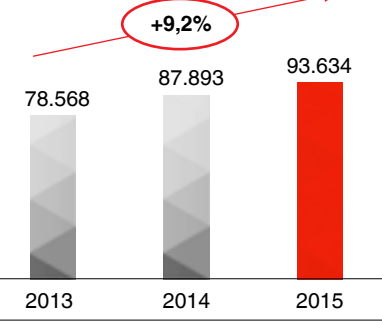
Đây chỉ là khởi đầu của cuộc hành trình bền bỉ của chúng tôi để tạo ra “hệ sinh thái” phục vụ mọi nhu cầu của khách hàng cá nhân. Cải tiến mạnh mẽ quy trình tại các điểm giao dịch, nâng cấp các kênh giao dịch thay thế hay tạo ra những mối liên kết vượt trội ở tất cả các các lĩnh vực của đời sống như bất động sản, xe hơi (xem thêm bài viết “Gắn kết dài lâu” trang 42), hàng không, tiêu dùng..., Techcombank đang cung cấp một sự thụ hưởng các dịch vụ tài chính tối ưu, cho một cuộc sống trọn vẹn.

MẢNG KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN QUA CÁC CON SỐ

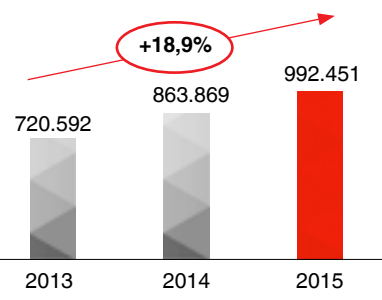
Tổng thu nhập từ hoạt động (tỷ đồng)



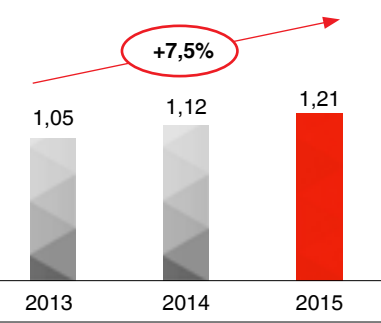
Huy động (tỷ đồng)



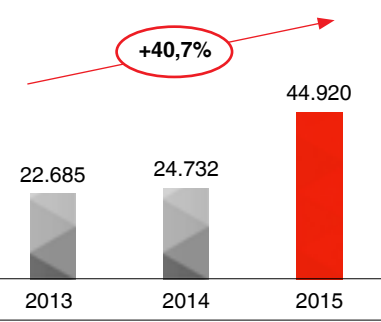
Số lượng thẻ đã kích hoạt



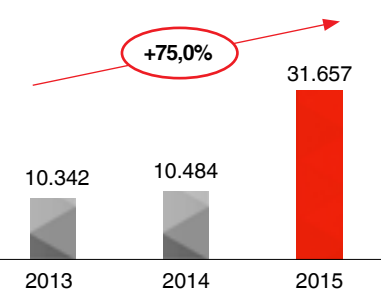
Số lượng khách hàng có giao dịch (triệu)



Cho vay (tỷ đồng)



Cho vay mua nhà và ô tô (tỷ đồng)



¹ Theo ghi nhận của Tổ chức Thẻ Quốc tế VISA

Ông Trần Chánh Trung,
Giám đốc Công ty TNHH Sản xuất
-Thương mại Trường Sơn Sài Gòn,
Khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ
Techcombank Thăng Lợi,
TP. Hồ Chí Minh

“Ngay cả trong những
giai đoạn khó khăn
nhất, Techcombank
vẫn sát cánh cùng
chúng tôi.”

ĐỒNG HÀNH VƯỢT KHÓ KHĂN

Một sự khởi đầu tốt cần có sự vun trồng để tiếp tục cho hệ quả tốt. Techcombank đã được chọn lựa như một sự khởi đầu tốt và qua thời gian, trở thành đối tác đồng hành với mọi thành công của doanh nghiệp.

“Ngay cả trong những giai đoạn khó khăn nhất, Techcombank vẫn sát cánh cùng chúng tôi”, ông Trần Chánh Trung, Giám đốc Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại Trường Sơn Sài Gòn bộc bạch.

Ông Trung đang là “thuyền trưởng” của Trường Sơn Sài Gòn, một doanh nghiệp sản xuất giấy bao bì với 26 năm kinh nghiệm. Đơn giản vì logo giống hình đồng tiền đỏ may mắn, ông Trung đã quyết định chọn Techcombank như một người bạn tài chính đồng hành.

Khởi đầu với một cơ sở sản xuất giấy nhỏ với trụ sở chính và nhà máy tại Long An, Trường Sơn Sài Gòn đã nỗ lực “Nam tiến” thành công khi phát triển thêm chi nhánh tại TP.HCM. Trong lịch sử phát triển nhiều thăng trầm, ông Trung thường nhắc về Techcombank chi nhánh Thăng Lợi như một đối tác sát cánh từ thưở hàn vi.

Sự đồng hành của Techcombank đã góp phần đưa Trường Sơn Sài Gòn vượt bão kinh tế giai đoạn khốc liệt nhất (2009-2012). “Thời điểm đó, các ngân hàng đều quay lưng với chúng tôi, chỉ riêng Techcombank vẫn tiếp tục đồng hành”, ông Trung chia sẻ.

Hiểu rõ vấn đề của Trường Sơn Sài Gòn, Techcombank đã giữ nguyên, thậm chí còn tăng thêm hạn mức tín dụng để hỗ trợ công ty này ổn định việc kinh doanh và tiếp tục phát triển - Một minh chứng rõ nét cho phương châm “khách hàng là trọng tâm” của Techcombank.

“Điều làm tôi hài lòng trong suốt quá trình làm việc với Techcombank là ngoài chuyện đảm bảo chất lượng dịch vụ ổn định,

ngân hàng còn quan tâm, lắng nghe ý kiến từ doanh nghiệp. Dĩ nhiên, tôi vẫn sẽ chọn Techcombank là ngân hàng giao dịch chính, và sẵn sàng giới thiệu cho các đối tác, khách hàng của mình giao dịch tại ngân hàng này”, ông nói.

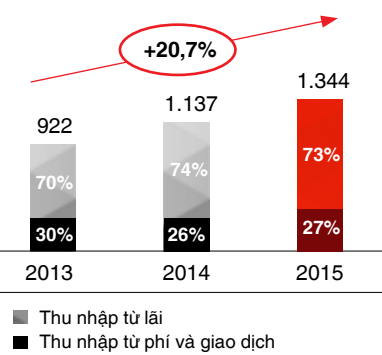
Trường Sơn Sài Gòn là một trong số rất nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam đang nằm trong danh sách cấp vốn của Techcombank. Với nhóm khách hàng này, chủ động tìm hiểu khó khăn của doanh nghiệp, nắm bắt chuyên sâu đặc thù kinh doanh và nhu cầu chuyên biệt của khách hàng là triết lý kinh doanh Techcombank hướng đến. Với một ngân hàng dày dặn kinh nghiệm trong tài chính doanh nghiệp, Techcombank hiểu rằng, khi “bắt tay” với doanh nghiệp vừa và nhỏ, chúng tôi không chỉ cần thực hiện quy trình nhanh chóng, mà còn phải đưa ra giải pháp phù hợp với câu chuyện doanh nghiệp gặp phải.

Trong năm 2015, nhiều dự án hỗ trợ vận hành đã được Techcombank triển khai để tối ưu hóa thời gian giao dịch và phục vụ tốt hơn nhu cầu đặc thù của khách hàng, bao gồm cả các sản phẩm trọn gói và “may đo” khác biệt. Có thể kể đến “Chương trình thanh toán thuế điện tử online” đang hỗ trợ rất tích cực cho hơn 4.000 khách hàng doanh nghiệp trong việc thực hiện thanh toán thuế trực tuyến, sản phẩm phát hành bảo lãnh nhanh với thời gian từ 1-2 giờ, hay chương trình tài trợ doanh nghiệp mua ô tô với thời gian giải ngân nhanh nhất thị trường.

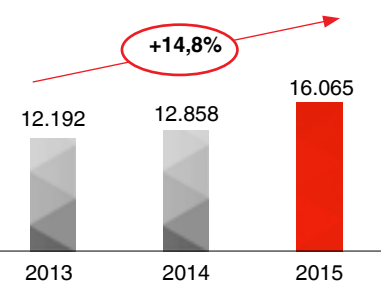
Sự gắn kết và tin tưởng của khách hàng là sức mạnh để nỗ lực của chúng tôi sẽ không dừng lại.

MẢNG KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ QUA CÁC CON SỐ

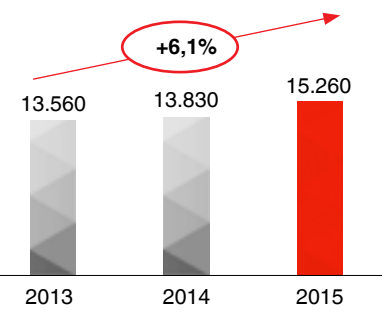
Tổng thu nhập từ hoạt động (tỷ đồng)



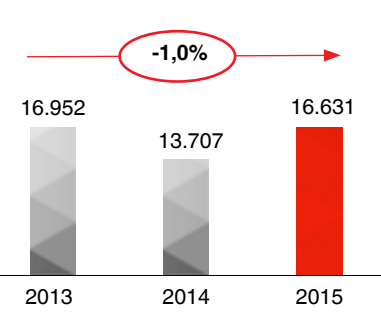
Số lượng khách hàng có giao dịch



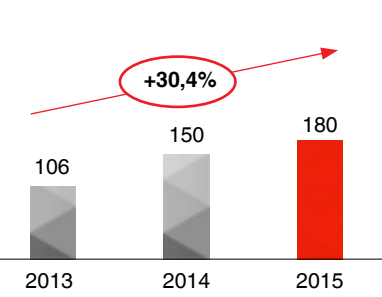
Huy động (tỷ đồng)



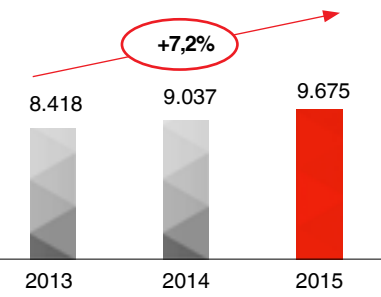
Cho vay (tỷ đồng)



Phí từ tài trợ thương mại (tỷ đồng)



Cho vay tài trợ vốn lưu động (tỷ đồng)



Ông Lê Ngọc Đức,
Tổng Giám đốc Tập đoàn Thành Công,
Khách hàng doanh nghiệp lớn
Techcombank

“Trong gần 7 năm qua,
sự hỗ trợ tuyệt vời của
Techcombank đã góp
phần to lớn và đáng kể
trong thành công của
chúng tôi.”

GẮN KẾT DÀI LÂU

Lắng nghe và thấu hiểu, chúng tôi song hành với doanh nghiệp để cung cấp gói giải pháp tài chính toàn diện và tối ưu nhất.

Công ty Cổ phần Hyundai Thành Công Việt Nam (HTC) là công ty con của Tập đoàn Thành Công. Trải qua 7 năm hoạt động, đến nay HTC là đại lý phân phối dòng xe ô tô du lịch Hyundai tốt thứ 2 tại khu vực Châu Á – Thái Bình Dương với doanh số bán xe năm 2014 chiếm 10.5% tổng doanh số của toàn bộ hãng xe dưới 9 chỗ tại Việt Nam, nhờ hệ thống hơn 30 đại lý ủy quyền. Thành công đó không thể không nhắc đến sự hỗ trợ về vốn của các tổ chức tín dụng, trong đó có Techcombank trong vai trò đối tác chiến lược.

“Ưu điểm vượt trội của Techcombank là hiểu và bám sát được tình hình kinh doanh hoạt động của khách hàng”, ông Lê Ngọc Đức – Tổng Giám đốc Tập đoàn Thành Công chia sẻ. “Với việc bám sát khách hàng và thông tin kịp thời, không ít lần Techcombank đã hỗ trợ chúng tôi giải quyết được những vướng mắc khó khăn. Điển hình là những lần điều chỉnh tỷ giá. Theo dõi sát sao và thông tin nhanh chóng, Techcombank đã giúp cho công ty kịp thời ứng phó, tiết kiệm chi phí tài chính hàng tỷ đồng”.

Tại Techcombank, chúng tôi hiểu đặc thù của những khách hàng doanh nghiệp lớn. Họ là những đơn vị có vị thế trên thị trường, có định hướng kinh doanh rõ ràng và hệ thống quản trị chuyên nghiệp. Do vậy, bên cạnh chính sách sản phẩm đa dạng, linh hoạt cùng chất lượng dịch vụ đẳng cấp với thời gian xử lý nhanh, chính xác, hiệu quả, khách hàng cần các giải pháp tối ưu, các tư vấn có chiều sâu phù hợp với nhu cầu đặc thù của doanh nghiệp. Đi cùng HTC từ những ngày đầu, Techcombank hiện đang hỗ trợ khách hàng trong hầu như tất cả các khâu: từ vay vốn thanh toán tiền hàng cho đối tác nước ngoài, thanh toán thuế thông quan hàng hóa nhập khẩu, phối hợp kiểm soát giao hồ sơ và giải ngân cho đại lý Hyundai ủy quyền, cho đến giải ngân cho người tiêu dùng mua xe.

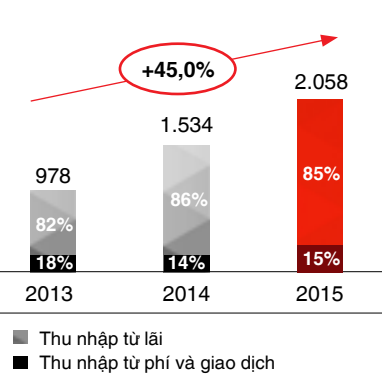
Ông Đức nói: “Một trong những hoạt động mà chúng tôi đánh giá cao là thỏa thuận hợp tác 3 bên giữa Ngân hàng – HTC – Đại lý Hyundai 3S. Bằng việc tìm hiểu và giải quyết nhanh chóng những vướng mắc, đưa ra được quy trình phối hợp chuyên nghiệp linh hoạt, đến nay, Techcombank đóng vai trò đầu mối, đã hỗ trợ vay vốn cho HTC và đại lý, thực hiện phối hợp kiểm soát hồ sơ giấy tờ xe ô tô và bàn giao đến tận tay người mua xe. Với giá trị giải ngân và khối lượng giấy tờ xe khổng lồ trong gần 7 năm qua, sự hỗ trợ tuyệt vời của Techcombank đã góp phần to lớn và đáng kể trong thành công của chúng tôi.”

Sự hài lòng của HTC nói riêng và các khách hàng doanh nghiệp lớn nói chung là minh chứng cho những nỗ lực không ngừng nghỉ của Techcombank trên hành trình gây dựng và chinh phục niềm tin khách hàng. Bên cạnh HTC, đến nay Techcombank đã ký kết và hợp tác chiến lược với nhiều doanh nghiệp lớn như Tổng công ty Hàng Không Việt Nam (Vietnam Airlines), Tập đoàn bưu chính Viễn Thông (VNPT) và Tập đoàn Than Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin). Hiểu rõ đặc thù của từng phân khúc cho phép chúng tôi phát triển được các sản phẩm mới phù hợp và giải pháp đáp ứng tốt hơn nhu cầu của doanh nghiệp trong các mảng về tài trợ thương mại, quản lý tiền tệ, tài trợ chuỗi và bao thanh toán. Bên cạnh đó, ngân hàng không ngừng đầu tư thiết lập các hệ thống nền tảng giao dịch tiên tiến như hệ thống tài trợ chuỗi, hệ thống ngân hàng điện tử, tạo đà vững chắc bứt phá trong các năm sắp tới.

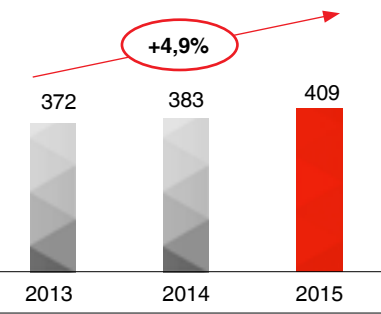
“Thành công của chúng tôi không tách rời sự hỗ trợ của Techcombank. Là đối tác chiến lược và thân thiết trong những năm qua, hy vọng rằng mối quan hệ hợp tác giữa HTC và Techcombank sẽ ngày càng phát triển, đem lại lợi ích tối đa cho cả hai bên”, ông Đức chia sẻ.

MẢNG KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP LỚN QUA CÁC CON SỐ

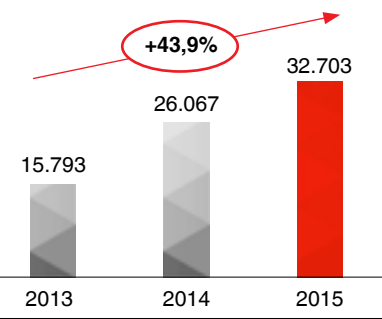
Tổng thu nhập từ hoạt động (tỷ đồng)



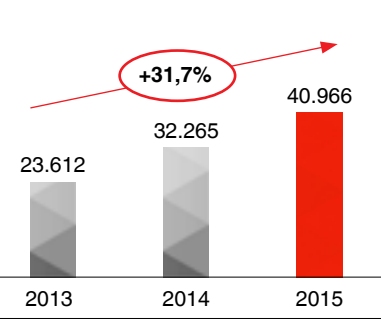
Số lượng khách hàng có giao dịch



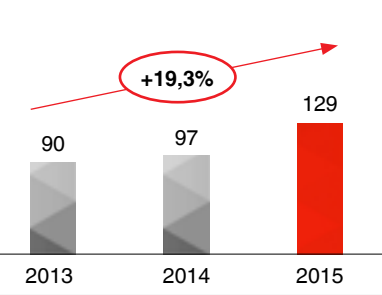
Huy động (tỷ đồng)



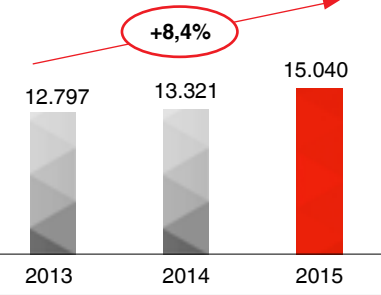
Cho vay (tỷ đồng)



Phí từ tài trợ thương mại (tỷ đồng)



Cho vay tài trợ vốn lưu động (tỷ đồng)



TÂM LỰC & THÀNH TỰU

Những nỗ lực không ngừng vì sứ mệnh cao cả của những con người Techcombank đã được đền bù xứng đáng từ sự tôn vinh, khích lệ của cộng đồng, khách hàng và đối tác.

Năm 2015 khởi đầu đầy suôn sẻ khi Techcombank nhận được giải thưởng “**Ngân hàng tốt nhất Việt Nam 2014 cho dịch vụ quản lý tiền tệ, tài trợ thương mại và năng lực quản lý rủi ro trong kinh doanh ngoại hối**” từ tạp chí Corporate Treasurer danh giá. Không chỉ dừng lại ở đây, từ các mảng kinh doanh cho đến các dịch vụ hỗ trợ, từ chất lượng dịch vụ khách hàng cho đến môi trường làm việc cho cán bộ nhân viên, tất cả đều được thị trường ghi nhận qua các giải thưởng trong năm 2015.

Cuối quý I/2015, Techcombank đã vinh dự lọt vào “**TOP 3 Nơi Làm Việc Tốt Nhất trong ngành Ngân hàng**” và xếp hạng 24 trong “**Top 100 Nơi làm việc tốt nhất Việt Nam 2014**”². Đây là lần thứ 2 Techcombank được vinh danh trong Top 100 này, kết quả khích lệ cho một cam kết dài hơi về đầu tư, phát triển nguồn nhân lực, hướng đến xây dựng môi trường làm việc lý tưởng cho cán bộ nhân viên.

Nền kinh tế nói chung và tình hình kinh doanh ngành ngân hàng còn nhiều biến động, nhưng chúng tôi vẫn duy trì chính sách nhân sự ổn định và còn hơn thế, thực hiện điều chỉnh lương vào giữa năm cho 62% tổng số cán bộ, nhân viên, với mức tăng trung bình 16,6% (cao hơn so với thị trường là 11%), bên cạnh các lợi ích phi tài chính và các hoạt động gắn kết văn hóa doanh nghiệp khác.

Thừa thắng xông lên, liên tục trong các tháng giữa năm 2015, hàng loạt các giải thưởng lớn đến từ các tổ chức quốc tế dành cho Techcombank, có thể kể đến như: “**Ngân hàng Bán lẻ Tốt nhất Việt Nam**” và “**Ngân hàng Doanh nghiệp Tốt nhất Việt Nam**”

2015” từ Global Banking & Finance Review, “**Ngân hàng đứng đầu trong hoạt động kinh doanh nguồn vốn & Vốn lưu động cho doanh nghiệp vừa và nhỏ**” từ The Asset, “**Ngân hàng tốt nhất Việt Nam 2015**” từ Global Finance.

Không một giải thưởng có giá trị nào mà không được đánh đổi bằng năng lực lao động và nhiệt huyết sáng tạo. Có được các giải thưởng này, phải kể đến nỗ lực của các mảng kinh doanh, từ dịch vụ ngân hàng bán lẻ cho đến dịch vụ ngân hàng bán buôn và nguồn vốn, trong việc cung cấp sản phẩm và dịch vụ đa dạng, phù hợp với đặc thù kinh doanh và nhu cầu thực tế của khách hàng.

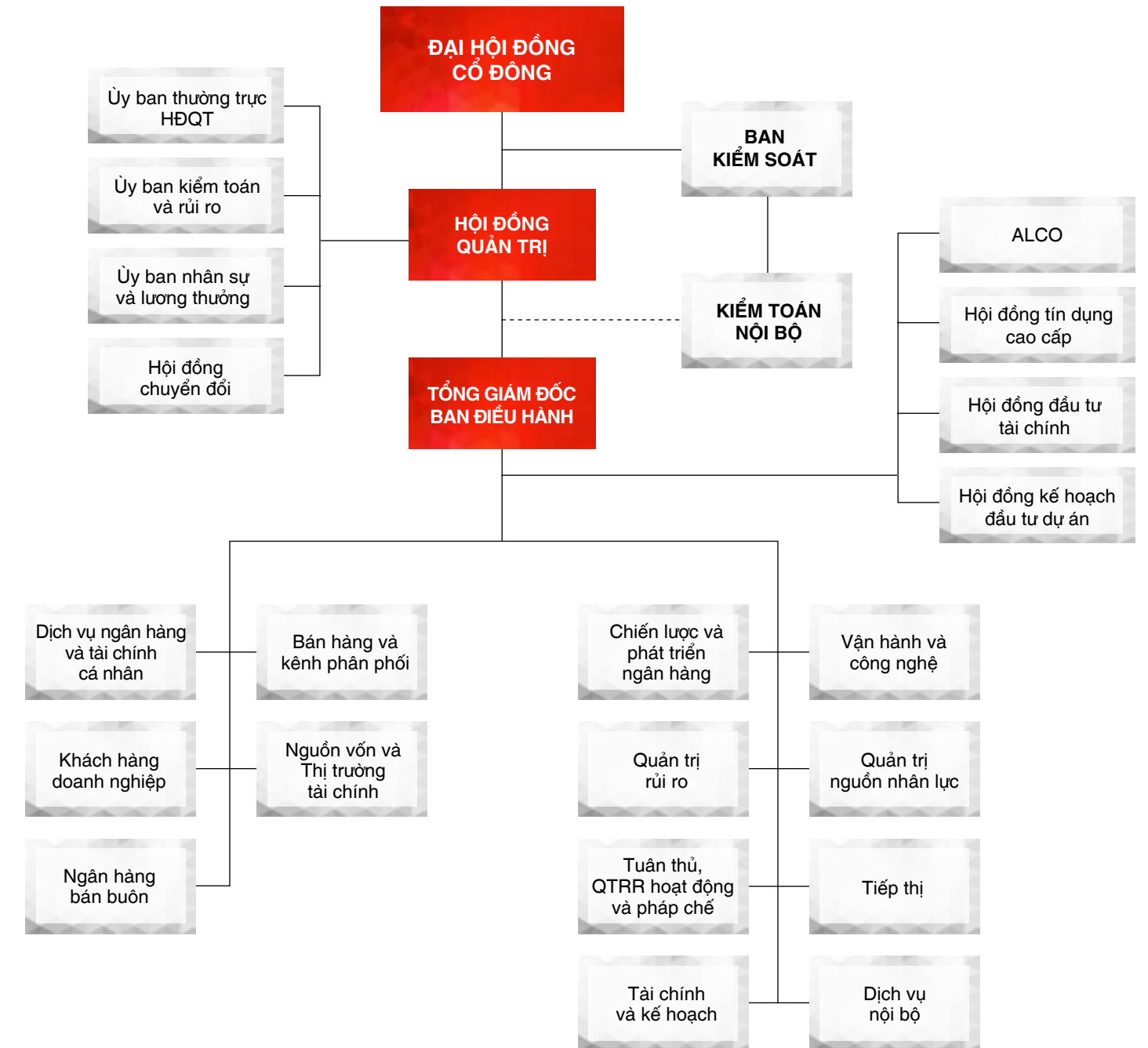
Đặc biệt, những nỗ lực hướng đến hoạt động bền vững của Techcombank cũng đã được ghi nhận thành quả khi Moody's - một trong ba cơ quan xếp hạng tín dụng lớn và uy tín nhất thế giới - nâng xếp hạng tín dụng của Techcombank từ B3 lên B2 với triển vọng ổn định. Là một trong 2 ngân hàng của Việt Nam được nâng hạng lần này, Techcombank một lần nữa khẳng định sức khỏe tài chính của mình qua “hàn thủ biểu” khách quan và uy tín.

Vào tháng 12.2015, khi cả ngân hàng đang rộn ràng với các hoạt động tổng kết kinh doanh, liên quân thi đua huy động vốn, Techcombank nhận thêm 1 niềm vui lớn. Lần đầu tiên, sau 12 năm từ khi phát hành chiếc thẻ đầu tiên, ngân hàng được tổ chức Thẻ Visa ghi nhận là **Ngân hàng có doanh số thanh toán đúng thứ 2 tại Việt Nam**, vượt qua Vietcombank, một “ông lớn” trong mảng dịch vụ thẻ - Một kết quả tưởng chừng như bất ngờ nhưng lại là sự tất yếu với nỗ lực nâng cao chất lượng dịch vụ và quy trình sản phẩm của Techcombank. Với thực tế một khách hàng hiện nay thường có 3-4 thẻ ngân hàng trong ví của mình, kết quả trên thực sự là một con số “biết nói”.

Thấu hiểu thách thức lớn nhất là phải vượt qua những thành công của chính mình, năm 2016, mỗi cá nhân và tập thể Techcombank sẽ quyết tâm đồng lòng trong hành trình chinh phục những đỉnh cao mới, hướng đến những thành tựu mới.

² Theo Khảo sát “Sức khỏe thương hiệu nhà tuyển dụng Việt Nam” do Anphabe và Nielsen thực hiện

MÔ HÌNH QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG



HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội Đồng Quản Trị (HĐQT) là cơ quan quản trị Techcombank với các thành viên được bầu bởi Đại hội đồng cổ đông. HĐQT có vai trò và trách nhiệm giám sát và đưa ra những quyết định chủ chốt liên quan đến tài chính và vận hành, cũng như đặt ra chiến lược quản trị rủi ro dựa trên đề xuất của Ban Điều hành nhằm đạt được những mục tiêu chiến lược của Techcombank, hướng đến thành công lâu dài của Ngân hàng và mang đến những giá trị bền vững cho khách hàng.

1. Ông Hồ Hùng Anh - Chủ Tịch
2. Ông Nguyễn Đăng Quang - Phó Chủ tịch thứ nhất
3. Ông Nguyễn Thiếu Quang - Phó Chủ tịch
4. Ông Nguyễn Cảnh Sơn - Phó Chủ tịch
5. Ông Đỗ Tuấn Anh - Phó Chủ tịch
6. Ông Lee Boon Huat - Thành viên
7. Ông Nguyễn Đoàn Hùng - Thành viên độc lập

ỦY BAN THƯỜNG TRỰC HĐQT

Ủy ban thường trực Hội Đồng Quản trị (UBTT HĐQT) là cơ quan được HĐQT thành lập để đại diện cho HĐQT hỗ trợ Ban Điều hành ra quyết định kịp thời đối với những hoạt động kinh doanh quan trọng phát sinh giữa các kỳ họp chính thức của HĐQT.

1. Ông Hồ Hùng Anh - Chủ tịch
2. Ông Nguyễn Đăng Quang - Thành viên
3. Ông Nguyễn Thiếu Quang - Thành viên
4. Ông Nguyễn Cảnh Sơn - Thành viên
5. Ông Đỗ Tuấn Anh - Thành viên
6. Ông Lee Boon Huat - Thành viên

ỦY BAN NHÂN SỰ VÀ LƯƠNG THUỞNG (NORCO)

Ủy ban Nhân sự và Lương thưởng (NORCO) là cơ quan được HĐQT thành lập nhằm tham mưu cho HĐQT về các vấn đề liên quan đến nhân sự lãnh đạo cấp cao và thực hiện thông qua các nguyên tắc, chính sách và quy định nội bộ về nhân sự và lương thưởng của Ngân hàng theo phân công và/hoặc ủy quyền của HĐQT.

1. Ông Hồ Hùng Anh - Chủ tịch
2. Ông Nguyễn Đăng Quang - Thành viên
3. Ông Nguyễn Thiếu Quang - Thành viên
4. Ông Đỗ Tuấn Anh - Thành viên
5. Ông Nguyễn Cảnh Sơn - Thành viên

ỦY BAN KIỂM TOÁN VÀ RỦI RO (ARCO)

Ủy ban kiểm toán và rủi ro (ARCO) là cơ quan được HĐQT thiết lập nhằm thực thi một số chức năng, nhiệm vụ do HĐQT phân công và/hoặc ủy quyền thực hiện liên quan đến kiểm toán, kiểm tra giám sát và quản trị rủi ro của hoạt động ngân hàng.

1. Ông Nguyễn Thiếu Quang - Chủ tịch
2. Ông Hồ Hùng Anh - Phó chủ tịch
3. Bà Nguyễn Thị Thiên Hương - Thành viên thường trực
4. Ông Nguyễn Đăng Quang - Thành viên
5. Ông Lee Boon Huat - Thành viên
6. Ông Nguyễn Đoàn Hùng - Thành viên
7. Ông Đỗ Tuấn Anh - Thành viên
8. Ông Lê Bá Dũng - Thành viên

HỘI ĐỒNG CHUYỂN ĐỔI (TECO)

Hội đồng Chuyển đổi là cơ quan được HĐQT thành lập nhằm tham mưu cho HĐQT về các vấn đề liên quan đến định hướng triển khai Chương trình chuyển đổi toàn ngân hàng.

- 1. Ông Hồ Hùng Anh - Chủ tịch
- 2. Ông Đỗ Tuấn Anh - Thành viên
- 3. Ông Nguyễn Lê Quốc Anh - Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Ban kiểm soát là cơ quan giám sát hoạt động của Ngân hàng theo quy định pháp luật và Điều lệ Ngân hàng, với các thành viên được bầu bởi Đại hội đồng cổ đông.

- 1. Ông Hoàng Huy Trung - Trưởng Ban Kiểm Soát
- 2. Ông Mag Rer Soc Oec Romauch Hannes - Thành viên
- 3. Bà Nguyễn Thu Hiền - Thành viên
- 4. Bà Bùi Thị Hồng Mai - Thành viên

BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành chịu trách nhiệm thực hiện các kế hoạch phát triển của ngân hàng và báo cáo tình hình hoạt động, theo cơ chế trung thành với lợi ích của Techcombank.

- 1. Ông Nguyễn Lê Quốc Anh - Phó Tổng Giám đốc phụ trách điều hành kiêm Giám đốc Khối Chiến lược và Phát triển Ngân hàng
- 2. Ông Vikesh Mirani - Giám đốc Tài chính Tập đoàn
- 3. Ông Nguyễn Cảnh Vinh - Giám đốc Khối Ngân hàng bán buôn
- 4. Ông Phạm Quang Thắng - Giám đốc Khối Tuân Thủ, Quản trị rủi ro hoạt động và Pháp chế
- 5. Ông Phan Thanh Sơn - Giám đốc Khối Nguồn vốn và Thị trường tài chính
- 6. Ông Phùng Quang Hưng - Giám đốc Khối Bán hàng và Kênh phân phối
- 7. Bà Phạm Vũ Minh Đan (Alexis) - Giám đốc Khối Quản trị nguồn nhân lực
- 8. Ông Nguyễn Đăng Thanh - Giám đốc Khối Khách hàng Doanh nghiệp
- 9. Ông Lê Bá Dũng - Giám đốc Khối Quản trị rủi ro
- 10. Ông Chester Gorski - Giám đốc Khối Vận hành và Công nghệ
- 11. Bà Nguyễn Thị Vân Anh - Quyền Giám đốc Khối Tiếp thị
- 12. Bà Lê Thị Bích Phượng - Quyền Giám đốc Khối Dịch vụ ngân hàng và Tài chính cá nhân

CẤU TRÚC QUẢN TRỊ RỦI RO TECHCOMBANK

Chức năng Quản trị rủi ro đảm bảo sức khỏe tài chính và sự phát triển bền vững của một ngân hàng. Vì vậy, công tác này được chúng tôi chú trọng và không ngừng đẩy mạnh thông qua việc thiết lập khung quản trị rủi ro toàn diện, mà cốt lõi là cơ cấu chức năng quản trị rủi ro chặt chẽ từ trên xuống, được phân định trách nhiệm rõ ràng.

2015 đánh dấu nhiều cột mốc quan trọng trong công tác quản trị rủi ro của Techcombank:

DỰ ÁN BASEL II

Là một trong 10 ngân hàng được lựa chọn để triển khai và áp dụng các tiêu chuẩn quản trị rủi ro theo chuẩn mực Basel II, Techcombank đã hoàn tất các yêu cầu của Ngân hàng nhà nước (NHNN) trong việc đánh giá chênh lệch Basel, chênh lệch dữ liệu, và tính toán CAR theo chương trình Đánh giá Tác động Định lượng (Quantitative Impact Study) của NHNN. Kết quả thu được là mức độ đáp ứng vốn của chúng tôi ở mức an toàn.

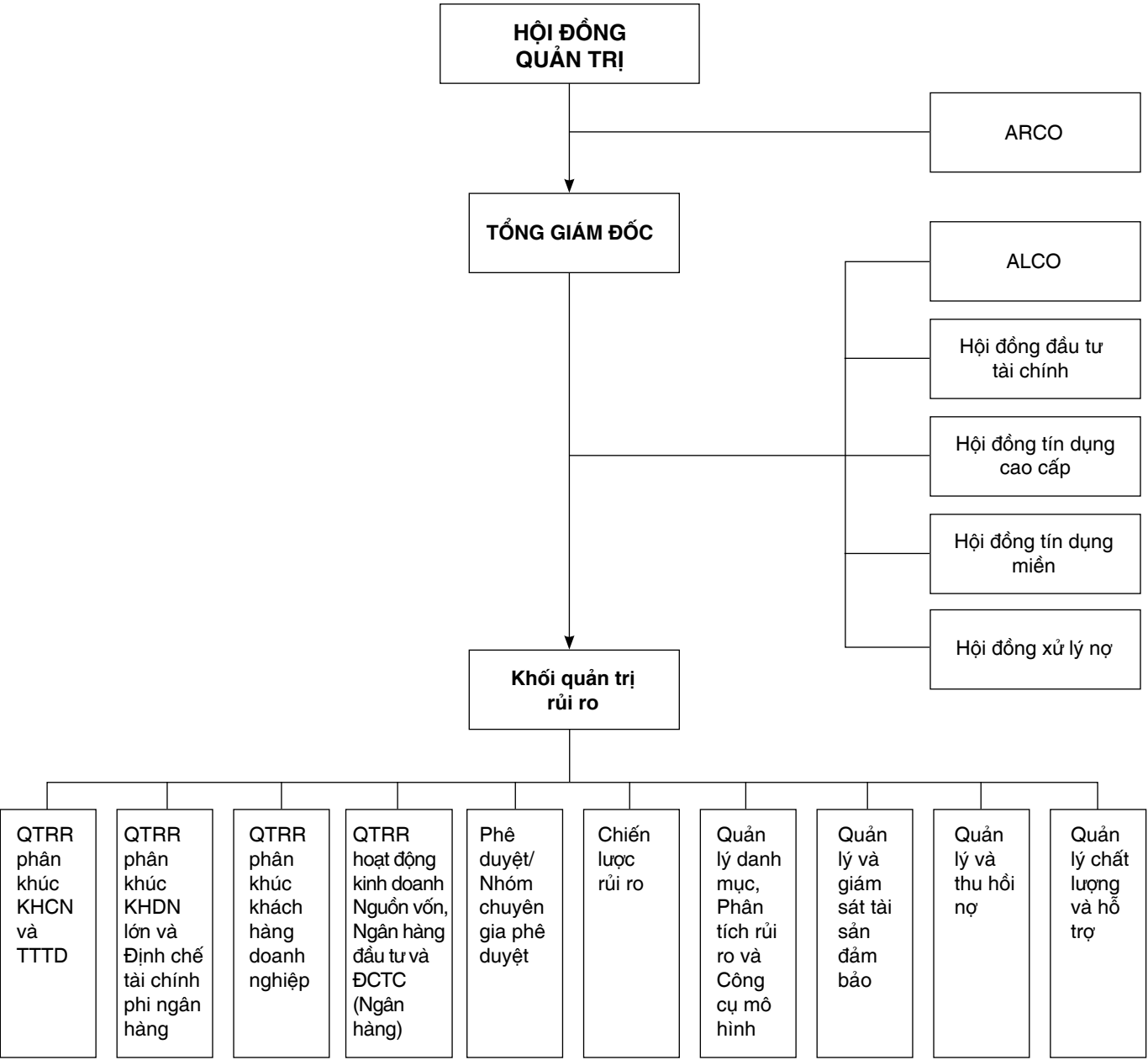
Nhằm mục tiêu hướng tới Phương pháp tiên tiến (Internal Rating - based Approach) trong tương lai, Techcombank đã thiết lập mô hình Xác suất Vỡ nợ (Probability of Default) được kiểm chứng độc lập và đang ngày càng được nâng cấp để tăng độ chính xác và ổn định. Đồng thời, sau khi hoàn thành dự án xây dựng Khung Quản trị Rủi ro Hoạt động thông qua việc kết hợp với một công ty tư vấn độc lập, chúng tôi đã tiếp quản nhiều phương pháp và công cụ tiên tiến để tiếp tục nâng cấp năng lực quản trị rủi ro hoạt động trong thời gian tới.

MÔ HÌNH XẾP HẠNG RỦI RO TÍN DỤNG

Trong năm 2015 Techcombank đã hợp tác chặt chẽ với hai công ty tư vấn có uy tín của nước ngoài là NICE và Experian để thực hiện kiểm định chất lượng của hệ thống xếp hạng tín dụng, qua đó chuyển giao nhiều kiến thức và kỹ thuật tiên tiến. Từ những tư vấn quan trọng của đối tác, chúng tôi đã tiến hành xây dựng lộ trình cải tiến mô hình, hệ thống và chính sách xếp hạng, nhằm nâng cao năng lực quản trị rủi ro, hỗ trợ đơn vị kinh doanh tốt hơn trong việc đánh giá, lựa chọn khách hàng trong khi vẫn tuân thủ chặt chẽ quy định của NHNN và Basel II. Bên cạnh đó, dự án cải tiến mô hình xếp hạng khách hàng doanh nghiệp đã được lựa chọn trong định hướng chiến lược Techcombank 5 năm tới, thể hiện rõ hơn cam kết của chúng tôi trong việc quản trị và vận hành hệ thống một cách minh bạch, hiệu quả, đảm bảo mục tiêu phát triển bền vững.

CẢI TIẾN QUY TRÌNH VÀ ĐẨY NHANH THỜI GIAN PHỤC VỤ KHÁCH HÀNG

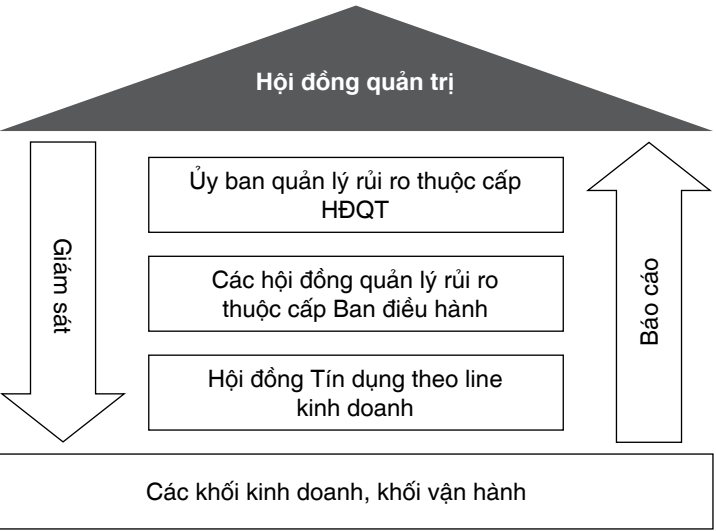
Trong năm 2015, Techcombank đã thực hiện rà soát và chỉnh sửa các quy định liên quan đến cấp tín dụng để đơn giản hóa quy trình và thủ tục cho khách hàng, qua đó rút ngắn thời gian và nâng cao chất lượng dịch vụ. Nhờ vậy, thời gian cấp hạn mức tín dụng cho khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Techcombank được rút ngắn đến 55%, 26,8% và 70% là con số tương ứng đối với khách hàng cá nhân và khách hàng doanh nghiệp lớn.



Với sự kiện Việt Nam là thành viên của Hiệp định Hợp tác Kinh tế xuyên Thái Bình Dương (TPP), 2016 tiếp tục được dự đoán là một năm nhiều thử thách khi xu hướng tự do hóa dịch vụ tài chính ngân hàng ngày càng gia tăng, đi kèm với sự cạnh tranh khốc liệt giữa các ngân hàng nội địa với nhiều tổ chức tài chính thế giới. Để tồn tại và phát triển, Techcombank xác định củng cố và nâng cao tiềm lực nội tại, mà nòng cốt là chức năng quản trị rủi ro, cần phải được tiến hành một cách toàn diện. Chiến lược quản trị rủi ro của chúng tôi trong thời gian sắp tới tập trung các mục tiêu sau:

THIẾT LẬP KHUNG QUẢN TRỊ RỦI RO TOÀN DIỆN

Khung quản trị rủi ro toàn diện, hiệu quả, phân định trách nhiệm rõ ràng sẽ được thiết lập thông qua việc tinh chỉnh và thành lập các Ủy ban/Hội đồng quản lý rủi ro và tái cơ cấu Khối Quản trị rủi ro:



XÂY DỰNG TUYÊN BỐ KHẨU VỊ RỦI RO RÕ RÀNG VÀ HIỆU QUẢ

Một Tuyên bố khẩu vị rủi ro mới, đảm bảo quản lý vốn thận trọng và hiệu quả, quản lý thanh khoản an toàn, và hoạt động chấp nhận rủi ro phải tương xứng với lợi nhuận mang lại đã được chúng tôi xây dựng. Tuyên bố khẩu vị rủi ro mới bao hàm cả các khía cạnh rủi ro tích cực và tiêu cực, hỗ trợ việc chấp nhận rủi ro một cách chọn lọc và hợp lý, đồng thời xác định các ngưỡng biên độ chịu rủi ro của ngân hàng để làm phương tiện theo dõi và quản lý rủi ro.

Bên cạnh đó, Techcombank tiếp tục củng cố văn hóa quản trị rủi ro tại tất cả các đơn vị và nhân viên trên toàn ngân hàng thông qua việc tăng cường các hoạt động truyền thông, đào tạo và phát triển nhân lực, đảm bảo “Ba tuyến phòng thủ rủi ro” liên tục được triển khai và mở rộng.

HOÀN THIỆN MÔ HÌNH ĐÁNH GIÁ RỦI RO

Bên cạnh việc xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng đủ mạnh nhằm ước tính khả năng vỡ nợ của khách hàng, ngân hàng cũng tiếp tục phát triển và hoàn thiện việc xây dựng các mô hình ước tính tham số rủi ro quan trọng như: Mô hình đánh giá tổn thất khi khách hàng mất khả năng thanh toán và Mô hình ước tính nghĩa vụ tín dụng tại thời điểm khách hàng mất khả năng thanh toán. Các mô hình này sẽ góp phần quan trọng trong việc hỗ trợ công tác phê duyệt tín dụng, tính giá, xác định hạn mức, phân loại nợ, trích lập dự phòng và tính vốn của ngân hàng, nhằm thực hiện các tiêu chuẩn quản trị rủi ro theo Phương pháp tiên tiến của Basel II theo đúng lộ trình mà NHNN đã đề ra.

ĐẨY MẠNH VĂN HÓA TUÂN THỦ VÀ QUẢN TRỊ RỦI RO

Duy trì và đẩy mạnh văn hóa tuân thủ và quản trị rủi ro là hoạt động diễn ra thường xuyên và liên tục tại Techcombank. Trong năm 2016, chúng tôi tiếp tục triển khai nhiều chương trình giúp cán bộ nhân viên thấm nhuần các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp như truyền thông toàn hệ thống, ký cam kết thực hiện hay tăng cường công tác kiểm tra giám sát. Bên cạnh đó, hoạt động Hiểu rõ khách hàng (Know Your Customer) sẽ được chú trọng. Không chỉ là minh chứng cho giá trị cốt lõi “khách hàng là trên hết”, hiểu rõ khách hàng để tối ưu hóa cơ hội kinh doanh hay các rủi ro và lợi nhuận đến từ mối quan hệ với khách hàng là yêu cầu tiên quyết khi mối quan hệ ngày càng phát triển và đi vào chiều sâu. Hiểu rõ khách hàng không những tạo lợi thế cạnh tranh cho Techcombank trên thị trường, điều này còn góp phần giúp chúng tôi quản trị rủi ro bền vững.

Văn hóa tuân thủ cũng được chúng tôi củng cố với việc tập trung nghiên cứu và xây dựng khung quản trị rủi ro gian lận toàn diện. Theo đó, trong năm 2016, chúng tôi tiếp tục xây dựng các quy trình nâng cao năng lực phòng ngừa rủi ro, củng cố các công cụ và hệ thống báo cáo cũng như tạo lập cơ chế xử lý kỷ luật nhằm chủ động giám sát, phát hiện các dấu hiệu bất thường và hoàn thiện môi trường kiểm soát rủi ro lành mạnh, đáp ứng chuẩn quốc tế.

TRIỂN KHAI CÁC DỰ ÁN TRONG NĂM 2016

2016 sẽ là năm trọng tâm hoàn thiện cơ sở hạ tầng dữ liệu với hai dự án Quản trị Dữ liệu Toàn hàng và Kho Dữ liệu Quản trị Rủi ro. Kho Dữ liệu Toàn hàng trên nền tảng IBM đã được chúng tôi xây dựng và đưa vào hoạt động một phần (Kho Dữ liệu Quản trị Tài chính). Kế thừa những gì đang có, chúng tôi tiếp tục xây dựng Kho Dữ liệu Quản trị Rủi ro trong khi vẫn đồng thời đảm bảo tuân thủ với các chuẩn mực của Basel II.

Để đáp ứng yêu cầu của Phương pháp tiêu chuẩn (Standardized Approach) của Basel II, trong năm 2016 Techcombank tiếp tục hoàn thiện Khung Quản trị Rủi ro với hệ thống chính sách và quy trình làm nền tảng định tính và hệ thống tính toán Tài sản có rủi ro (RWA) làm nền tảng định lượng. Bên cạnh đó, các công cụ tính toán rủi ro cấp tiến hơn như mô hình xác suất vỡ nợ, mô hình VaR hay các mô hình Mô phỏng động Bằng cân đối cũng không ngừng được cải tiến để phục vụ công tác quản trị rủi ro dựa trên năng lực đo lường tiên tiến. Công tác quản trị rủi ro hoạt động với các công cụ như Hệ thống thu thập dữ liệu tổn thất (LDC) hay Chỉ tiêu rủi ro chính (KRI) cũng sẽ được nâng một hoàn thiện sau khi được bên tư vấn độc lập chuyển giao phương pháp luận và công nghệ vào năm 2015.

Để củng cố cơ sở dữ liệu và khung quản trị rủi ro đã đề cập ở trên, một số hệ thống liên quan cũng sẽ ra đời trong năm 2016, bao gồm Hệ thống Quản trị Tài sản Bảo đảm, Hệ thống Quản lý Hạn mức, Hệ thống Khởi nguồn Khoản vay Doanh nghiệp nâng cấp. Dựa trên nền tảng các hệ thống vững mạnh, ngân hàng dự kiến sẽ hoàn thiện khung Quản trị rủi ro kết hợp với việc đánh giá rủi ro toàn diện (thuộc Cột trụ II – Quy trình đánh giá an toàn vốn nội bộ ICAAP của Basel II) vào năm 2016, trong đó bao gồm cả rủi ro danh tiếng và rủi ro chiến lược.



Ông Hồ Hùng Anh

Ông Hồ Hùng Anh là Chủ tịch Hội đồng Quản trị Techcombank từ tháng 05 năm 2008 đến nay. Ông bắt đầu tham gia quản trị Ngân hàng từ năm 2004 và trước đó đã có kinh nghiệm quản trị nhiều năm tại các tổ chức lớn, trong đó có tập đoàn Masan. Ông Hồ Hùng Anh tốt nghiệp Kỹ sư điện kỹ thuật tại trường Đại học Bách khoa Kiev, Ucraina.



Ông Nguyễn Đăng Quang

Ông Nguyễn Đăng Quang là Phó chủ tịch thứ nhất HĐQT Techcombank từ tháng 3 năm 2016 đến nay. Trước đó, ông đóng vai trò thành viên HĐQT Techcombank từ tháng 5 năm 2014 đến tháng 3 năm 2016 và Phó chủ tịch thứ nhất từ tháng 5 năm 2008 đến tháng 4 năm 2014. Trước khi tham gia HĐQT, ông Nguyễn Đăng Quang đã có hơn 20 năm kinh nghiệm điều hành và quản trị, với kinh nghiệm ở nhiều vị trí quản lý khác nhau tại Techcombank từ năm 1995, cũng như với tư cách thành viên HĐQT tại tập đoàn Masan. Ông Nguyễn Đăng Quang tốt nghiệp Tiến sĩ Khoa học Công nghệ tại Học viện Khoa học Quốc gia Belarus và Thạc sỹ Quản trị kinh doanh (MBA) của Đại học Kinh tế Nga Plekhanov.



Ông Đỗ Tuấn Anh

Ông Đỗ Tuấn Anh là thành viên HĐQT Techcombank từ tháng 12 năm 2012 và là Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc Techcombank từ tháng 6 năm 2015. Ông Đỗ Tuấn Anh từng đảm nhiệm nhiều vị trí quản lý tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Techcombank như: Phó Trưởng phòng Vụ Hợp tác Quốc tế, Trưởng phòng Thanh tra Ngân hàng – Ngân hàng Nhà nước, Trợ lý cao cấp cho Hội đồng quản trị và Giám đốc Khối Chiến lược và Phát triển ngân hàng Techcombank. Ông Đỗ Tuấn Anh tốt nghiệp Cử nhân Ngoại ngữ tại Đại học Ngoại ngữ Hà Nội và Thạc sĩ Quản lý tài sản đầu tư tại Đại học tổng hợp Quản lý Singapore.



Ông Nguyễn Thiếu Quang

Ông Nguyễn Thiếu Quang tham gia HĐQT từ năm 1999 và là Phó chủ tịch HĐQT Techcombank từ tháng 5 năm 2008 tới nay. Ông Nguyễn Thiếu Quang có kinh nghiệm điều hành phong phú và từng nắm giữ nhiều vị trí quan trọng tại các tổ chức lớn như tập đoàn Masan, Tổng Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam - Vinaconex và Công ty cổ phần Môi trường và xây dựng Sài Gòn - Senco. Ông tốt nghiệp Kiến trúc sư - Kỹ sư mỏ tại trường Đại học Bách khoa Donetsk, Ucraina (nay là Đại học Kỹ thuật Quốc gia Donetsk).



Ông Nguyễn Cảnh Sơn

Ông Nguyễn Cảnh Sơn tham gia HĐQT Techcombank từ tháng 5 năm 2008 và là Phó chủ tịch HĐQT Techcombank từ tháng 4 năm 2009 tới nay. Ông Nguyễn Cảnh Sơn có hơn 20 năm kinh nghiệm tại các vị trí thành viên HĐQT và Chủ tịch HĐQT tại các tổ chức lớn như Công ty cổ phần Eurowindow Holding và Công ty Cổ phần Đầu tư T&M Việt Nam. Ông tốt nghiệp Kỹ sư xây dựng tại trường Đại học kỹ sư xây dựng thành phố Mátxcova (nay là Đại học Tổng hợp Xây dựng Quốc gia - Liên bang Nga).



Ông Lee Boon Huat

Ông Lee Boon Huat là thành viên độc lập của HĐQT Techcombank tháng 12 năm 2012 đến tháng 4 năm 2014 và là Thành viên HĐQT từ tháng 5 năm 2014 đến nay. Trước khi gia nhập Techcombank, ông từng đảm nhiệm nhiều vị trí quản lý tại các tổ chức tài chính lớn như: Ủy ban tiền tệ Singapore, Ngân hàng HSBC, Ngân hàng Thương mại Hoàng gia Canada, Ngân hàng Hóa học và Ngân hàng Standard Chartered. Ông tốt nghiệp Cử nhân ngành Kế toán tại Viện Công nghệ Tây Úc (nay là Đại học Curtin).



Ông Nguyễn Đoàn Hùng

Ông Nguyễn Đoàn Hùng là Thành viên độc lập Hội đồng quản trị Techcombank từ tháng 5 năm 2014. Ông đã có nhiều năm kinh nghiệm làm việc tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và từng đảm nhiệm nhiều vị trí quản lý như: Trưởng Ban Nghiên cứu và phát triển thị trường vốn, Chánh Văn phòng Thống đốc Ngân hàng nhà nước Việt Nam và Vụ trưởng Vụ Quản lý ngoại hối. Ngoài ra, ông cũng từng là Giám đốc dự khuyết Ngân hàng Thế giới, Phó Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam. Ông tốt nghiệp Cử nhân chuyên ngành Anh văn tại trường Đại học Ngoại ngữ Hà Nội và Thạc sỹ về Quản lý tài chính tại Trường Đại học Luân Đôn (Anh).

**Ông Nguyễn Lê Quốc Anh**

Ông Nguyễn Lê Quốc Anh được bổ nhiệm làm Giám đốc Khối Chiến lược & Phát triển Ngân hàng của Techcombank từ tháng 05/2015, và được giao kiêm nhiệm Phó Tổng Giám đốc phụ trách điều hành từ tháng 3/2016. Trước khi gia nhập Techcombank, ông Quốc Anh đã có gần 20 năm kinh nghiệm và từng được giao phụ trách các vị trí cao cấp như giám đốc chiến lược đầu tư, giám đốc phát triển dự án tại các tổ chức toàn cầu như T-Mobile US, Wells Fargo Bank, Nissan USA, Fortress Investment/Transmarket Group, McKinsey & Co. Ông tốt nghiệp Tiến sỹ chuyên ngành Kỹ sư Hạt nhân tại Đại học Purdue (Mỹ) và Thạc sỹ chuyên ngành Kinh tế lượng tại Đại học bang California, East Bay (Mỹ).

**Ông Vikesh Mirani**

Ông Vikesh Mirani gia nhập Techcombank với vị trí Giám đốc Tài chính Tập đoàn từ tháng 11 năm 2012. Ông đã có hơn 20 năm kinh nghiệm và từng giữ nhiều vị trí quản lý tại các ngân hàng lớn như: Emirates NBD, Emirates Bank International, HSBC, Standard Chartered Bank và ABN AMRO. Ông tốt nghiệp cử nhân Thương Mại (Hạng ưu) Đại học Maharishi Dayanand Saraswati (Ấn Độ) và sở hữu các bằng chứng nhận Kế toán viên cao cấp của Học viện kế toán chuyên nghiệp Ấn Độ và một số chứng chỉ quốc tế khác như Học viên ưu tú của Khóa “Tin học ứng dụng” và “Lãnh đạo doanh nghiệp cao cấp”.

**Ông Nguyễn Cảnh Vinh**

Ông Nguyễn Cảnh Vinh từng giữ chức vụ Giám đốc Trung tâm Giao dịch Hội sở Techcombank, Giám đốc Kinh doanh Vùng 1, Giám đốc Khối Bán hàng và Kênh phân phối trước khi được bổ nhiệm vào vị trí Giám đốc Khối Ngân hàng bán buôn từ tháng 11 năm 2014. Ông tốt nghiệp Cử nhân tại Đại học Xây dựng và Đại học Kinh tế Quốc dân (Việt Nam), đồng thời có bằng Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh (MBA) tại Đại học La Trobe (Úc).

**Ông Phạm Quang Thắng**

Ông Phạm Quang Thắng được bổ nhiệm vị trí Giám đốc Khối Tuân thủ, Quản trị rủi ro hoạt động và Pháp chế từ tháng 01 năm 2014. Trước đó, ông từng giữ nhiều chức vụ quan trọng như Kế toán trưởng Ngân hàng; Giám đốc Trung tâm quản lý nguồn vốn; Phó Tổng giám đốc phụ trách Kế toán tài chính, Kế hoạch và chiến lược, Giám đốc Khối Khách hàng Doanh nghiệp và Giám đốc Khối Phê duyệt tín dụng. Ông tốt nghiệp Thạc sỹ chuyên ngành Kế toán quốc tế tại Trường Đại học công nghệ Swinburne (Úc).

**Ông Phan Thanh Sơn**

Ông Phan Thanh Sơn gia nhập Techcombank với vị trí Giám đốc Khối Nguồn vốn và thị trường tài chính từ tháng 2 năm 2011. Trước đó, ông từng giữ nhiều chức vụ về Quản lý Thị trường Toàn cầu tại các ngân hàng Standard Chartered Việt Nam, Citibank Việt Nam, Citigroup Global Markets Ltd. Hongkong. Trước khi bắt đầu làm việc tại Techcombank, ông từng là Phó Tổng giám đốc Ngân hàng Tiên Phong. Ông tốt nghiệp Thạc sỹ Kinh tế tại trường Đại học Kinh tế quốc dân (Việt Nam).

**Ông Phùng Quang Hưng**

Ông Phùng Quang Hưng được bổ nhiệm làm Giám đốc Khối Bán hàng và Kênh phân phối từ tháng 11 năm 2014. Trước đó, ông đảm nhiệm vị trí Giám đốc Khối Vận hành và Công nghệ Techcombank từ tháng 9 năm 2010. Trong hơn 15 năm làm việc, ông Hưng từng giữ nhiều vị trí khác nhau ở nhiều ngân hàng quốc tế như Giám đốc Vận Hành và Công nghệ tại Ngân hàng ABN AMRO Việt Nam; Business partner tại Ngân hàng National Australia, London. Ông tốt nghiệp Thạc sỹ Kinh tế quốc tế của Đại học Washington State (Mỹ) và Cử nhân ngành Công nghệ thông tin tại Đại học Bách Khoa Hà Nội.

**Bà Phạm Vũ Minh Đan (Alexis)**

Bà Phạm Vũ Minh Đan (Alexis) được bổ nhiệm làm Giám đốc Khối Quản trị nguồn nhân lực từ tháng 01 năm 2015. Trước đó, bà có hơn 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực quản lý nhân sự ở tập đoàn đa quốc gia British American Tobacco (BAT) và từng đảm nhiệm nhiều vị trí quan trọng trong mảng Quản trị Nguồn nhân lực trong nước cũng như trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương, trong đó có vị trí Giám đốc Nhân tài khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Bà tốt nghiệp Cử nhân Kinh tế tại trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Nanyang (Singapore).

**Ông Nguyễn Đăng Thanh**

Ông Nguyễn Đăng Thanh được bổ nhiệm làm Giám đốc Khối Khách hàng doanh nghiệp vào tháng 10 năm 2013; đồng thời là Thường trực Ban điều hành miền Nam từ khi gia nhập Techcombank với vị trí Giám đốc Kinh doanh miền Nam từ tháng 05 năm 2012. Trước đó, ông từng giữ nhiều vị trí quản lý trong 13 năm làm việc tại Sacombank như Giám đốc Marketing, Giám đốc Nhân sự, Phó giám đốc Chi nhánh Sài Gòn, Trưởng phòng kế hoạch, Giám đốc Khối Điều hành, Giám đốc Trung tâm thẻ và Phó Tổng giám đốc phụ trách kinh doanh. Ông tốt nghiệp cử nhân Kinh tế tại Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.

**Ông Lê Bá Dũng**

Ông Lê Bá Dũng được bổ nhiệm làm Giám đốc Khối Quản trị Rủi ro của Techcombank từ ngày 01/09/2015. Ông đồng thời là thành viên Ủy ban kiểm toán và rủi ro (ARCO) của Techcombank. Ông có gần 25 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính ngân hàng. Trước khi gia nhập Techcombank, ông từng nắm giữ nhiều vị trí cao cấp trong lĩnh vực quản trị rủi ro như Giám đốc Khối Quản trị rủi ro của Ngân hàng ACB, Giám đốc Toàn cầu Quản trị Rủi ro Mua bán & Sáp nhập thuộc Khối Ngân hàng Bán lẻ, Ngân hàng Standard Chartered, Giám đốc Điều hành và Giám đốc Khối Quản lý Rủi ro của GE Capital Châu Á Thái Bình Dương mảng Tài chính Thương mại Y tế. Ông tốt nghiệp Thạc sỹ Quan hệ Quốc tế tại Đại học Georgetown (Mỹ) và Thạc sỹ ngành Kỹ sư Điện tại Đại học New York (Mỹ).

**Ông Chester Gorski**

Ông Chester Gorski gia nhập Techcombank với vị trí Giám đốc Khối Vận hành & Công nghệ từ tháng 2 năm 2016. Ông có trên 25 năm kinh nghiệm và từng giữ nhiều vị trí quản lý cấp cao tại các tổ chức tư vấn, các ngân hàng và định chế tài chính hàng đầu tại Mỹ như: PwC, McKinsey, Sallie Mae, Aon và Wells Fargo. Ông tốt nghiệp Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh (MBA) tại Đại học Chicago (Mỹ).

**Bà Nguyễn Thị Vân Anh**

Bà Nguyễn Thị Vân Anh được bổ nhiệm làm Quyền Giám đốc Khối Tiếp thị của Techcombank từ tháng 11 năm 2015. Trước khi gia nhập Techcombank, bà từng đảm nhận vị trí giám đốc Marketing tại các tập đoàn lớn trong và ngoài nước như Vingroup, BP Việt Nam và British American Tobacco (BAT). Bà tốt nghiệp Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh (MBA) tại Đại học Westminster (Anh) và Thạc sỹ chuyên ngành Marketing tại Đại học công nghệ Swinburne (Úc).

**Bà Lê Thị Bích Phượng**

Bà Lê Thị Bích Phượng được bổ nhiệm chức vụ Quyền Giám đốc Khối Dịch vụ ngân hàng & Tài chính cá nhân vào tháng 9 năm 2015. Bà có hơn 13 năm kinh nghiệm làm việc tại Techcombank ở nhiều vị trí quản lý ở Khối Bán hàng và Kênh phân phối như Giám đốc Khu vực, Giám đốc Vùng và Giám đốc Khối Bán hàng và Kênh phân phối miền Nam. Bà tốt nghiệp Cử nhân Kinh tế đối ngoại tại Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Hà Nội.



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0040/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 6 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 055697 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 7 tháng 9 năm 1993. Thời gian hoạt động của Ngân hàng được gia hạn thành 99 năm theo Quyết định số 330/QĐ-NH5 do NHNNVN cấp ngày 8 tháng 10 năm 1997.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Ông Hồ Hùng Anh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thiếu Quang	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Cảnh Sơn	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Tuấn Anh	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Đăng Quang	Thành viên
Ông Lee Boon Huat	Thành viên
Ông Nguyễn Đoàn Hùng	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Ông Hoàng Huy Trung	Trưởng ban kiêm thành viên chuyên trách
Ông Mag Rec Soc Oec Romauch Hannes	Thành viên
Bà Nguyễn Thu Hiền	Thành viên chuyên trách
Bà Bùi Thị Hồng Mai	Thành viên

BAN ĐIỀU HÀNH	Các thành viên Ban Điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:		
	Ông Nguyễn Lê Quốc Anh	Phó Tổng Giám đốc phụ trách điều hành (từ ngày 1/3/2016) Giám đốc Khối Chiến lược và Phát triển Ngân hàng (từ ngày 5/5/2015)	
	Ông Yuldashev Murat Mashraphovich	Tổng Giám đốc (từ ngày 18/04/2015 đến ngày 1/3/2016)	
	Ông Đỗ Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Phạm Quang Thắng	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Tuân thủ, Quản trị rủi ro hoạt động và Pháp chế	
	Ông Nguyễn Đăng Thanh	Giám đốc Khối Khách hàng Doanh nghiệp	
	Ông Nguyễn Cảnh Vinh	Giám đốc Khối Ngân hàng Bán buôn	
	Ông Vikesh Mirani	Giám đốc Tài chính Tập đoàn	
	Ông Phan Thanh Sơn	Giám đốc Khối Nguồn vốn và Thị trường Tài chính	
	Ông Phùng Quang Hưng	Giám đốc Khối Bán hàng và Kênh phân phối	
	Bà Phạm Vũ Minh Đan	Giám đốc Khối Quản trị nguồn nhân lực (từ ngày 8/1/2015)	
	Ông Nguyễn Quốc Nam	Giám đốc Khối Quản trị nguồn nhân lực (đến ngày 2/1/2015)	
	Ông Lê Bá Dũng	Giám đốc Khối Quản trị Rủi ro (từ ngày 1/9/2015)	
	Bà Lê Thị Bích Phụng	Quyển Giám đốc Khối Dịch vụ Ngân hàng Tài chính Cá nhân (từ ngày 15/9/2015)	
	Ông Sagyndyk Kussainov	Giám đốc Khối Dịch vụ Ngân hàng Tài chính Cá nhân (đến ngày 15/9/2015)	
	Bà Nguyễn Thị Vân Anh	Quyển Giám đốc Khối Tiếp thị và Xây dựng Thương hiệu (từ ngày 1/11/2015)	
	Bà Kunsulu Kapbassova	Giám đốc Khối Tiếp thị và Xây dựng thương hiệu (đến ngày 31/10/2015)	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT	Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất là Ông Hồ Hùng Anh, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.		
	Ông Nguyễn Lê Quốc Anh được Ông Hồ Hùng Anh ủy quyền ký kết các giấy tờ/tài liệu liên quan đến hoạt động điều hành Ngân hàng, trong đó có báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo Quyết định số 0312/UQ-HDQT ngày 25 tháng 02 năm 2016.		

KIỂM TOÁN VIÊN	Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.
----------------	--

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất từng kỳ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành Ngân hàng cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Điều hành Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành Ngân hàng cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Điều hành:



Ông Nguyễn Lê Quốc Anh
Phó Tổng Giám đốc phụ trách điều hành

Hà Nội, Việt Nam, ngày 15 tháng 3 năm 2016

Số tham chiếu: 60899747/18230123-Techcombank-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

KÍNH GỬI CÁC CỔ ĐÔNG
NGÂN HÀNG TMCP KỸ THƯƠNG VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam (“Ngân hàng”), được lập vào ngày 15 tháng 3 năm 2016 và được trình bày từ trang 6 đến trang 80, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 16 tháng 03 năm 2015.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0452-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam, ngày 15 tháng 3 năm 2016



Trần Thị Thu Hiền
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2487-2013-004-1

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

B02/TCTD-HN

	Thuyết minh	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	2.754.299	2.723.642
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6	2.677.303	1.168.265
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	7	14.762.552	18.922.460
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	7.488.015	9.588.234
Cho vay các TCTD khác	7.2	7.274.537	9.343.996
Dự phòng rủi ro	7.4	-	(9.770)
Chứng khoán kinh doanh	8	2.591.588	2.086.246
Chứng khoán kinh doanh		2.600.693	2.089.318
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(9.105)	(3.072)
Cho vay khách hàng		110.461.365	79.347.790
Cho vay khách hàng	9	111.625.772	80.307.567
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(1.164.407)	(959.777)
Hoạt động mua nợ	11	390.929	9.326
Mua nợ		395.375	9.817
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(4.446)	(491)
Chứng khoán đầu tư	12	44.301.594	54.978.730
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		38.528.012	49.704.301
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		6.902.350	6.197.583
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(1.128.768)	(923.154)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	597.151	693.788
Đầu tư dài hạn khác		601.230	697.630
Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn		(4.079)	(3.842)
Tài sản cố định		882.081	1.036.505
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	14.1	538.147	657.032
Nguyên giá tài sản cố định		1.341.998	1.361.399
Hao mòn tài sản cố định		(803.851)	(704.367)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	14.2	343.934	379.473
Nguyên giá tài sản cố định		668.490	624.331
Hao mòn tài sản cố định		(324.556)	(244.858)
Bất động sản đầu tư	15	1.310.184	1.389.389
Nguyên giá tài sản cố định		1.442.827	1.489.656
Hao mòn tài sản cố định		(132.643)	(100.267)
Tài sản có khác	16	11.264.556	13.545.653
Các khoản phải thu		10.234.363	10.366.601
Các khoản lãi, phí phải thu		3.046.539	3.341.124
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		2.645	17.498
Tài sản Có khác		595.485	606.412
<i>Trong đó: Lợi thế thương mại</i>		39.529	-
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(2.614.476)	(785.982)
TỔNG TÀI SẢN		191.993.602	175.901.794

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

B02/TCTD-HN

	Thuyết minh	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
NỢ PHẢI TRẢ			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	17	20.745.990	19.471.408
Tiền gửi của các TCTD khác		8.079.207	7.846.677
Vay các TCTD khác		12.666.783	11.624.731
Tiền gửi của khách hàng	18	142.239.546	131.689.810
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	19	85.891	18.409
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	20	336.421	67.266
Phát hành giấy tờ có giá	21	8.133.896	6.253.623
Các khoản nợ khác	22	3.994.292	3.415.228
Các khoản lãi, phí phải trả		2.086.665	1.907.877
Các khoản phải trả và công nợ khác		1.907.627	1.507.351
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		175.536.036	160.915.744
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn cổ phần		8.878.079	8.878.079
Các quỹ của TCTD		4.744.903	4.551.560
Lợi nhuận chưa phân phối		2.834.584	1.556.411
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	24	16.457.566	14.986.050
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		191.993.602	175.901.794
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn			
Bảo lãnh vay vốn		3.898	5.953
Cam kết giao dịch hối đoái			
- Cam kết mua ngoại tệ		1.819.562	955.959
- Cam kết bán ngoại tệ		659.092	958.698
- Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ		22.618.252	26.040.947
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		9.310.047	8.535.196
Bảo lãnh khác		9.215.883	7.334.918
Các cam kết khác		12.062.100	10.812.149
		55.688.834	54.643.820

Người lập:

Bà Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng

Hà Nội, Việt Nam, ngày 15 tháng 3 năm 2016

Người phê duyệt:

Bà Thái Hà Linh
*Giám đốc Kế toán,
Chính sách Tài chính và Thuế,
Khối Tài chính và Kế hoạch*

Người phê duyệt:

Ông Nguyễn Lê Quốc Anh
*Phó Tổng Giám đốc
phụ trách điều hành*

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

B03/TCTD-HN

	Thuyết minh	2015 triệu đồng	2014 triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	13.374.087	13.030.328
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(6.165.707)	(7.158.987)
Thu nhập lãi thuần		7.208.380	5.871.341
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.682.123	1.566.694
Chi phí hoạt động dịch vụ		(543.148)	(542.822)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	27	1.138.975	1.023.872
(Lỗ)/Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	28	(192.002)	22.898
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	29	303.577	97.227
(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	30	(152.229)	63.770
Thu nhập từ hoạt động khác		1.511.730	985.922
Chi phí hoạt động khác		(485.304)	(1.062.601)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác	31	1.026.426	(76.679)
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	32	10.815	4.993
Chi phí hoạt động	33	(3.682.803)	(3.309.131)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		5.661.139	3.698.291
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	34	(3.623.934)	(2.281.270)
Tổng lợi nhuận trước thuế		2.037.205	1.417.021
Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.1	(483.862)	(324.083)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	23.3	(24.155)	(11.080)
Chi phí thuế TNDN		(508.017)	(335.163)
Lợi nhuận sau thuế		1.529.188	1.081.858
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	35	1.694	1.203
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	35	1.382	974

Người lập:



Bà Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán,
Chính sách Tài chính và Thuế,
Khối Tài chính và Kế hoạch

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Lê Quốc Anh
Phó Tổng Giám đốc
phụ trách điều hành

Hà Nội, Việt Nam, ngày 15 tháng 3 năm 2016

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

B03/TCTD-HN

	Thuyết minh	2015 triệu đồng	2014 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		13.668.672	14.945.722
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(5.986.919)	(7.112.301)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1.138.975	1.023.872
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		(95.172)	197.779
Thu nhập/(Chi phí) khác		583.317	(76.679)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	31	443.109	54.826
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(3.451.652)	(3.104.451)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	23	(381.295)	(217.534)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		5.919.035	5.711.234
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		2.523.697	(2.908.996)
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		4.756.128	(5.621.629)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(31.318.205)	(8.583.308)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn, phải thu khác		(1.456.946)	(1.451.867)
Tăng khác về tài sản hoạt động		(23.132)	(1.412.357)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		1.274.582	4.246.434
Tăng tiền gửi của khách hàng		10.549.736	11.711.886
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		1.880.273	610.328
Tăng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		269.155	3.129
Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		67.482	(54.748)
Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		256.665	(626.782)
Chi từ các quỹ của TCTD		(16.628)	(2.216)
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng trong) hoạt động kinh doanh		(5.318.158)	1.621.108

	Thuyết minh	2015 triệu đồng	2014 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(124.265)	(187.647)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		86.580	11.434
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	(8.736)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		36.400	-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(1.677)	(570.405)
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		10.815	4.993
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng trong) hoạt động đầu tư		7.853	(750.361)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(5.310.305)	870.747
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	36	18.067.475	17.196.728
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	36	12.757.170	18.067.475

Người lập:



Bà Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng

Hà Nội, Việt Nam, ngày 15 tháng 3 năm 2016

Người phê duyệt:



Bà Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán,
Chính sách Tài chính và Thuế,
Khối Tài chính và Kế hoạch

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Lê Quốc Anh
Phó Tổng Giám đốc
phụ trách điều hành

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0040/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 6 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 055697 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 7 tháng 9 năm 1993. Thời gian hoạt động của Ngân hàng được gia hạn thành 99 năm theo Quyết định số 330/QĐ-NH5 do NHNNVN cấp ngày 8 tháng 10 năm 1997.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

Vốn Cổ phần

Số vốn cổ phần của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 8.878.079 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:8.878.079 triệu đồng). Ngân hàng đã phát hành 887.807.871 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá của mỗi cổ phiếu là 10.000 đồng.

Mạng lưới Hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, hai (2) văn phòng đại diện, ba trăm mười hai (312) điểm giao dịch trên cả nước và bốn (4) công ty con.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có bốn (04) công ty con như sau:

STT	Tên Công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực Hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương	98/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18/9/2008	Các hoạt động chứng khoán	100%
2	Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	0104003519 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 18/6/2008	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
3	Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương	40/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21/10/2008	Quản lý quỹ	100%
4	Công ty Tài chính TNHH MTV Kỹ thương	340/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 29/12/2008	Tài chính – Tín dụng	100%

Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 7.616 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 7.419 người).

2. CO SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam (“triệu đồng”), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống Đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh kèm theo cũng như việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất này không dành cho những ai không hiểu về các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam, và ngoài ra những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

2.2 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam. Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

2.4 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát công ty con.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các công ty con và Ngân hàng, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và chế độ báo cáo tài chính

Các chính sách kế toán và chế độ báo cáo tài chính Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với với các chính sách kế toán và chế độ báo cáo tài chính đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi sau:

- 3.1.1 *Thông tư số 49/2014/TT-NHNN - Sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc NHNN (“Thông tư 49”)*

Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Thống đốc NHNN Việt Nam đã ban hành Thông tư số 49/2014/TT-NHNN có hiệu lực từ ngày 15 tháng 2 năm 2015, nhằm sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và hệ thống tài khoản kế toán các TCTD ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc NHNN. Theo đó, mẫu biểu báo cáo tài chính của Ngân hàng sẽ có một số thay đổi chủ yếu như sau:

- Bổ sung các mẫu biểu bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo các sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN02, Thông tư số 09/2014/TT-NHNN và Thông tư số 10/2014/TT-NHNN;
- Bổ sung một số thuyết minh báo cáo tài chính phù hợp với việc sửa đổi báo cáo tài chính, bao gồm bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

- 3.1.2 *Thông tư số 202/2014/TT-BT*Chương dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất thay thế phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Ngân hàng áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 202 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 202 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và chế độ báo cáo tài chính (tiếp theo)

3.1.3 Phân loại nợ theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN (“Thông tư 09”)

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do CIC cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Đồng thời, Khoản 3a Điều 10 của Thông tư 02 chính thức hết hiệu lực từ ngày 01 tháng 04 năm 2015. Theo đó, Ngân hàng không được thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Khoản 3a, Điều 10.

3.1.4 Thông tư số 200/2014/TT-BTC - Thay thế Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ – BTC (“Thông tư 200”)

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư áp dụng cho báo cáo tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015. Dưới đây là một số thay đổi của Thông tư 200 so với Quyết định 15 có ảnh hưởng đến công tác hạch toán kế toán và lập báo cáo tài chính của Ngân hàng:

- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn:
 - Đối với các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh);
 - Đối với các khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư (dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác).
- Trình bày báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:
 - Thu nhập khác và chi phí khác: Khi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa khoản phải thu từ hoạt động này với giá trị còn lại và chi phí thanh lý được trình bày theo số thuần.
 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu: Trong trường hợp quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế, lãi cơ bản trên cổ phiếu được xác định sau khi trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm.
- Các lưu ý về phân phối lợi nhuận:
 - Ngân hàng được phân phối lợi nhuận cho cổ đông không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng và nếu số lợi nhuận được phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính riêng, Ngân hàng chỉ thực hiện việc phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về Ngân hàng;
 - Khi phân phối lợi nhuận, Ngân hàng cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của Ngân hàng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNNVN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kì hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi và chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

3.3 Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 3.5.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

3.4 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong Thuyết minh 3.5.

3.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 11. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (tiếp theo)

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (tiếp theo)

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Theo Điều 10, Khoản 3a của Thông tư 02 và Điều 1, Khoản 11 của Thông tư 09 bổ sung Điều 10, Khoản 3a của Thông tư 02, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Khoản nợ và việc cấp tín dụng không vi phạm các quy định của pháp luật;
- Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng;
- Khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích;
- Khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện kinh doanh;

- Ngân hàng đáp ứng được quy định của NHNNVN về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của Ngân hàng, bao gồm cả tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn, dài hạn trong trường hợp cơ cấu lại khoản nợ ngắn hạn để thành khoản nợ trung, dài hạn.

Chỉ khi các điều kiện trên được đáp ứng, Ngân hàng có thể thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ của các khoản cho vay khách hàng và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản cho vay khách hàng như đã được phân loại hiện tại. Đối với một khoản nợ, việc thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ chỉ được thực hiện 01 (một) lần. Điều 10, Khoản 3a của Thông tư 02 có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2014 và hết hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 4 năm 2015.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 02.

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Chứng khoán kinh doanh

3.6.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

3.6.2 Đo lường

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chứng khoán nợ kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong Thuyết minh 3.5.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Định kỳ, chứng khoán vốn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng.

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6.3 Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

3.7 Chứng khoán đầu tư

3.7.1 Phân loại

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng ghi nhận ban đầu chứng khoán đầu tư theo giá gốc. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

3.7.2 Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày nhận chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

3.7.3 Đo lường

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Đối với chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), dự phòng giảm giá chứng khoán được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Đối với chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá bình quân của ba báo giá của ba công ty chứng khoán lớn, có vốn điều lệ trên 300 tỷ đồng. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ được hạch toán theo giá trị ghi sổ.

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng giảm giá. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Đối với chứng khoán nợ doanh nghiệp chưa niêm yết: dự phòng rủi ro tín dụng được xác định theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như được đề cập tại Thuyết minh 3.5.

Đối với chứng khoán nợ sẵn sàng bán và giữ đến ngày đáo hạn còn lại: dự phòng rủi ro tín dụng được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013.

3.8 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng”. Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh hợp nhất theo lãi suất hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh hợp nhất theo lãi suất hợp đồng.

3.10 Các khoản đầu tư dài hạn

3.10.1 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

3.10.2 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác của Ngân hàng đều là các khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết và không xác định được giá trị hợp lý một cách tin cậy tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn khác, do vậy, được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế (theo mệnh giá) trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng (theo mệnh giá) tại tổ chức kinh tế. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

3.11 Tài sản cố định hữu hình

3.11.1 Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

3.11.2 Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|------------|
| • Nhà cửa, vật kiến trúc | 8 - 50 năm |
| • Máy móc thiết bị | 3 - 10 năm |
| • Phương tiện vận tải | 6 - 10 năm |
| • Tài sản cố định khác | 4 - 10 năm |

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Tài sản cố định vô hình

3.12.1 Phần mềm vi tính

Giá mua phần mềm vi tính mới, mà phần mềm vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời của phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Hao mòn phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 đến 8 năm.

3.12.2 Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê đất.

3.12.3 Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Hao mòn lũy kế được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 4 đến 8 năm.

3.13 Bất động sản đầu tư

3.13.1 Nguyên giá

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

3.13.2 Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa 10 - 40 năm

3.14 Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các khoản phải thu khác

Các khoản nợ phải thu khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng dựa trên thời gian quá hạn theo hướng dẫn của Thông tư 228 và Thông tư 89 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

Phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền

Đối với nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền, Ngân hàng phân loại và trích lập dự phòng theo nguyên tắc phân loại nợ và xác định giá trị tài sản đảm bảo như trước khi bán nợ theo Thông tư 02 và Thông tư 09.

3.16 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là năm (5) năm.

3.17 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi do Ngân hàng phát hành cho phép trái chủ chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu phổ thông với một số lượng nhất định của Ngân hàng tại thời điểm phát hành trái phiếu chuyển đổi. Do đó, việc phát hành cổ phiếu thưởng hoặc cổ tức sau ngày phát hành sẽ có ảnh hưởng tới giá chuyển đổi và số lượng cổ phiếu sẽ được chuyển đổi vào ngày đáo hạn của trái phiếu chuyển đổi do các điều khoản chống pha loãng của trái phiếu chuyển đổi.

Ngân hàng phân loại trái phiếu chuyển đổi là nợ tài chính. Trái phiếu chuyển đổi được phân làm hai loại: (1) trái phiếu chuyển đổi bắt buộc khi các trái chủ ký cam kết chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu tại ngày đáo hạn và (2) trái phiếu chuyển đổi thông thường khi các trái chủ có quyền chuyển đổi tại ngày đáo hạn. Cả hai loại trái phiếu chuyển đổi trên đều được phân loại là nợ phải trả tài chính trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo yêu cầu của Thông tư 49/2014/TT-NHNN, cấu phần vốn và cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi được xác định và trình bày tại Thuyết minh số 24.3.

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Vốn cổ phần

3.18.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

3.18.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

3.18.3 Các quỹ và dự trữ

Các quỹ dự trữ của Ngân hàng:

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 và Nghị định số 57/2012/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5,00% lợi nhuận sau thuế	100,00% vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10,00% lợi nhuận sau thuế	25,00% vốn cổ phần

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Các quỹ dự trữ của công ty con:

Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam:

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 03 năm 2002, yêu cầu Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam trích lập các quỹ được thực hiện tương tự như Ngân hàng.

Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương và Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ Thương:

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, lợi nhuận thực hiện của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5,00% lợi nhuận sau thuế	10,00% vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10,00% lợi nhuận sau thuế	10,00% vốn cổ phần

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh. Các quỹ dự trữ pháp định này được trích vào cuối năm, không được phép phân phối và được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Công ty Tài chính TNHH một thành viên Kỹ thương

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012, Công ty được yêu cầu trích lập các quỹ được thực hiện tương tự như Ngân hàng.

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Ghi nhận doanh thu và chi phí

3.19.1 Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 nêu trong Thuyết minh 3.5 được ghi nhận khi Ngân hàng thực thu được.

3.19.2 Thu nhập từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

3.19.3 Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Theo Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài Chính ban hành, cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Thay vào đó, chỉ có thay đổi về số lượng cổ phiếu nắm giữ bởi Ngân hàng sẽ được cập nhật và trình bày.

3.19.4 Doanh thu và chi phí mua bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Quyết định số 59/2006/QĐ-NHNN của NHNN về việc ban hành Quy chế mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng. Kể từ ngày 1 tháng 9 năm 2015, doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo hướng dẫn tại Quyết định 59/2006/QĐ-NHNN và Thông tư 09/2015/TT-NHNN, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - * Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong năm tài chính của Ngân hàng;
 - * Trường hợp giá mua, bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong năm.
- Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc giá trị theo dõi trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán riêng.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

3.19.5 Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo cơ sở dự chi.

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong phần “Vốn chủ sở hữu” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và đã được kết chuyển hết vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thời điểm cuối năm tài chính.

3.21 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên số lãi hoặc lỗ trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

3.22 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

3.23 Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào Ngân hàng cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thu tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

3.24 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại Thuyết minh 3.5.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.25 Các công cụ tài chính phái sinh

3.25.1 Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Lãi hoặc lỗ đã hoặc chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

3.25.2 Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

3.25.3 Các hợp đồng hàng hóa tương lai

Ngân hàng thực hiện dịch vụ môi giới cho khách hàng để ký kết các hợp đồng hàng hóa tương lai, do vậy giá trị các hợp đồng này không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Thu nhập từ các hoạt động môi giới này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.26 Cấn trừ (bù trừ)

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tắt toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

3.27 Lợi ích của nhân viên

3.27.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

3.27.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.27 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

3.27.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.28 Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

3.28.1 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.28 Các công cụ tài chính (tiếp theo)

3.28.1 Tài sản tài chính (tiếp theo)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu.

3.28.2 Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - Khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

3.29 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

4. GIAO DỊCH MUA CÔNG TY MỚI TRONG NĂM

Vào ngày 09 tháng 01 năm 2015, Ngân hàng đã hoàn thành thủ tục mua lại 100% cổ phần của Công ty Tài chính Cổ phần Hóa Chất Việt Nam (“VCFC”) với tổng số tiền đầu tư là 731.412 triệu đồng (Thuyết minh số 13), một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Hoạt động số 340/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 29 tháng 12 năm 2008. Lĩnh vực kinh doanh chính của VCFC là tài chính – tín dụng. Sau khi hoàn thành thủ tục mua lại VCFC, VCFC đã chính thức được đổi tên thành Công ty Tài chính TNHH MTV Kỹ thương (“TCF”) theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 ngày 16 tháng 06 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Thông tin về giá trị tài sản ròng và lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch mua công ty con này tại ngày mua trong năm 2015 (2014: không có giao dịch mua công ty con) như sau:

	2015 triệu đồng
Phần giá trị mua được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền	785.335
Cổ tức nhận được cho giai đoạn trước đầu tư được giảm trừ vào giá trị mua	(53.923)
Tổng giá trị mua mới trong năm	731.412
Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con	18.523
Phần giá trị tài sản không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con được mua	753.339
Phần giá trị nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con được mua	(92.244)
Chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tại thời điểm mua	2.383
Lợi thế thương mại ghi nhận tại thời điểm mua	49.411

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Tiền mặt bằng VND	2.290.289	2.149.520
Tiền mặt bằng ngoại tệ	432.421	517.744
Vàng tiền tệ	31.589	56.378
	2.754.299	2.723.642

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Tiền gửi thanh toán tại NHNNVN		
- Bằng VND	2.085.467	895.410
- Bằng ngoại tệ	591.836	272.855
	2.677.303	1.168.265

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2015	31/12/2014
Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
Tiền gửi bằng VND		
Trong mức dự trữ bắt buộc	0,10%	0,10%
Ngoài mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Tiền gửi bằng USD		
Trong mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Ngoài mức dự trữ bắt buộc	0,05%	0,05%

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	1.622.165	1.746.642
- Bằng VND	51.623	43.856
- Bằng ngoại tệ	1.570.542	1.702.786
Tiền gửi có kỳ hạn	5.865.850	7.841.592
- Bằng VND	4.957.415	2.918.092
- Bằng ngoại tệ	908.435	4.923.500
	7.488.015	9.588.234

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng VND	0,15%	0,10% - 1,00%
- Bằng ngoại tệ	0,01% - 0,15%	0,00% - 2,54%
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng VND	4,00% - 9,60%	3,40% - 9,60%
- Bằng ngoại tệ	0,30% - 1,60%	0,20% - 1,80%

7.2 Cho vay các TCTD khác

	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Bằng VND	4.918.182	5.433.374
Bằng ngoại tệ	2.356.355	3.910.622
	7.274.537	9.343.996

Lãi suất năm của các khoản cho vay các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
Cho vay các TCTD khác		
- Bằng VND	4,10% - 8,00%	3,50% - 10,00%
- Bằng ngoại tệ	1,00% - 1,80%	1,15% - 2,30%

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

7.3 Chất lượng dư nợ tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn) và cho vay các TCTD khác như sau:

Nhóm nợ	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	13.140.387	16.987.088
Nợ có khả năng mất vốn	-	198.500
	13.140.387	17.185.588

7.4 Dự phòng rủi ro

Thay đổi dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác trong năm 2015 như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư tại ngày 01/01/2015	9.770	-	9.770
Số hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 34)	(9.770)	-	(9.770)
Số dư tại ngày 31/12/2015	-	-	-

Thay đổi dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác trong năm 2014 như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư tại ngày 01/01/2014	-	35.132	35.132
Số tiền đã trích trong năm (Thuyết minh 34)	9.770	-	9.770
Số hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 34)	-	(35.132)	(35.132)
Số dư tại ngày 31/12/2014	9.770	-	9.770

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Chứng khoán Nợ	2.453.438	1.913.269
- Trái phiếu Chính phủ	-	1.389.696
- Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	104.167	101.884
- Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	2.349.271	421.689
Chứng khoán Vốn	147.255	176.049
- Cổ phiếu do các TCTD trong nước phát hành	145.000	145.000
- Cổ phiếu do các TCKT trong nước phát hành	2.255	31.049
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(9.105)	(3.072)
- Dự phòng chung chứng khoán nợ	(9.105)	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn	-	(3.072)
	2.591.588	2.086.246

Tình hình biến động dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh trong năm 2015 như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng giảm giá triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tại ngày 01/01/2015	-	-	3.072	3.072
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 29)	3.786	10.230	-	14.016
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 29)	(3.786)	(1.125)	(3.072)	(7.983)
Tại ngày 31/12/2015	-	9.105	-	9.105

Tình hình biến động dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh trong năm 2014 như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng giảm giá triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tại ngày 01/01/2014	-	-	1.427	1.427
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 29)	-	-	16.538	16.538
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 29)	-	-	(14.893)	(14.893)
Tại ngày 31/12/2014	-	-	3.072	3.072

Tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh như sau:

	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Chứng khoán Nợ	2.453.438	1.913.270
- Đã niêm yết	-	1.389.696
- Chưa niêm yết	2.453.438	523.574
Chứng khoán Vốn	147.255	176.048
- Đã niêm yết	-	31.048
- Chưa niêm yết	147.255	145.000
	2.600.693	2.089.318

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	109.827.577	79.526.573
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	1.408.056	751.838
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	387.063	22.704
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân nước ngoài	3.076	6.452
	111.625.772	80.307.567

Mức lãi suất cho vay khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
Cho vay bằng VNĐ	0,00% - 21,84%	0,00% - 22,00%
Cho vay bằng ngoại tệ	0,00% - 6,50%	0,00% - 10,75%

9.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2015		31/12/2014	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	108.011.527	96,76	76.478.617	95,24
Nợ cần chú ý	1.750.539	1,57	1.915.114	2,38
Nợ dưới tiêu chuẩn	309.301	0,28	532.325	0,66
Nợ nghi ngờ	537.739	0,48	326.336	0,41
Nợ có khả năng mất vốn	1.016.666	0,91	1.055.175	1,31
	111.625.772	100,00	80.307.567	100,00

Theo báo cáo tình hình thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ của Ngân hàng gửi NHNNVN, tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo Điều 10, Khoản 3a của Thông tư 02 như được trình bày tại Thuyết minh 3.5 (31 tháng 12 năm 2014: Quyết định 780) như sau:

	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Phần dư nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ của các khoản nợ được giữ nguyên nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn)	2.227.184	3.194.152
Phần dư nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ của các khoản nợ được giữ nguyên nhóm 2 (Nợ cần chú ý)	18.079	1.186.784
	2.245.263	4.380.936

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.2. Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc

	31/12/2015		31/12/2014	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Nợ ngắn hạn	29.938.853	26,82	33.790.244	42,07
Nợ trung hạn	45.690.256	40,93	27.326.600	34,03
Nợ dài hạn	35.996.663	32,25	19.190.723	23,90
	111.625.772	100,00	80.307.567	100,00

9.3. Phân tích dư nợ theo ngành nghề kinh doanh

	31/12/2015		31/12/2014	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế	62.056.028	55,58	49.404.471	61,52
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	172.336	0,15	131.799	0,17
Khai khoáng	2.234.085	2,00	915.800	1,14
Công nghiệp chế biến, chế tạo	13.317.353	11,93	11.825.354	14,73
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	1.030.914	0,92	784.889	0,98
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	67.045	0,06	47.167	0,06
Xây dựng	4.542.728	4,07	2.321.401	2,89
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa mô tô, ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	8.395.698	7,52	9.446.877	11,77
Vận tải kho bãi	7.096.432	6,36	3.864.476	4,81
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	236.939	0,21	193.809	0,24
Thông tin và truyền thông	1.799.047	1,61	1.406.736	1,75
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1.849.102	1,66	1.078.101	1,34
Hoạt động kinh doanh bất động sản	17.579.947	15,75	15.674.898	19,52
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	66.708	0,06	35.322	0,04
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	382.823	0,34	224.720	0,28
Hoạt động của Đảng cộng sản, Tổ chức Chính trị - Xã hội, Quản lý Nhà nước, An ninh Quốc phòng; Bảo hiểm Xã hội bắt buộc	1.200	0,00	3.000	0,00
Giáo dục và đào tạo	47.336	0,04	58.558	0,07
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	74.458	0,07	20.374	0,03
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	47.039	0,04	16.761	0,02
Hoạt động dịch vụ khác	1.366.745	1,22	1.255.621	1,56
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	1.748.093	1,57	98.808	0,12
Cho vay cá nhân	49.569.744	44,42	30.903.096	38,48
	111.625.772	100,00	80.307.567	100,00

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.4. Phân tích dư nợ theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2015		31/12/2014	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế	62.056.029	55,58	49.404.471	61,52
Công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước	3.883.063	3,48	2.029.379	2,53
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	35.341.185	31,66	32.028.370	39,88
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước	566.505	0,51	294.375	0,37
Công ty cổ phần khác	20.183.279	18,08	13.845.086	17,24
Doanh nghiệp tư nhân	903.358	0,81	712.333	0,88
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	760.975	0,68	258.040	0,32
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	90.141	0,08	85.246	0,11
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	166.913	0,15	32.659	0,04
Khác	160.610	0,13	118.983	0,15
Cho vay cá nhân	49.569.743	44,42	30.903.096	38,48
	111.625.772	100,00	80.307.567	100,00

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2015 như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tại ngày 01/01/2015	396.382	563.395	959.777
Nhận chuyển giao từ công ty con tại thời điểm nhận quyền kiểm soát	37.566	3.471	41.037
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm (Thuyết minh 34)	1.301.339	409.811	1.711.150
Dự phòng rủi ro hoàn nhập trong năm (Thuyết minh 34)	(218.236)	(223.458)	(441.694)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro	(1.105.863)	-	(1.105.863)
Tại ngày 31/12/2015	411.188	753.219	1.164.407

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2014 như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tại ngày 01/01/2014	668.130	518.109	1.186.239
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm (Thuyết minh 34)	1.479.270	260.433	1.739.703
Dự phòng rủi ro hoàn nhập trong năm (Thuyết minh 34)	(301.678)	(215.147)	(516.825)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro	(1.449.340)	-	(1.449.340)
Tại ngày 31/12/2014	396.382	563.395	959.777

11. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Mua nợ bằng VND	395.375	9.817
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	(4.446)	(491)
	390.929	9.326
Chi tiết giá trị nợ gốc, lãi của các khoản nợ đã mua như sau:		
	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Nợ gốc đã mua	430.540	56.339
Lãi của khoản nợ đã mua	31.317	-
	461.857	56.339
Thay đổi dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ như sau:		
	2015 triệu đồng	2014 triệu đồng
Số dư đầu năm	491	37.279
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm (Thuyết minh 33)	3.955	(36.788)
Số dư cuối năm	4.446	491

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Chứng khoán Nợ	38.528.012	49.704.301
Trái phiếu Chính phủ	19.461.753	28.747.074
Chứng khoán Nợ do các TCKT khác trong nước phát hành	7.528.003	11.268.962
- Trong đó: chứng khoán nợ được Chính phủ bảo lãnh thanh toán	-	1.763.393
Chứng khoán Nợ do các TCTD trong nước phát hành	11.538.256	9.688.265
- Trong đó: chứng khoán nợ được Chính phủ bảo lãnh thanh toán	6.300.484	6.201.902
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(89.865)	(442.194)
Dự phòng chung	(89.865)	(122.947)
Dự phòng cụ thể	-	(319.247)
	38.438.147	49.262.107

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Chứng khoán Nợ	3.160.355	3.216.885
Trái phiếu Chính phủ	874.355	906.885
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	30.000	-
Chứng khoán Nợ do các TCKT khác trong nước phát hành	2.256.000	2.310.000
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(16.920)	(17.325)
Dự phòng chung	(16.920)	(17.325)
	3.143.435	3.199.560

12.3 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	3.741.995	2.980.698
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(1.021.983)	(463.635)
	2.720.012	2.517.063

12.4 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	41.688.367	52.343.959
Nợ có khả năng mất vốn	-	577.227
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	3.741.995	2.980.698
	45.430.362	55.901.884

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.5 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Dự phòng chung trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (*)	106.785	140.272
Dự phòng cụ thể trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (*)	-	319.247
Dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC (**)	1.021.983	463.635
	1.128.768	923.154

(*) Tình hình biến động dự phòng rủi ro tín dụng cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trong năm 2015 như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tại ngày 01/01/2015	319.247	140.272	459.519
Nhận chuyển giao từ công ty con tại thời điểm hợp nhất	43.277	-	43.277
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 30)	149.239	67.101	216.340
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 30)	(176.303)	(100.588)	(276.891)
Số dự phòng đã sử dụng	(335.460)	-	(335.460)
Tại ngày 31/12/2015	-	106.785	106.785

Tình hình biến động dự phòng rủi ro tín dụng cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trong năm 2014 như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tại ngày 01/01/2014	-	-	-
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 30)	379.676	153.058	532.734
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 30)	(60.429)	(12.786)	(73.215)
Tại ngày 31/12/2014	319.247	140.272	459.519

(**) Tình hình biến động dự phòng giảm giá trái phiếu VAMC như sau:

	2015 triệu đồng	2014 triệu đồng
Số dư đầu năm	463.635	18.000
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 34)	686.611	454.733
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 34)	(128.263)	(9.098)
Số dư cuối năm	1.021.983	463.635

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Đầu tư dài hạn khác - giá gốc	601.230	697.630
Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn	(4.079)	(3.842)
	597.151	693.788

13.1 Các khoản đầu tư dài hạn khác

	31/12/2015		31/12/2014	
	Tỷ lệ năm giữ %	Giá gốc triệuđồng	Tỷ lệ năm giữ %	Giá gốc triệuđồng
Đầu tư vào các tổ chức tín dụng và các tổ chức tàichính khác				
Công ty Tài chính TNHH MTV Kỹ Thương(*)	-	-	10,00	60.000
Đầu tư vào các doanh nghiệp khác				
Tổng Công ty Hàng Không Việt Nam	2,28	570.405	1,81	570.405
Công ty CP Đầu tư TCO Việt Nam	5,77	16.500	11,00	16.500
Công ty CP Sân Giao Dịch Bất Động Sản Việt Nam	1,00	660	1,00	660
Công ty CP Dịch vụ bảo vệ Kỹ An	11,00	748	11,00	748
Công ty CP Dịch vụ, thương mại và đầu tư Sao Thủy	10,00	600	10,00	600
Công ty TNHH thương mại đầu tư và kinh doanh BĐS Huế	0,50	50	0,50	50
Công ty TNHH TIC	10,00	600	10,00	600
Công ty CP Đầu tư PCB	6,64	7.962	8,95	7.962
Hiệp hội Viễn thông Tài chính Liên ngân hàng toàn thế giới	0,00	1.005	0,00	1.005
Công ty Đào tạo và Tư vấn Nghiệp vụ Ngân hàng	9,87	1.040	9,87	1.040
Công ty CP Chuyển mạch Tài chính Quốc gia	0,52	1.000	2,00	1.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện miền Bắc	-	-	7,28	36.400
Công ty CP phát triển Dự án Techcom Developer	11,00	660	11,00	660
		601.230		697.630

(*) Tại ngày 09 tháng 01 năm 2015, Ngân hàng đã hoàn thành các thủ tục mua lại toàn bộ cổ phần của Công ty Tài chính Cổ phần Hóa Chất Việt Nam (“VCFC”) với tổng số tiền đầu tư là 731.412 triệu đồng và chính thức trở thành Ngân hàng mẹ của VCFC. Sau đó VCFC đã đổi tên thành Công ty Tài chính TNHH MTV Kỹ Thương.

13.2 Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn

	2015 triệu đồng	2014 triệu đồng
Số dư đầu năm	3.842	-
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 33)	237	5.242
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(1.400)
Số dư cuối năm	4.079	3.842

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

14.1. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm 2015 như sau:

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm 2015 như sau:					Đơn vị: triệu đồng
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 01/01/2015	105.774	1.105.144	146.814	3.667	1.361.399
Mua trong năm	25.041	41.642	10.218	-	76.901
Tăng khác	14	679	3.313	214	4.220
Thanh lý, nhượng bán	(27.415)	(24.788)	(13.378)	(1.118)	(66.699)
Giảm khác	(58)	(33.580)	-	(185)	(33.823)
Số dư tại ngày 31/12/2015	103.356	1.089.097	146.967	2.578	1.341.998
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2015	12.794	626.113	62.890	2.570	704.367
Khấu hao trong năm	3.780	140.392	15.767	363	160.302
Tăng khác	3	416	2.581	202	3.202
Thanh lý, nhượng bán	(733)	(24.569)	(8.677)	(1.118)	(35.097)
Giảm khác	(58)	(28.205)	(480)	(180)	(28.923)
Số dư tại ngày 31/12/2015	15.786	714.147	72.081	1.837	803.851
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2015	92.980	479.031	83.924	1.097	657.032
Tại ngày 31/12/2015	87.570	374.950	74.886	741	538.147

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm 2014 như sau:

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm 2014 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Đơn vị: triệu đồng Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 01/01/2014	44.559	1.025.209	142.403	22.266	1.234.437
Mua trong năm	1.640	88.716	6.210	97	96.663
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	63.726	4.949	1.940	-	70.615
Tăng khác	266	352.407	607	-	353.280
Thanh lý	(4.000)	(18.303)	(4.346)	(1.289)	(27.938)
Giảm khác	(417)	(347.834)	-	(17.407)	(365.658)
Số dư tại ngày 31/12/2014	105.774	1.105.144	146.814	3.667	1.361.399
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2014	9.638	509.280	50.859	8.004	577.781
Khấu hao trong năm	3.379	138.314	15.186	3.869	160.748
Tăng khác	297	240.983	-	-	241.280
Thanh lý	(520)	(16.199)	(1.613)	(751)	(19.083)
Giảm khác	-	(246.305)	(1.502)	(8.552)	(256.359)
Số dư tại ngày 31/12/2014	12.794	626.073	62.930	2.570	704.367
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2014	34.921	515.929	91.544	14.262	656.656
Tại ngày 31/12/2014	92.980	479.071	83.884	1.097	657.032

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

14.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình

31/12/2015
triệu đồng

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	176.904
--	---------

14.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm 2015 như sau:

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm 2015 như sau:	Phần mềm máy vi tính	Quyền sử dụng đất có thời hạn	TSCĐ vô hình khác	Đơn vị: triệu đồng Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 01/01/2015	597.067	23.112	3.916	624.331
Mua trong năm	47.069	-	295	47.364
Tăng khác	926	-	40	966
Thanh lý, nhượng bán	(3.225)	(862)	(84)	(4.171)
Số dư tại ngày 31/12/2015	642.073	22.250	4.167	668.490
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01/01/2015	242.491	504	1.863	244.858
Khấu hao trong năm	78.904	35	409	79.348
Tăng khác	591	-	40	631
Giảm khác	-	(198)	(83)	(281)
Số dư tại ngày 31/12/2015	321.986	341	2.229	324.556
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2015	354.576	22.608	2.053	379.473
Tại ngày 31/12/2015	320.087	21.909	1.938	343.934

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm 2014 như sau:

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm 2014 như sau:				Đơn vị: triệu đồng
	Phần mềm máy vi tính	Quyền sử dụng đất có thời hạn	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 01/01/2014	502.955	29.885	19.804	552.644
Tăng trong năm	83.786	-	-	83.786
Tăng khác	13.814	-	442	14.256
Giảm khác	(3.488)	(6.773)	(16.094)	(26.355)
Số dư tại ngày 31/12/2014	597.067	23.112	4.152	624.331
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01/01/2014	171.961	465	4.137	176.563
Khấu hao trong năm	66.842	39	3.290	70.171
Tăng khác	5.479	-	-	5.479
Giảm khác	(1.791)	-	(5.564)	(7.355)
Số dư tại ngày 31/12/2014	242.491	504	1.863	244.858
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2014	330.994	29.420	15.667	376.081
Tại ngày 31/12/2014	354.576	22.608	2.053	379.473

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

14.2 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình	31/12/2015 triệu đồng
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	13.804

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư chủ yếu bao gồm Tòa nhà Techcombank với nguyên giá là 1.431.035 triệu đồng và hao mòn lũy kế tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 131.612 triệu đồng.

Biến động của bất động sản đầu tư trong năm 2015 như sau:

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 01/01/2015	19.526	1.470.130	1.489.656
Thanh lý	(19.526)	(27.303)	(46.829)
Số dư tại ngày 31/12/2015	-	1.442.827	1.442.827
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2015	-	100.267	100.267
Khấu hao trong năm	-	36.987	36.987
Giảm khác	-	(4.611)	(4.611)
Số dư tại ngày 31/12/2015	-	132.643	132.643
Giá trị còn lại			
Số dư tại ngày 01/01/2015	19.526	1.369.863	1.389.389
Số dư tại ngày 31/12/2015	-	1.310.184	1.310.184

Biến động của bất động sản đầu tư trong năm 2014 như sau:

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 01/01/2014	19.526	1.464.837	1.484.363
Tăng trong năm	-	137	137
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	7.061	7.061
Thanh lý	-	(1.905)	(1.905)
Số dư tại ngày 31/12/2014	19.526	1.470.130	1.489.656
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2014	-	62.894	62.894
Khấu hao trong năm	-	37.948	37.948
Thanh lý	-	(575)	(575)
Số dư tại ngày 31/12/2014	-	100.267	100.267
Giá trị còn lại			
Số dư tại ngày 01/01/2014	19.526	1.401.943	1.421.469
Số dư tại ngày 31/12/2014	19.526	1.369.863	1.389.389

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Các khoản phải thu	10.234.363	10.366.601
Các khoản phải thu nội bộ	48.214	55.939
Các khoản phải thu bên ngoài	10.186.149	10.310.662
• Đặt cọc thuê văn phòng (i)	541.008	446.190
• Phải thu liên quan đến Chương trình Hỗ trợ lãi suất	21.148	33.847
• Trả trước cho người bán	47.919	46.009
• Các khoản tiền đặt cọc cho các giao dịch vàng, hàng hóa và ngoại tệ trên thị trường tương lai	65.442	478.494
• Xây dựng cơ bản dở dang	191.259	45.953
• Phải thu từ hợp đồng bán nợ (ii)	6.801.015	7.108.225
• Phải thu từ dịch vụ thu tín dụng trả chậm (iii)	1.791.534	468.858
• Tạm ứng cho hợp đồng đầu tư (iv)	-	723.658
• Thuế TNDN nộp thừa (Thuyết minh 23)	4.302	241
• Phải thu từ nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán	192.341	-
• Phải thu từ Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”)	-	151.048
• Các khoản phải thu khác từ bên ngoài	530.181	808.139
Các khoản lãi, phí phải thu	3.046.539	3.341.124
Tài sản thuế TNDN hoãn lại (v)	2.645	17.498
Tài sản Có khác	595.485	606.412
• Vật liệu	23.410	29.501
• Chi phí trả trước	532.546	576.824
• Lợi thế thương mại (vi)	39.529	-
• Tài sản Có khác	-	87
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (vii)	(2.614.476)	(785.982)
	11.264.556	13.545.653

- (i) Đây là các khoản đặt cọc của Ngân hàng cho việc thực hiện thuê văn phòng làm trụ sở, chi nhánh, trong đó khoản lớn nhất là đặt cọc cho tòa nhà Lim Tower làm Hội sở chính Miền Nam của Ngân hàng tại số 9 -11 đường Tôn Đức Thắng, phường Bến Nghé, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh trị giá 392 tỷ đồng.
- (ii) Phải thu từ hợp đồng bán nợ là các khoản phải thu từ các hợp đồng bán nợ cho các công ty mua bán nợ được cấp phép.
- (iii) Phải thu từ dịch vụ thu tín dụng nhập hàng trả chậm là các khoản phải thu các nhà nhập khẩu là khách hàng của Ngân hàng từ dịch vụ thanh toán trước bộ chứng từ trả chậm theo thư tín dụng nhập khẩu do Ngân hàng phát hành. Sản phẩm này được thực hiện theo chấp thuận của NHNNVN tại Công văn số 5698/NHNN-TD. Theo đó, Ngân hàng thanh toán cho người hưởng (nhà xuất khẩu) trước ngày đáo hạn bộ chứng từ trả chậm và hưởng phí dịch vụ thanh toán trước từ 1,30% đến 6,20% giá trị thanh toán trước. Thời hạn thanh toán thông thường từ 2 tháng đến 12 tháng.

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

- (iv) Đây là khoản tiền tạm ứng để thực hiện việc mua cổ phiếu của Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam (“VCFC”) trong năm 2014. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, số cổ phiếu trên đã được chuyển giao cho Ngân hàng (Thuyết minh 13).
- (v) Biến động tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm như sau:

	Số đầu năm	Chuyển giao(*)	Ghi nhận chi phí trong năm	Số cuối năm
Tài sản thuế TNDN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3.963	9.302	(10.620)	2.645
Tài sản thuế TNDN hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa được sử dụng	13.535	-	(13.535)	-
	17.498	9.302	(24.155)	2.645

(*) Nhận chuyển giao từ Công ty Tài chính TNHH MTV Kỹ thương tại thời điểm chính thức thành Ngân hàng mẹ.

- (vi) Lợi thế thương mại (“LTTM”) của Ngân hàng từ việc mua mới VCFC (Thuyết minh số 4):

	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Tổng giá trị lợi thế thương mại	49.411	-
Thời gian phân bổ	5 năm	-
• Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu năm	-	-
• Tăng do mua mới VCFC	49.411	-
Lợi thế thương mại giảm trong năm	(9.882)	-
• Giá trị LTTM phân bổ trong năm	(9.882)	-
Tổng giá trị LTTM chưa phân bổ cuối năm	39.529	-

- (vii) Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác:

	2015 triệu đồng	2014 triệu đồng
Số dư đầu năm	785.982	13.855
Tăng từ công ty con được mua trong năm	26.863	-
Trích lập dự phòng cho các khoản phải thu từ các hợp đồng mua bán nợ (Thuyết minh 34)	1.805.900	749.929
Trích lập dự phòng cho các tài sản có khác (Thuyết minh 33)	8.246	23.325
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 33)	3.108	-
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro	(15.623)	(1.127)
Số dư cuối năm	2.614.476	785.982

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

17.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	227.645	479.876
• Bằng VND	186.235	428.025
• Bằng ngoại tệ	41.410	51.851
Tiền gửi có kỳ hạn	7.851.562	7.366.801
• Bằng VND	4.660.000	5.648.000
• Bằng ngoại tệ	3.191.562	1.718.801
	8.079.207	7.846.677

Lãi suất năm của các khoản tiền gửi của các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3,80% - 5,60%	3,00% - 4,60%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,25% - 1,05%	0,30% - 1,20%

17.2 Vay các TCTD khác

	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Bằng VND	10.649.317	3.186.182
Bằng ngoại tệ	2.017.466	8.438.549
	12.666.783	11.624.731

Lãi suất năm của các khoản vay các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
Vay các TCTD khác		
• Bằng VND	3,70% - 5,30%	3,00% - 4,70%
• Bằng ngoại tệ	0,60% - 5,05%	0,62% - 5,05%

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

18.1. Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	31/12/2015	31/12/2014
	triệu đồng	triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	26.787.141	19.896.685
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	23.861.243	17.996.191
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.925.898	1.900.494
Tiền gửi có kỳ hạn	112.902.604	109.687.296
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	102.664.274	101.390.221
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	10.238.330	8.297.075
Tiền ký quỹ	2.549.801	2.105.829
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	2.049.976	1.091.358
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	499.825	1.014.471
	142.239.546	131.689.810

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,10% - 0,30%	0,10%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 0,01%	0,10%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,20% - 11,00%	0,00% - 12,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 2,00%	0,00% - 2,00%

18.2. Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2015		31/12/2014	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế	48.642.808	34,20	43.353.927	32,92
Công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước	6.793.838	4,78	3.730.527	2,83
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	20.093.264	14,13	13.450.836	10,21
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước	367.481	0,26	220.412	0,17
Công ty cổ phần khác	16.951.504	11,92	22.412.399	17,02
Doanh nghiệp tư nhân	135.515	0,10	161.510	0,12
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.058.139	1,45	904.827	0,69
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	16.045	0,01	14.356	0,01
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	1.488.603	1,05	1.941.080	1,47
Khác	738.419	0,52	517.980	0,39
Tiền gửi của cá nhân	93.596.738	65,80	88.335.883	67,08
	142.239.546	100,00	131.689.810	100,00

19. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHẢI SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	31/12/2015		31/12/2014	
	Tổng giá trị của hợp đồng (*)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (**)	Tổng giá trị của hợp đồng (*)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (**)
	triệu đồng	Tài sản/(nợ phải trả) triệu đồng	triệu đồng	Tài sản/(nợ phải trả) triệu đồng
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	14.453.007	(73.730)	17.133.993	(131.411)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	22.618.252	(12.161)	26.040.947	113.002
	37.071.259	(85.891)	43.174.940	(18.409)

(*) theo tỷ giá tại ngày hiệu lực hợp đồng

(**) theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo

20. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	31/12/2015	31/12/2014
	triệu đồng	triệu đồng
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	336.421	67.266
• Dự án tín dụng Quốc tế với Ngân hàng Hợp tác Quốc Tế Nhật bản	137.176	19.771
• Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	199.245	47.495
	336.421	67.266

21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Giấy tờ có giá đã phát hành phân loại theo kỳ hạn như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	triệu đồng	triệu đồng
Dưới 12 tháng (i)	94.187	51.883
Từ 12 tháng đến 5 năm (ii)	1.150.000	-
Trên 5 năm (iii)	3.889.709	3.201.740
Phát hành trái phiếu chuyển đổi (iv)	3.000.000	3.000.000
	8.133.896	6.253.623

(i) Các giấy tờ có giá này là các chứng chỉ tiền gửi chịu lãi suất năm trong khoảng từ 5,00% đến 7,05% (2014: 4,50% đến 7,05%).

(ii) Các giấy tờ có giá này là các chứng chỉ tiền gửi chịu lãi suất năm trong khoảng từ 7,00% đến 7,90%.

(iii) Các giấy tờ có giá này là các trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu chịu lãi suất trong năm khoảng 8,20% đến 8,80% (2014: 0,01% đến 8,80%).

(iv) Các giấy tờ có giá này là các trái phiếu chuyển đổi phát hành cho các cổ đông hiện tại của Ngân hàng với kì hạn 10 năm. Trái phiếu phát hành năm 2010 và có lãi suất cho 5 năm đầu tiên của kì hạn trái phiếu là 0,00%. Từ năm thứ 6, lãi suất áp dụng là 15,00%/năm hoặc lãi suất trần áp dụng cho các trái phiếu tương tự nếu mức lãi suất trần đó nhỏ hơn 15,00%. Cổ đông nắm giữ trái phiếu chuyển đổi này có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông sau 5 năm.Tỷ lệ chuyển đổi ban đầu là 17.188,38 VND được một cổ phiếu phổ thông, có mệnh giá 10.000 VND tại ngày phát hành. Sau khi Ngân hàng phát hành cổ phiếu thưởng trong năm 2011, tỷ lệ chuyển đổi giảm xuống 13.683,04 VND được một cổ phiếu phổ thông do các điều khoản chống pha loãng của trái phiếu chuyển đổi (xem thêm Thuyết minh số 24.3).

22. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Các khoản lãi, phí phải trả	2.086.665	1.907.877
Các khoản phải trả và công nợ khác	1.907.627	1.507.351
Các khoản phải trả nội bộ	194.232	127.621
Các khoản phải trả bên ngoài	1.713.395	1.379.730
• Chuyển tiền phải trả	86.783	49.593
• Phải trả nhân viên	280.502	191.468
• Các khoản phải trả hộ các tổ chức tín dụng khác	201.377	202.342
• Thuế phải trả (i)	224.551	141.946
• Doanh thu chưa thực hiện	62.817	26.560
• Chi phí trích trước	418.260	340.631
• Phải trả các hoạt động quảng cáo, khuyến mại	3.524	31.199
• Quỹ khen thưởng, phúc lợi	12.528	10.984
• Tiền đã giải ngân chờ thanh toán (ii)	42.235	19.547
• Phải trả thực hiện hợp đồng mua bán nợ	48	9.814
• Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	135.236	48.997
• Các khoản phải trả khác	245.534	306.649
Dự phòng rủi ro khác	-	-
	3.994.292	3.415.228

(i) Thuế phải trả chi tiết như sau:

	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Thuế giá trị gia tăng (“GTGT”)	18.565	41.929
Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”)	189.170	85.696
Các loại thuế khác	16.816	14.321
	224.551	141.946

Các khoản thuế phải nộp được trình bày tại Thuyết minh 23.

(ii) Đây là các khoản tiền đã giải ngân cho khách hàng theo các hợp đồng tín dụng đã được ký kết nhưng chưa thực hiện thanh toán hoặc chuyển vào các tài khoản bên thụ hưởng. Các khoản chờ thanh toán đã được thanh toán trong tháng 1 năm 2016

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải trả đầu năm	Phát sinh trong năm				Số phải trả cuối năm	Số phải thu cuối năm	Số phải trả thuần cuối năm
			Số phải nộp	Số điều chỉnh	Chuyển giao (*)	Số đã nộp			
Thuế GTGT	-	41.929	167.838	6.303	4	(197.509)	18.565	-	18.565
Thuế TNDN	(241)	85.696	483.862	(2.649)	(505)	(381.295)	189.170	(4.302)	184.868
Các loại thuế khác	(5)	14.321	178.663	5	363	(176.531)	16.816	-	16.816
Thuế phải trả	(246)	141.946	830.363	3.659	(138)	(755.335)	224.551	(4.302)	220.249

(*) Nhận chuyển giao từ Công ty Tài chính TNHH MTV Kỹ thương tại thời điểm chính thức thành Ngân hàng mẹ.

23.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

23.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được ước tính như sau:

	2015 triệu đồng	2014 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	2.037.205	1.417.021
<i>Trừ:</i>		
• Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(10.815)	(4.993)
• Thu nhập khác không chịu thuế	(47.508)	(6.374)
• Lỗ từ công ty con	(50.936)	(50.136)
<i>Cộng:</i>		
• Điều chỉnh lợi nhuận do hợp nhất báo cáo tài chính	20.323	-
• Chi phí không được khấu trừ	243.120	89.898
Thu nhập chịu thuế TNDN	2.191.389	1.445.416
• Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	482.106	317.992
• Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	1.768	6.336
• Ảnh hưởng do thuế suất khác của công ty con	(12)	(245)
Thuế TNDN phát sinh trong năm	483.862	324.083
Thuế TNDN phải trả/(được khấu trừ) đầu năm	85.455	(19.864)
Thuế TNDN đã trả trong năm	(381.295)	(217.534)
Nhận chuyển giao tại thời điểm nhận quyền kiểm soát tại VCFC	(505)	-
Điều chỉnh chênh lệch thuế TNDN của các năm trước	(2.649)	(1.230)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	184.868	85.455

23.2 Thuế suất áp dụng

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014, mức thuế suất thuế thu nhập của Ngân hàng giảm từ 25% xuống 22% (cho năm 2014 và 2015), và mức này sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016 do thay đổi trong luật thuế thu nhập có hiệu lực.

23.3 Thuế thu nhập hoãn lại

	2015 triệu đồng	2014 triệu đồng
Thu nhập/(Chi phí) thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ:		
• Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	472	1.352
• Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(11.005)	(1.402)
• Sử dụng các khoản lỗ tính thuế từ các năm trước	(13.535)	(11.030)
• Các khoản chênh lệch thuế suất	(87)	-
	(24.155)	(11.080)

24. VỐN VÀ QUỸ

24.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015:

	Vốn cổ phần	Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác	Tổng cộng các quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2015	8.878.079	3.415.781	1.135.305	474	4.551.560	1.556.411	14.986.050
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	1.529.188	1.529.188
Sử dụng các quỹ	-	-	(16.628)	-	(16.628)	-	(16.628)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(25.472)	(25.472)
Biến động khác	-	(620)	(620)	-	(1.240)	(14.332)	(15.572)
Trích lập các quỹ dự trữ		77.347	133.864		211.211	(211.211)	-
Số dư tại ngày 31/12/2015	8.878.079	3.492.508	1.251.921	474	4.744.903	2.834.584	16.457.566

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014:

	Vốn cổ phần	Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác	Tổng cộng các quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2014	8.878.079	3.352.611	1.019.304	474	4.372.389	669.601	13.920.069
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	1.081.858	1.081.858
Sử dụng các quỹ	-	-	(2.216)	-	(2.216)	-	(2.216)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(13.661)	(13.661)
Trích lập các quỹ dự trữ	-	63.170	118.217	-	181.387	(181.387)	-
Số dư tại ngày 31/12/2014	8.878.079	3.415.781	1.135.305	474	4.551.560	1.556.411	14.986.050

24. VỐN VÀ QUỸ (tiếp theo)

24.2. Vốn cổ phần

	31/12/2015		31/12/2014	
	Số cổ phiếu	triệu đồng	Số cổ phiếu	triệu đồng
Vốn cổ phần được duyệt	887.807.871	8.878.079	887.807.871	8.878.079
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	887.807.871	8.878.079	887.807.871	8.878.079
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	887.807.871	8.878.079	887.807.871	8.878.079

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

Như đã đề cập tại Thuyết minh 3.17 và Thuyết minh 21, trái phiếu chuyển đổi bắt buộc có thứ tự ưu tiên như cổ phiếu phổ thông đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

24.3. Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp

	31/12/2015	31/12/2014
	triệu đồng	triệu đồng
Trái phiếu chuyển đổi		
Giá trị cấu phần Nợ	82.785	82.785
Giá trị cấu phần Vốn chủ sở hữu	2.917.215	2.917.215
Tổng giá trị	3.000.000	3.000.000

Số lượng trái phiếu đã được nhà đầu tư cam kết chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông là 29.172.153 trái phiếu chiếm 97,24% tổng số lượng trái phiếu chuyển đổi đã phát hành.

24.4. Cổ tức

Ngày 18 tháng 4 năm 2015, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 của Ngân hàng đã thông qua Nghị quyết về việc trích lập quỹ và phân phối lợi nhuận năm 2014. Theo đó, lợi nhuận chưa phân phối còn lại sau khi trích lập các quỹ theo luật định sẽ được giữ lại và không chia cho các cổ đông nhằm phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

25. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	2015	2014
	triệu đồng	triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	276.469	330.255
Thu nhập lãi cho vay	9.138.267	7.723.850
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	3.736.329	4.877.512
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	149.065	98.711
Thu lãi từ nghiệp vụ mua nợ	10.739	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	63.218	-
	13.374.087	13.030.328

26. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	2015	2014
	triệu đồng	triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	5.556.485	6.687.930
Trả lãi tiền vay	278.794	279.180
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	330.284	191.877
Chi khác từ hoạt động tín dụng	144	-
	6.165.707	7.158.987

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2015	2014
	triệu đồng	triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.682.123	1.566.694
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	1.125.544	909.938
Dịch vụ ngân quỹ	4.213	6.342
Dịch vụ ủy thác và đại lý	731	1.516
Dịch vụ tư vấn	211.315	247.046
Dịch vụ khác	340.320	401.852
Chi phí hoạt động dịch vụ	(543.148)	(542.822)
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(210.157)	(183.468)
Chi phí truyền thông	(37.916)	(35.508)
Dịch vụ ngân quỹ	(47.015)	(50.741)
Dịch vụ tư vấn	(51.454)	(143.857)
Dịch vụ khác	(196.606)	(129.248)
	1.138.975	1.023.872

28. (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	2015	2014
	triệu đồng	triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ	874.403	250.813
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	803.442	268.842
	1.677.845	519.655
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ	(965.000)	(240.330)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(904.847)	(256.427)
	(1.869.847)	(496.757)
	(192.002)	22.898

29. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	2015 triệu đồng	2014 triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	338.122	182.604
Chi phí từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(28.512)	(83.732)
Trích lập dự phòng cho chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 8)	(14.016)	(16.538)
Hoàn nhập dự phòng cho chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 8)	7.983	14.893
	303.577	97.227

30. (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	2015 triệu đồng	2014 triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	212.501	586.459
Chi phí từ mua bán chứng khoán đầu tư	(425.281)	(63.170)
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 12.5)	(216.340)	(532.734)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 12.5)	276.891	73.215
	(152.229)	63.770

31. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	2015 triệu đồng	2014 triệu đồng
Thu nhập hoạt động kinh doanh khác		
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	434.803	411.364
Thu hồi nợ đã xóa sổ trong những năm trước	443.109	54.826
Thu nhập khác	633.818	519.732
	1.511.730	985.922
Chi phí hoạt động kinh doanh khác		
Chi từ các công cụ tài chính phái sinh khác	(355.223)	(352.403)
Chi khác	(130.081)	(710.198)
	(485.304)	(1.062.601)
	1.026.426	(76.679)

32. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN MUA CỔ PHẦN

	2015 triệu đồng	2014 triệu đồng
Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần		
• Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	10.815	4.993
	10.815	4.993

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	2015 triệu đồng	2014 triệu đồng
Lương và các chi phí liên quan	1.898.079	1.626.522
Chi phí in ấn, tiếp thị và khuyến mại	180.335	134.965
Chi phí thuê văn phòng và tài sản	445.338	445.031
Khấu hao tài sản cố định	276.637	268.867
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	65.945	79.552
Chi phí dụng cụ và thiết bị	28.002	73.952
Chi phí thông tin liên lạc	38.233	35.948
Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	195.584	172.107
Chi phí điện nước	50.969	52.762
Chi phí bảo hiểm cho các khoản tiền gửi khách hàng	123.811	112.519
Công tác phí	53.941	42.243
Trích lập dự phòng giảm giá góp vốn đầu tư dài hạn (Thuyết minh 13)	237	5.242
Chi phí dự phòng cho các tài sản có khác	15.309	(13.463)
Trong đó		
• Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng cho hoạt động mua nợ (Thuyết minh 11)	3.955	(36.788)
• Trích lập dự phòng cho các tài sản có khác (Thuyết minh 16)	8.246	23.325
• Trích lập dự phòng cho hàng tồn kho (Thuyết minh 16)	3.108	-
Chi phí hoạt động khác	310.383	272.884
	3.682.803	3.309.131

34. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	Thuyết minh	2015 triệu đồng	2014 triệu đồng
Hoàn lập dự phòng chung tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	7.4	-	(35.132)
Trích lập dự phòng cụ thể tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	7.4	-	9.770
Hoàn nhập dự phòng cụ thể tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	7.4	(9.770)	-
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng	10	409.811	260.433
Hoàn nhập dự phòng chung cho vay khách hàng	10	(223.458)	(215.147)
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	10	1.301.339	1.479.270
Hoàn nhập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	10	(218.236)	(301.678)
Trích lập dự phòng cho các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền	16	1.805.900	749.929
Hoàn nhập dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng		-	(111.810)
Trích lập dự phòng trái phiếu VAMC	12.5	686.611	454.733
Hoàn nhập dự phòng trái phiếu VAMC	12.5	(128.263)	(9.098)
		3.623.934	2.281.270

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

35. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Ngân hàng sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	2015	2014 <i>(trình bày lại)</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (triệu đồng)	1.529.188	1.081.858
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(25.472)	(13.661)
Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (triệu đồng)	1.503.716	1.068.197
Ảnh hưởng suy giảm do chi phí lãi vay phát sinh từ trái phiếu chuyển đổi	26.481	9.686
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm (triệu đồng)	1.530.197	1.077.883
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	887.807.871	887.807.871
Ảnh hưởng suy giảm do trái phiếu có thể chuyển đổi	219.249.489	219.249.489
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm.	1.107.057.360	1.107.057.360
Lãi trên mỗi cổ phiếu (đồng)		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.694	1.203
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.382	974

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2014 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính năm 2014 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 18 tháng 4 năm 2015.

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

36. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.754.299	2.723.642
Tiền gửi tại NHNN	2.677.303	1.168.265
Chứng khoán đầu tư có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	-	5.204.019
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	7.325.568	8.971.549
	12.757.170	18.067.475

37. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ NHÂN VIÊN

	2015 triệu đồng	2014 triệu đồng
Bình quân số cán bộ, nhân viên (người)	7.518	7.355
Thu nhập của cán bộ, nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	1.481.326	1.314.573
2. Phụ cấp và thu nhập khác	416.219	311.949
3. Tổng thu nhập (1+2)	1.898.079	1.626.522
4. Tiền lương bình quân/tháng	16	15
5. Thu nhập bình quân/tháng	21	19

38. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ (GTCG) THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

38.1 Tài sản, GTGT nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Của khách hàng	261.553.712	224.263.741
Bất động sản	134.554.678	111.586.287
Động sản	45.060.119	33.874.777
Giấy tờ có giá	28.430.420	36.979.314
Các tài sản đảm bảo khác	53.508.495	41.823.363
Của các tổ chức tín dụng khác	2.776.432	645.191
Bất động sản	-	-
Động sản	-	-
Giấy tờ có giá	691.416	645.191
Các tài sản đảm bảo khác	2.085.016	-
	264.330.144	224.908.932

38.2 Tài sản, GTGT đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Chứng khoán kinh doanh	-	-
Chứng khoán đầu tư	10.736.996	3.427.000
Tài sản cố định	-	-
Tài sản cố khác	-	-
	10.736.996	3.427.000

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
- kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc

(e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm:

Bên liên quan	Quan hệ	Phải thu/(phải trả)	
		31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Tiền cho vay của Ngân hàng			
Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu	(iii)	171.468	284.165
Công ty CP khai thác và chế biến khoáng sản Núi Pháo	(iii)	1.867.316	749.845
Công ty CP Công Nghệ Môi Trường và Xây Dựng Sài Gòn	(iii)	-	2.538
Tiền gửi tại Ngân hàng			
Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC	(i)	(53.250)	(55.993)
Công ty Cổ phần Masan	(ii)	(1.131)	(66.492)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(ii)	(680.727)	(114.235)
Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu	(iii)	(105.941)	(22.277)
Công ty CP Công Nghệ Môi Trường và Xây Dựng Sài Gòn	(iii)	(160)	(484)
Công ty Cổ phần Đầu tư TTTM Vinh	(iii)	(24)	(23)
Công ty CP khai thác và chế biến khoáng sản Núi Pháo	(iii)	(179.289)	(79.112)
Công ty cổ phần Đa My	(iii)	(181)	(3)
Công ty cổ phần xây dựng số 3 Hải Phòng	(iii)	(4.383)	(1.469)
Công ty cổ phần tài nguyên Masan	(iii)	(498)	(54.479)

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm nay và năm trước:			
Bên liên quan	Quan hệ	Số tiền	
		2015 triệu đồng	2014 triệu đồng
Thu nhập lãi			
Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu	(iii)	16.159	29.232
Công ty CP khai thác và chế biến khoáng sản Núi Pháo	(iii)	102.470	19.483
Công ty CP Công Nghệ Môi Trường và Xây Dựng Sài Gòn	(iii)	181	100
Chi phí lãi			
Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC	(i)	(10.394)	(8.483)
Công ty cổ phần tài nguyên Masan	(iii)	(181)	(741)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(ii)	(15.469)	(15.885)
Công ty Cổ phần Masan	(ii)	(93)	(9)
Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu	(iii)	(1.096)	(380)
Công ty CP khai thác và chế biến khoáng sản Núi Pháo	(iii)	(2.570)	(1.177)
Công ty CP Công Nghệ Môi Trường và Xây Dựng Sài Gòn	(iii)	(1)	(2)
Công ty cổ phần xây dựng số 3 Hải Phòng	(iii)	(119)	(4)
Thu nhập của HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành			
Thu nhập của HĐQT và Ban Kiểm soát	(iv)	(29.315)	(26.804)
Thu nhập của Ban Điều hành	(iv)	(44.520)	(62.502)

(i) Cổ đông

(ii) Cổ đông và Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng

(iii) Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng

(iv) Thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát hoặc Ban Điều hành Ngân hàng

40. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Tổng dư nợ cho vay triệu đồng	Tổng tiền gửi triệu đồng	Các cam kết tín dụng triệu đồng	CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) triệu đồng	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng
Trong nước	118.900.309	150.318.753	30.591.928	37.071.259	48.031.055
Nước ngoài	-	-	-	-	-
	118.900.309	150.318.753	30.591.928	37.071.259	48.031.055

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải liên quan đến các công cụ tài chính và mô tả chi tiết các chính sách và phương pháp mà ban lãnh đạo Ngân hàng sử dụng để kiểm soát các rủi ro này. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

Hội đồng Quản trị có quyền hạn và nhiệm vụ cao nhất trong việc điều hành tất cả các hoạt động của Ngân hàng liên quan đến quản lý rủi ro, bảo đảm hoạt động kinh doanh của Ngân hàng không ngừng phát triển an toàn và bền vững.

Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm ban hành các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro phù hợp trong từng thời kỳ; xác lập các giới hạn kinh doanh an toàn; trực tiếp phê duyệt các giao dịch kinh doanh có giá trị lớn theo quy định của pháp luật và Ngân hàng trong từng thời kỳ; quyết định cơ cấu tổ chức và các vị trí nhân sự chủ chốt.

Các chính sách, hoạt động quản lý rủi ro của Hội đồng Quản trị phải phù hợp với các quy định tại Điều lệ của Ngân hàng và Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông trong từng thời kỳ.

Ủy ban kiểm toán và rủi ro (“ARCO”) là cơ quan được Hội đồng Quản trị thiết lập nhằm thực thi một số chức năng, nhiệm vụ chuyên môn do Hội đồng Quản trị phân công và/hoặc ủy quyền thực hiện liên quan đến kiểm toán, kiểm tra giám sát và quản trị rủi ro của hoạt động Ngân hàng.

ARCO có nhiệm vụ ban hành và giám sát thực hiện chính sách rủi ro, khẩu vị rủi ro và các quy định về quản lý các vấn đề rủi ro trong hoạt động của Ngân hàng và phê duyệt hạn mức rủi ro thị trường, hạn mức rủi ro tín dụng theo ngành, lĩnh vực, và các hạn mức rủi ro tổng thể khác của Ngân hàng.

42. RỦI RO TÍN DỤNG

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay, đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Ngân hàng chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Ngoài ra Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Để quản lý rủi ro tín dụng Ngân hàng sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Ngân hàng, không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	14.762.552	18.932.230
Chứng khoán kinh doanh – gộp (*)	2.453.438	1.913.269
Cho vay khách hàng – gộp	111.625.772	80.307.567
Hoạt động mua nợ - gộp	395.375	9.817
Chứng khoán đầu tư – gộp	45.430.362	55.901.884
Tài sản tài chính khác – gộp	13.064.193	13.707.479
	187.731.692	170.772.246

(*) Chứng khoán kinh doanh không bao gồm các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn.

42.1. Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá

Thông tin về chất lượng tín dụng của các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá như sau:

	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	14.762.552	18.733.730
Chứng khoán kinh doanh – gộp	2.453.438	1.913.269
Cho vay khách hàng – gộp	108.011.527	76.478.617
Chứng khoán đầu tư – gộp	41.688.367	52.343.959
Tài sản tài chính khác – gộp	6.193.817	6.542.644
	173.109.701	156.012.219

Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản cho vay (nhóm 1); các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn.

Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

42. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

42.2. Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn				
	Dưới 90 ngày triệu đồng	91-180 ngày triệu đồng	181-360 ngày triệu đồng	Trên 360 ngày triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Cho vay khách hàng	356.056	70.948	125.208	265.051	817.263
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-	-
Tài sản có khác	-	-	-	-	-
	356.056	70.948	125.208	265.051	817.263

Các khoản cho vay bị quá hạn nhưng chưa bị giảm giá do các khoản cho vay này đã được đảm bảo đầy đủ bởi các tài sản đảm bảo của bên vay.

42.3. Các tài sản tài chính đã bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn					
	Chưa quá hạn triệu đồng	Dưới 90 ngày triệu đồng	91-180 ngày triệu đồng	181-360 ngày triệu đồng	Trên 360 ngày triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Cho vay khách hàng	-	1.394.483	238.353	412.531	751.615	2.796.982
Hoạt động mua nợ	395.375	-	-	-	-	395.375
Chứng khoán đầu tư	3.741.995	-	-	-	-	3.741.995
Tài sản có khác	6.801.015	26.864	-	-	42.497	6.870.376
	10.938.385	1.421.347	238.353	412.531	794.112	13.804.728

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

43.1. Rủi ro lãi suất

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Rủi ro lãi suất là rủi ro gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập, vốn của Ngân hàng do những biến động bất lợi của lãi suất. Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn giữa tài sản có nhạy cảm lãi suất và tài sản nợ nhạy cảm lãi suất được huy động tài trợ cho các tài sản có đó. Các hoạt động chính của Ngân hàng tạo ra rủi ro lãi suất gồm: các hoạt động cho vay, huy động, đầu tư.

Quản lý rủi ro lãi suất

Việc đánh giá rủi ro lãi suất được đo lường dựa trên mô hình tái định giá (Repricing Model) để phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế căn cứ trên các giả định chính:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý; chứng khoán kinh doanh; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không chịu lãi.
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính căn cứ vào ngày định lại lãi suất hoặc ngày đến hạn thanh toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của từng loại chứng khoán.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay/đi vay các TCTD; các khoản tiền gửi/cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản phát hành giấy tờ có giá được xác định căn cứ vào ngày định lại lãi suất hoặc ngày đến hạn thanh toán tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- Thời hạn định lại lãi suất của các tài sản có và tài sản nợ khác được xếp loại căn cứ vào đặc điểm của từng loại tài sản.

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng như sau:

Ảnh hưởng đến			
Mức tăng lãi suất	Lợi nhuận trước thuế triệu đồng	Lợi nhuận sau thuế và Vốn chủ sở hữu triệu đồng	
Tại ngày 31/12/2015			
USD	1,50%	(26.824)	(20.923)
VND	3,00%	765.519	597.105
Tại ngày 31/12/2014			
USD	1,50%	(100.172)	(78.134)
VND	3,00%	273.014	212.951

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.1. Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: triệu đồng

Ảnh hưởng do định giá lại lãi suất trong khoảng thời gian									
	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
TÀI SẢN									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	2.754.299	-	-	-	-	-	-	2.754.299
Tiền gửi tại NHNN	-	2.675.510	1.793	-	-	-	-	-	2.677.303
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	1.617.338	6.002.519	3.670.499	3.309.781	-	162.415	-	14.762.552
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	147.255	610.593	403.000	1.335.432	104.413	-	-	2.600.693
Hoạt động mua nợ (*)	-	395.375	-	-	-	-	-	-	395.375
Cho vay khách hàng (*)	3.614.245	-	58.641.148	10.694.682	11.427.771	10.875.950	14.360.501	2.011.475	111.625.772
Chứng khoán đầu tư (*)	-	4.514.664	250.000	4.055.078	4.219.722	8.194.667	18.881.581	5.314.650	45.430.362
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	601.230	-	-	-	-	-	-	601.230
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	2.192.265	-	-	-	-	-	-	2.192.265
Tài sản Có khác (*)	69.361	13.809.671	-	-	-	-	-	-	13.879.032
Tổng tài sản Có	3.683.606	28.707.607	65.506.053	18.823.259	20.292.706	19.175.030	33.404.497	7.326.125	196.918.883
NỢ PHẢI TRẢ									
Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	-	227.645	15.382.068	3.201.881	1.495.539	205.632	228.682	4.543	20.745.990
Tiền gửi của khách hàng	-	29.910.461	46.863.145	27.183.151	18.869.266	15.816.181	3.586.230	11.112	142.239.546
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	2.541	(18.088)	(23.916)	51.276	73.095	983	-	85.891
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	4.608	6.338	12.509	312.323	643	336.421
Phát hành giấy tờ có giá	-	(10.285)	51.550	68.940	14.537	10.100	5.099.000	2.900.054	8.133.896
Các khoản nợ khác	-	3.994.292	-	-	-	-	-	-	3.994.292
Tổng nợ phải trả	-	34.124.654	62.278.675	30.434.664	20.436.956	16.117.517	9.227.218	2.916.352	175.536.036
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	3.683.606	(5.417.047)	3.227.378	(11.611.405)	(144.250)	3.057.513	24.177.279	4.409.773	21.382.847

(*): không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.2. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Cấu trúc tài sản – nợ phải trả của Ngân hàng bao gồm các loại ngoại tệ khác nhau (như USD, EUR, AUD...) là nguyên nhân dẫn đến rủi ro tiền tệ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng là không đáng kể.

Ảnh hưởng đến			
	Mức tăng lãi suất	Lợi nhuận trước thuế triệu đồng	Vốn chủ sở hữu triệu đồng
Tại ngày 31/12/2015			
USD	1,00%	11.604	9.051
EUR	1,00%	2.284	1.781
Vàng	3,00%	948	739
Tại ngày 31/12/2014			
USD	1,00%	(18.285)	(14.262)
EUR	1,00%	(1.059)	(826)
Vàng	3,00%	2.236	1.744

Bảng ở trang tiếp theo trình bày phân tích tài sản và công nợ tài chính của Ngân hàng theo nhóm tiền tệ được quy đổi sang VND tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.2. Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

Ngày 31 tháng 12 năm 2015	VND	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Vàng được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.290.289	231.068	67.320	31.589	134.033	2.754.299
Tiền gửi tại NHNN	2.085.467	591.836	-	-	-	2.677.303
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	9.927.220	4.313.378	407.179	-	114.775	14.762.552
Chúng khoán kinh doanh (*)	2.600.693	-	-	-	-	2.600.693
Cho vay khách hàng (*)	103.757.360	7.840.664	27.748	-	-	111.625.772
Hoạt động mua nợ (*)	395.375	-	-	-	-	395.375
Chúng khoán đầu tư (*)	45.430.362	-	-	-	-	45.430.362
Đầu tư dài hạn khác (*)	601.230	-	-	-	-	601.230
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	2.192.265	-	-	-	-	2.192.265
Các tài sản Có khác (*)	11.900.360	1.949.360	58	-	29.254	13.879.032
Tổng tài sản	181.180.621	14.926.306	502.305	31.589	278.062	196.918.883
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu						
Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	15.495.552	5.250.429	9	-	-	20.745.990
Tiền gửi của khách hàng	128.575.493	12.183.248	902.423	-	578.382	142.239.546
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	2.104.599	(1.378.673)	(298.346)	-	(341.689)	85.891
Các khoản cho vay mà TCTD chịu rủi ro	336.421	-	-	-	-	336.421
Phát hành giấy tờ có giá	8.133.896	-	-	-	-	8.133.896
Các khoản nợ khác	3.931.499	60.316	1.604	-	873	3.994.292
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	158.577.460	16.115.320	605.690	-	237.566	175.536.036
Trạng thái tiền tệ nội bảng	22.603.161	(1.189.014)	(103.385)	31.589	40.496	21.382.847
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(2.244.288)	2.349.405	331.782	-	(435.706)	1.193
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	20.358.873	1.160.391	228.397	31.589	(395.210)	21.384.040

(*): không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản;
- Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- Thời gian đáo hạn của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của từng khoản vốn tài trợ uỷ thác đầu tư;
- Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn như sau:

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn		Trong hạn					Đơn vị: triệu đồng
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	
Ngày 31 tháng 12 năm 2015								Tổng
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	2.754.299	-	-	-	-	2.754.299
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.677.303	-	-	-	-	2.677.303
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	7.625.320	3.665.036	3.309.781	162.415	-	14.762.552
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	757.848	-	104.414	1.738.431	-	2.600.693
Hoạt động mua nợ (*)	-	-	395.375	-	-	-	-	395.375
Cho vay khách hàng (*)	1.750.539	1.863.706	6.091.514	11.027.976	18.697.966	38.969.274	33.224.797	111.625.772
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	150.099	2.480.038	6.505.648	28.256.020	8.038.557	45.430.362
Góp vốn, đầu tư dài hạn(*)	-	-	-	-	-	-	601.230	601.230
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	34.252	865	11.062	454.657	1.691.429	2.192.265
Tài sản Có khác(*)	26.864	42.497	8.698.314	1.116.696	2.007.606	1.712.434	274.621	13.879.032
Tổng tài sản	1.777.403	1.906.203	29.184.324	18.290.611	30.636.477	71.293.231	43.830.634	196.918.883
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	-	-	15.642.202	3.175.143	1.695.420	228.682	4.543	20.745.990
Tiền gửi của khách hàng	-	-	74.220.454	23.610.606	31.893.671	12.500.343	14.472	142.239.546
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	81.228	(81.821)	86.391	93	-	85.891
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	4.609	18.846	312.323	643	336.421
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	51.556	68.940	24.637	4.150.000	3.838.763	8.133.896
Các khoản nợ khác	-	-	2.229.507	420.225	1.101.678	238.160	4.722	3.994.292
Tổng nợ phải trả	-	-	92.224.947	27.197.702	34.820.643	17.429.601	3.863.143	175.536.036
Mức chênh thanh khoản ròng	1.777.403	1.906.203	(63.040.623)	(8.907.091)	(4.184.166)	53.863.630	39.967.491	21.382.847

(*): không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro

44. BÁO CÁO BỘ PHẬN

44.1. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý cho năm 2015: Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Miền Bắc (*)	Miền Trung	Miền Nam	Điều chỉnh (**)	Tổng cộng
I. Doanh thu	33.053.171	425.211	5.529.714	(369.949)	38.638.147
1. Doanh thu lãi	27.953.918	390.754	4.993.312	(132.973)	33.205.011
Doanh thu lãi khách hàng bên ngoài	9.751.371	282.449	3.340.267	-	13.374.087
Doanh thu lãi nội bộ	18.202.547	108.305	1.653.045	(132.973)	19.830.924
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	1.269.758	31.990	383.227	(2.852)	1.682.123
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	3.829.495	2.467	153.175	(234.124)	3.751.013
II. Chi phí	(28.965.882)	(321.557)	(4.034.956)	345.387	(32.977.008)
1. Chi phí lãi	(22.469.094)	(263.578)	(3.397.431)	133.472	(25.996.631)
Chi phí lãi từ khách hàng bên ngoài	(4.266.048)	(155.273)	(1.744.386)	-	(6.165.707)
Chi phí lãi từ nội bộ	(18.203.046)	(108.305)	(1.653.045)	133.472	(19.830.924)
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(268.576)	(987)	(7.074)	-	(276.637)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(6.228.212)	(56.992)	(630.451)	211.915	(6.703.740)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	4.087.289	103.654	1.494.758	(24.562)	5.661.139
Chi phí dự phòng rủi ro	(3.431.472)	(6.292)	(192.920)	6.750	(3.623.934)
Kết quả kinh doanh bộ phận	655.817	97.362	1.301.838	(17.812)	2.037.205
III. Tài sản	160.705.985	1.814.789	34.196.647	(4.723.819)	191.993.602
1. Tiền mặt	1.609.895	146.573	997.831	-	2.754.299
2. Tài sản cố định	873.452	1.418	7.019	192	882.081
3. Tài sản khác	158.222.638	1.666.798	33.191.797	(4.724.011)	188.357.222
IV. Nợ phải trả	143.497.999	1.717.427	32.894.809	(2.574.199)	175.536.036
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	140.737.333	1.709.818	32.894.653	-	175.341.804
2. Nợ phải trả nội bộ	2.760.666	7.609	156	(2.574.199)	194.232

(*) Hội Sở chính Ngân hàng thuộc khu vực miền Bắc đã thực hiện chi các khoản chi phí hoạt động cho toàn hệ thống nhưng không phân bổ cho các đơn vị khác.

(**) Điều chỉnh đối với các giao dịch nội bộ

44. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

44.1. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý cho năm 2014: Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Miền Bắc (*)	Miền Trung	Miền Nam	Điều chỉnh (**)	Tổng cộng
I. Doanh thu	30.007.422	457.376	5.568.853	(459.421)	35.574.230
1. Doanh thu lãi	25.728.635	420.058	5.162.461	(28.885)	31.282.269
Doanh thu lãi khách hàng bên ngoài	8.958.321	334.030	3.737.977	-	13.030.328
Doanh thu lãi nội bộ	16.770.314	86.028	1.424.484	(28.885)	18.251.941
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	1.216.884	25.108	324.702	-	1.566.694
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	3.061.903	12.210	81.690	(430.536)	2.725.267
II. Chi phí	(27.454.324)	(366.022)	(4.333.481)	277.888	(31.875.939)
1. Chi phí lãi	(21.402.301)	(313.090)	(3.745.338)	49.801	(25.410.928)
Chi phí lãi từ khách hàng bên ngoài	(4.611.071)	(227.062)	(2.320.854)	-	(7.158.987)
Chi phí lãi từ nội bộ	(16.791.230)	(86.028)	(1.424.484)	49.801	(18.251.941)
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(259.963)	(1.116)	(7.788)	-	(268.867)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(5.792.060)	(51.816)	(580.355)	228.087	(6.196.144)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	2.553.098	91.354	1.235.372	(181.533)	3.698.291
Chi phí dự phòng rủi ro	(1.635.448)	(7.045)	(638.777)	-	(2.281.270)
Kết quả kinh doanh bộ phận	917.650	84.309	596.595	(181.533)	1.417.021
III. Tài sản	127.648.356	3.969.415	47.678.328	(3.394.305)	175.901.794
1. Tiền mặt	1.634.011	149.108	940.523	-	2.723.642
2. Tài sản cố định	996.125	5.247	35.133	-	1.036.505
3. Tài sản khác	125.018.220	3.815.060	46.702.672	(3.394.305)	172.141.647
IV. Nợ phải trả	111.893.209	3.885.106	47.081.733	(1.944.304)	160.915.744
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	109.828.843	3.877.735	47.081.545	-	160.789.220
2. Nợ phải trả nội bộ	2.064.366	7.371	188	(1.944.304)	127.621

(*) Hội Sở chính Ngân hàng thuộc khu vực miền Bắc đã thực hiện chi các khoản chi phí hoạt động cho toàn hệ thống nhưng không phân bổ cho các đơn vị khác.

(**) Điều chỉnh đối với các giao dịch nội bộ

44. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

44.2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho năm 2015:

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Ngân hàng	Quản lý và khai thác tài sản	Kinh doanh chứng khoán	Quản lý quỹ	Tài chính	Điều chỉnh (*)	Tổng cộng
I. Doanh thu	37.966.582	361.982	622.828	11.372	45.332	(369.949)	38.638.147
1. Doanh thu lãi	33.282.192	12.299	7.146	2.140	34.207	(132.973)	33.205.011
Doanh thu lãi khách hàng bên ngoài	13.354.267	1.823	1.319	-	16.678	-	13.374.087
Doanh thu lãi nội bộ	19.927.925	10.476	5.827	2.140	17.529	(132.973)	19.830.924
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	1.471.246	-	207.871	5.852	6	(2.852)	1.682.123
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	3.213.144	349.683	407.811	3.380	11.119	(234.124)	3.751.013
II. Chi phí	(32.921.495)	(281.587)	(89.775)	(10.793)	(18.745)	345.387	(32.977.008)
1. Chi phí lãi	(26.032.875)	(95.584)	-	-	(1.644)	133.472	(25.996.631)
Chi phí lãi từ khách hàng bên ngoài	(6.165.480)	-	-	-	(227)	-	(6.165.707)
Chi phí lãi từ nội bộ	(19.867.395)	(95.584)	-	-	(1.417)	133.472	(19.830.924)
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(231.763)	(41.959)	(2.416)	-	(499)	-	(276.637)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(6.656.857)	(144.044)	(87.359)	(10.793)	(16.602)	211.915	(6.703.740)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	5.045.087	80.395	533.053	579	26.587	(24.562)	5.661.139
Chi phí dự phòng rủi ro	(3.634.122)	-	-	-	3.438	6.750	(3.623.934)
Kết quả kinh doanh bộ phận	1.410.965	80.395	533.053	579	30.025	(17.812)	2.037.205
III. Tài sản	192.390.883	1.789.345	1.796.520	53.803	702.343	(4.723.819)	192.009.075
1. Tiền mặt	2.754.282	9	-	-	8	-	2.754.299
2. Tài sản cố định	858.981	15.424	6.822	-	662	192	882.081
3. Tài sản khác	188.777.620	1.773.912	1.789.698	53.803	701.673	(4.724.011)	188.372.695
IV. Nợ phải trả	176.695.283	1.196.268	215.280	1.763	1.641	(2.574.199)	175.536.036
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	174.182.168	941.900	214.377	1.718	1.641	-	175.341.804
2. Nợ phải trả nội bộ	2.513.115	254.368	903	45	-	(2.574.199)	194.232

(*) Điều chỉnh đối với các giao dịch nội bộ

44. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

44.2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho năm 2014:

Đơn vị: triệu đồng						
Chỉ tiêu	Ngân hàng	Quản lý và khai thác tài sản	Kinh doanh chứng khoán	Quản lý quỹ	Điều chỉnh (*)	Tổng cộng
I. Doanh thu	35.110.232	500.948	402.637	19.833	(459.420)	35.574.230
1. Doanh thu lãi	31.278.153	10.320	10.547	12.134	(28.885)	31.282.269
Doanh thu lãi khách hàng bên ngoài	13.017.514	-	1.975	10.839	-	13.030.328
Doanh thu lãi nội bộ	18.260.639	10.320	8.572	1.295	(28.885)	18.251.941
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	1.338.752	-	227.942	-	-	1.566.694
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	2.493.327	490.628	164.148	7.699	(430.535)	2.725.267
II. Chi phí	(31.487.398)	(451.290)	(207.506)	(7.633)	277.888	(31.875.939)
1. Chi phí lãi	(25.366.288)	(94.441)	-	-	49.801	(25.410.928)
Chi phí lãi từ khách hàng bên ngoài	(7.073.244)	(85.743)	-	-	-	(7.158.987)
Chi phí lãi từ nội bộ	(18.293.044)	(8.698)	-	-	49.801	(18.251.941)
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(224.481)	(43.708)	(678)	-	-	(268.867)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(5.896.629)	(313.141)	(206.828)	(7.633)	228.087	(6.196.144)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	3.622.834	49.658	195.131	12.200	(181.532)	3.698.291
Chi phí dự phòng rủi ro	(2.281.270)	-	-	-	-	(2.281.270)
Kết quả kinh doanh bộ phận	1.341.564	49.658	195.131	12.200	(181.532)	1.417.021
III. Tài sản	176.218.011	1.783.158	1.240.333	54.597	(3.394.305)	175.901.794
1. Tiền mặt	2.723.635	7	-	-	-	2.723.642
2. Tài sản cố định	1.012.148	20.392	3.965	-	-	1.036.505
3. Tài sản khác	172.482.228	1.762.759	1.236.368	54.597	(3.394.305)	172.141.647
IV. Nợ phải trả	161.543.558	1.250.233	64.287	1.970	(1.944.304)	160.915.744
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	160.671.103	51.599	63.825	1.596	-	160.788.123
2. Nợ phải trả nội bộ	872.455	1.198.634	462	374	(1.944.304)	127.621

(*) Điều chỉnh đối với các giao dịch nội bộ

45. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

45.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015:

Giá trị ghi sổ							Đơn vị: triệu đồng
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Tài sản khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	2.754.299	-	-	2.754.299	2.754.299
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.677.303	-	-	2.677.303	2.677.303
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	14.762.552	-	-	14.762.552	(*)
Chứng khoán kinh doanh	2.600.693	-	-	-	-	2.600.693	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	111.625.772	-	-	111.625.772	(*)
Hoạt động mua nợ	-	-	395.375	-	-	395.375	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	38.528.012	-	38.528.012	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	6.902.350	-	-	-	6.902.350	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	601.230	-	601.230	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	13.064.193	-	-	13.064.193	(*)
	2.600.693	6.902.350	145.279.494	39.129.242	-	193.911.779	

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam cũng như chưa có đủ thông tin

45. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

45.2 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015:

Giá trị ghi sổ							Đơn vị: triệu đồng
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Công nợ và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	20.745.990	20.745.990	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	142.239.546	142.239.546	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	85.891	-	-	-	-	85.891	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	336.421	336.421	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	8.133.896	8.133.896	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	3.706.924	3.706.924	(*)
	85.891	-	-	-	175.162.777	175.248.668	

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam cũng như chưa có đủ thông tin.

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

46. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số dữ liệu tương ứng của năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay theo hướng dẫn của Thông tư 49/2014/TT-NHNN:

	Thuyết minh	31/12/2014 (đã được trình bày trước đây) triệu đồng	Phân loại lại triệu đồng	31/12/2014 (được phân loại lại) triệu đồng
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT				
Mua nợ	i	-	9.817	9.817
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	ii	-	(491)	(491)
Các khoản phải thu	i	10.376.418	(9.817)	10.366.601
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bằng khác	ii	(786.473)	(491)	(785.982)

	Thuyết minh	2014 (đã được trình bày trước đây) triệu đồng	Phân loại lại triệu đồng	2014 (được phân loại lại) triệu đồng
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT				
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	iii	12.931.617	98.711	13.030.328
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	iii	1.665.405	(98.711)	1.566.694
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	iv	77.654	(13.884)	63.770
Chi phí hoạt động khác	iv	(977.475)	(85.126)	(1.062.601)
Chi phí hoạt động	iv	(3.431.045)	121.914	(3.309.131)
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	iv	(2.258.366)	(22.904)	(2.281.270)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT				
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	iii	14.847.011	98.711	14.945.722
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	iii	1.122.583	(98.711)	1.023.872
Thu nhập khác nhận được	iv	8.447	(85.126)	(76.679)
Giảm khác về tài sản hoạt động	iv	(1.497.483)	85.126	(1.412.357)

- (i) Phân loại lại các khoản mua nợ từ “Các khoản phải thu”.
- (ii) Phân loại lại dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ từ “Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bằng khác”.
- (iii) Phân loại lại lãi từ nghiệp vụ bảo lãnh từ “Thu nhập từ hoạt động dịch vụ” sang “Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự”.
- (iv) Phân loại lại chi phí dự phòng chứng khoán đầu tư từ “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng” sang “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”; phân loại lại chi phí dự phòng VAMC từ “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư” sang “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng”; phân loại chi phí dự phòng cho hoạt động mua nợ từ “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng” sang “Chi phí hoạt động”; phân loại lại chi công tác xã hội từ “Chi phí hoạt động” sang “Chi phí hoạt động khác”.

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

47. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Ngân hàng và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng cần phải thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất.

48. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM KẾT THÚC NĂM

	31/12/2015 đồng	31/12/2014 đồng
AUD	15.994	17.307
CAD	15.965	18.297
CHF	22.524	21.416
CNY	3.404	3.395
DKK	3.243	3.442
EUR	24.161	25.718
GBP	33.042	33.121
HKD	2.765	2.637
JPY	185	177
NOK	2.517	2.841
SEK	2.641	2.731
SGD	15.740	15.998
THB	607	634
USD	21.890	21.246

Người lập:

Bà Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

Bà Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán,
Chính sách Tài chính và Thuế,
Khối Tài chính và Kế hoạch

Người phê duyệt:

Ông Nguyễn Lê Quốc Anh
Phó Tổng Giám đốc
phụ trách điều hành

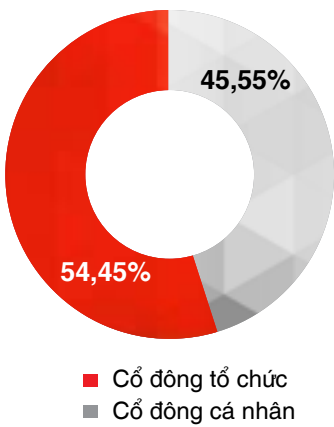
Hà Nội, Việt Nam, ngày 15 tháng 3 năm 2016

THÔNG TIN CỔ ĐÔNG

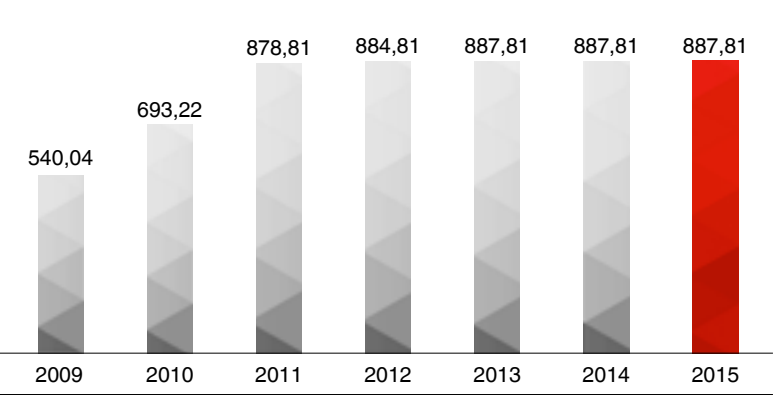
VỐN CỔ PHẦN NĂM 2015

Tính đến cuối năm 2015, vốn điều lệ của Techcombank tiếp tục duy trì ở mức 8.878 tỷ VNĐ (tám nghìn tám trăm bảy mươi tám tỷ Việt Nam Đồng).

Cấu trúc sở hữu năm 2015



Thay đổi cổ phiếu qua các năm (2009 – 2015) (triệu cổ phiếu)



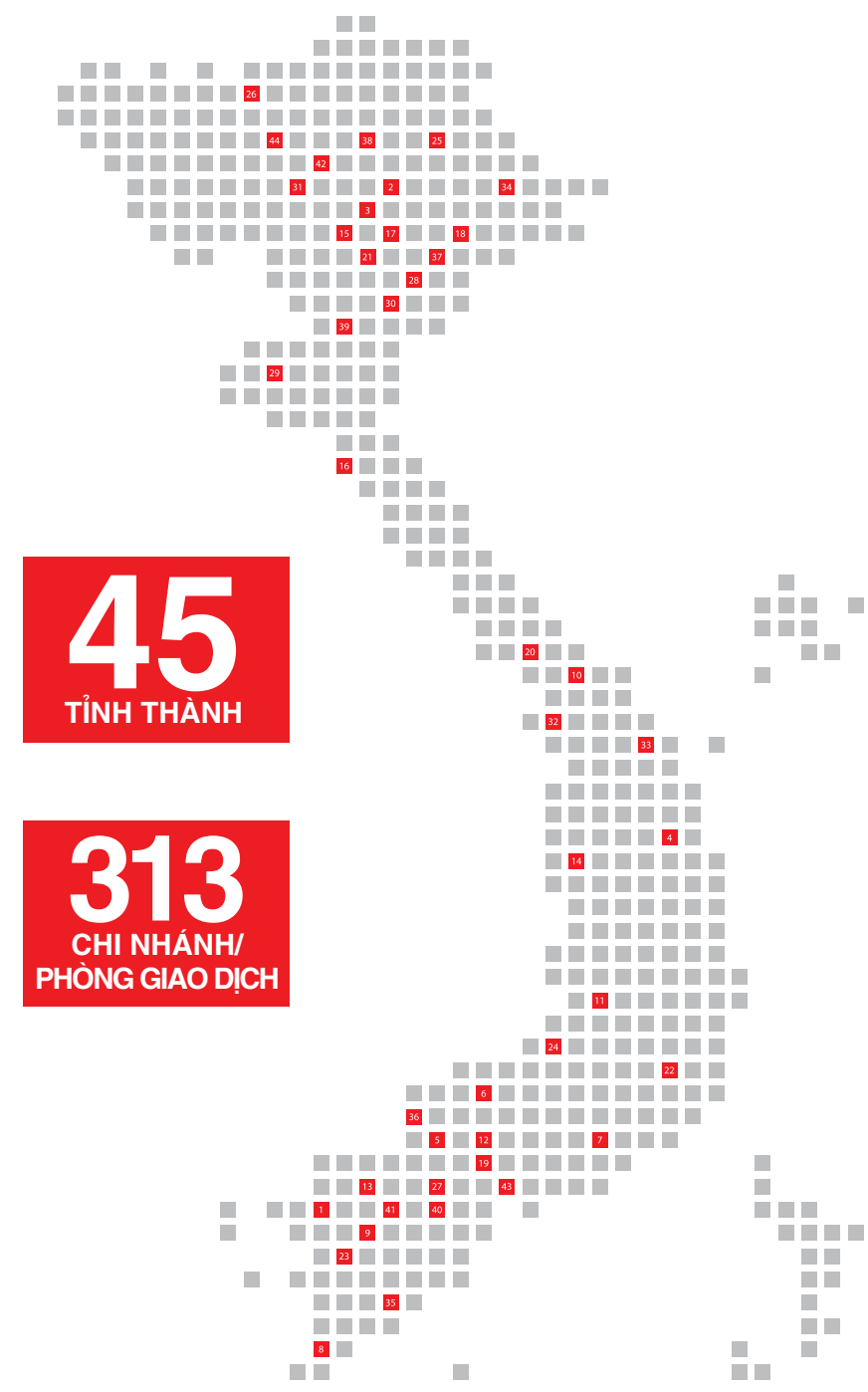
CẤU TRÚC CỔ ĐÔNG TẠI 31/12/2015

STT	CƠ CẤU CỔ ĐÔNG	TỔNG SỐ CỔ PHẦN SỞ HỮU	TỶ LỆ SỞ HỮU/ VỐN ĐIỀU LỆ
I	Cổ đông cá nhân	404.419.564	45,55%
1	Cổ đông cá nhân là thành viên HĐQT, BKS, BDH	33.924.001	3,82%
2	Cổ đông cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ trở lên	-	-
3	Cổ đông cá nhân khác	370.495.563	41,73%
II	Cổ đông tổ chức	483.388.307	54,45%
1	Ngân hàng Hong Kong Thượng Hải (HSBC)	172.353.345	19,41%
2	Công ty CP Tập đoàn Masan	133.171.185	15,00%
3	Những tổ chức khác	177.863.777	20,03%
TỔNG CỘNG		887.807.871	100,00%

THÔNG TIN NGÂN HÀNG

Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số	0010/NH – GP	Ngày 6 tháng 8 năm 1993
	Giấy phép hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 20 năm kể từ ngày cấp. Thời hạn hoạt động được gia hạn lên 99 năm theo Quyết định số 330/QĐ-NH5 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 8 tháng 10 năm 1997.	
Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số	055697	Ngày 7 tháng 9 năm 1993
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh được điều chỉnh 46 lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100230800 ngày 25 tháng 10 năm 2013 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Hồ Hùng Anh	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Đăng Quang	Phó Chủ tịch thứ nhất từ ngày 25/3/2016
	Ông Nguyễn Thiếu Quang	Phó Chủ tịch
	Ông Nguyễn Cảnh Sơn	Phó Chủ tịch
	Ông Đỗ Tuấn Anh	Phó Chủ tịch
	Ông Lee Boon Huat	Thành viên
	Ông Nguyễn Đoàn Hùng	Thành viên độc lập
Ban Kiểm soát	Ông Hoàng Huy Trung	Trưởng Ban Kiểm Soát kiêm thành viên chuyên trách
	Ông Mag Rer Soc Oec Romauch Hannes	Thành viên
	Bà Nguyễn Thu Hiền	Thành viên chuyên trách
	Bà Bùi Thị Hồng Mai	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Lê Quốc Anh	Phó Tổng Giám đốc phụ trách điều hành từ ngày 1/3/2016 Giám đốc Khối Chiến lược và Phát triển Ngân hàng từ ngày 5/5/2015
	Ông Yuldashev Murat Mashraphovich	Tổng Giám đốc đến ngày 1/3/2016
	Ông Đỗ Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc từ ngày 19/6/2015
	Ông Phạm Quang Thắng	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Tuân thủ, Quản trị rủi ro hoạt động và Pháp chế
	Ông Nguyễn Đăng Thanh	Giám đốc Khối Khách hàng Doanh nghiệp
	Ông Nguyễn Cảnh Vinh	Giám đốc Khối Ngân hàng Bán buôn
	Ông Vikesh Mirani	Giám đốc Tài chính Tập đoàn
	Ông Phan Thanh Sơn	Giám đốc Khối Nguồn vốn và Thị trường Tài chính
	Ông Phùng Quang Hưng	Giám đốc Khối Bán hàng và Kênh phân phối
	Ông Chester Gorski	Giám đốc Khối Vận hành và Công nghệ từ tháng 2/2016
	Bà Phạm Vũ Minh Đan	Giám đốc Khối Quản trị nguồn nhân lực từ ngày 8/1/2015
	Ông Lê Bá Dũng	Giám đốc Khối Quản trị Rủi ro từ ngày 1/9/2015
	Bà Lê Thị Bích Phượng	Quyển Giám đốc Khối Dịch vụ Ngân hàng Tài chính Cá nhân từ ngày 15/9/2015
	Ông Sagyndyk Kussainov	Giám đốc Khối Dịch vụ Ngân hàng Tài chính Cá nhân đến ngày 15/9/2015
	Bà Nguyễn Thị Vân Anh	Quyển Giám đốc Khối Tiếp thị và Xây dựng Thương hiệu từ ngày 1/11/2015
	Bà Kunsulu Kapbassova	Giám đốc Khối Tiếp thị và Xây dựng thương hiệu đến ngày 1/11/2015
Người đại diện pháp luật	Ông Hồ Hùng Anh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Trụ sở đăng ký	191 Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam	

MẠNG LƯỚI CHI NHÁNH



STT	Tỉnh/ Thành phố	Số CN/ PGD
1	An Giang	1
2	Bắc Giang	2
3	Bắc Ninh	5
4	Bình Định	1
5	Bình Dương	4
6	Bình Phước	1
7	Bình Thuận	1
8	Cà Mau	1
9	Cần Thơ	5
10	Đà Nẵng	10
11	Daklak	1
12	Đồng Nai	6
13	Đồng Tháp	1
14	Gia Lai	1
15	Hà Nam	1
16	Hà Nội	100
17	Hà Tĩnh	3
18	Hải Dương	3
19	Hải Phòng	9
20	Hồ Chí Minh	100
21	Huế	3
22	Hung Yên	3
23	Khánh Hòa	4
24	Kiên Giang	1
25	Lâm Đồng	1
26	Lạng Sơn	3
27	Lào Cai	3
28	Long An	1
29	Nam Định	2
30	Nghệ An	4
31	Ninh Bình	1
32	Phú Thọ	2
33	Quảng Nam	2
34	Quảng Ngãi	2
35	Quảng Ninh	5
36	Sóc Trăng	1
37	Tây Ninh	1
38	Thái Bình	1
39	Thái Nguyên	4
40	Thanh Hóa	2
41	Tiền Giang	1
42	Vĩnh Long	1
43	Vĩnh Phúc	3
44	Vũng Tàu	5
45	Yên Bái	1
Tổng		313



Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam

Techcombank Tower, 191 Bà Triệu,
Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Tel: +84 4 3944 6368

Fax: +84 4 3944 6395

SWIFT code: VTCB NVX